

TỦ SÁCH PHẬT HỌC XÁ LỢI

TỪ QUANG

Tập 2-2012



Tỳ kheo Thích Đồng Bổn (Chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Mục lục
TỦ SÁCH PHẬT HỌC TỪ QUANG
Tập 2 - Tháng 9 năm 2012 (P.L. 2556)

TRONG TẬP NÀY:

- Thích Đồng Bổn** : Thành kính tưởng niệm
Hòa thượng Thích Minh Châu
- Chánh Trí** : Giáo lý cơ bản của đạo Phật (tt)
- Pháp sư Diễm Bồi** : Phật pháp và việc đời
- Thích Tuệ Minh** : Chữ Hiếu ngày nay
- Nguyên Cẩn** : Người xưa làm báo
- Hoang Phong** : Ý nghĩa trí tuệ trong Phật giáo (PI)
- Lan Hình** : Chữ Hiếu (Thơ)
- Trí Thông** : Niệm Phật (tt)
- Đỗ Hồng Ngọc** : Luân hồi sanh tử
- Trần Đình Sơn** : Tổng quan Phật giáo Nghệ An
từ thế kỷ I – XX
- Minh Giác** : Dĩ vô sở đắc cố
- Hoàng Văn Lễ** : Văn hóa giải thoát
- Vu Gia** : Tản mạn chuyện thờ cúng
- Minh Ngọc** : Năm phương tiện pháp môn
niệm Phật
- Lê Sơn Phương Ngọc**: Phật giáo Tiểu thừa trong cộng
đồng người Khmer Nam Bộ
- Chính Trung** : Hoa Tình Thương (Thơ)
- Trần Phi Hùng** : Tìm hiểu về Thiền
- Hoàng Ngọc Vĩnh** : Thiền sư Viên Thành với
bài thơ khắc trên quả quýt
- Nguyễn Đại Đồng** : Chùa Trường Tín và
Sur Thanh Quán

Thích Nữ Liên Hiếu : Lễ Shinpyu hay truyền thống
xuất gia gieo duyên

Nguyên Diệu : Cùg (Thơ)

Nguyễn Hữu Nguyên: Tâm thức Phật pháp của
người dân xứ Nghệ

Hoàng Tôn : Cảm nghĩ về một buổi lễ thọ Bát

Đặng Hùng Anh : Nương ánh Từ Quang (Thơ)

Quỳnh Hoa : Cửa Phật từ bi (Nhạc)

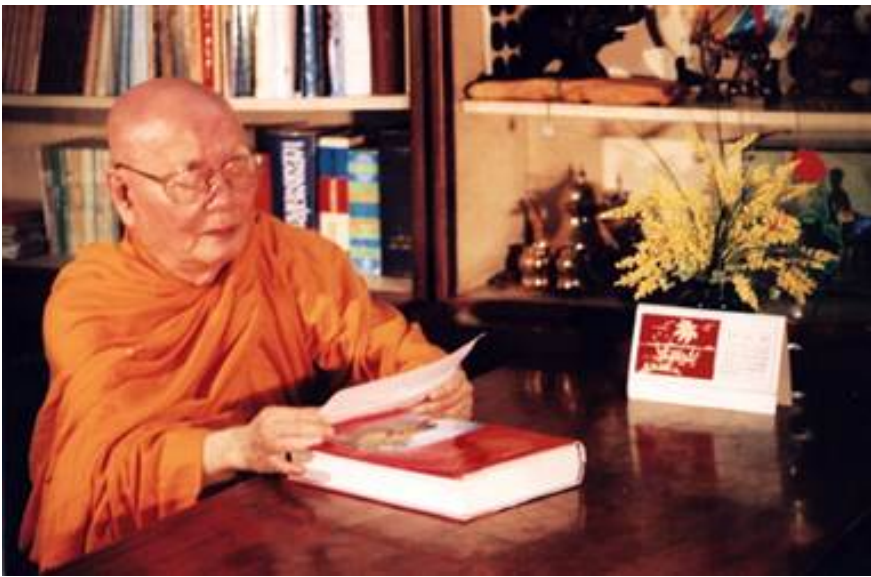
Diệu Châu : Thông tin



Thành kính tưởng niệm bậc cao tăng: Hoà thượng THÍCH MINH CHÂU với chùa Phật học Xá Lợi

Tỳ kheo THÍCH ĐỒNG BỔN

Lễ Vu Lan vừa xong, thì chúng tôi nhận được tin buồn Hoà thượng đã thâm thân viên tịch vào lúc 9 giờ sáng ngày 16 tháng Bảy năm Nhâm Thìn tại Thiền viện Vạn Hạnh thành phố Hồ Chí Minh. Hoà thượng ra đi nhằm ngày Phật Hoan Hỷ, tức ngày chúng tăng mãn Hạ, giữa cái buồn đau của đất trời tháng Bảy sụt sùi hạt mưa khóc thương. . .



Lần giở lại tạp chí Từ Quang bộ cũ, chúng tôi mới biết được bao lớp cư sĩ tiền bối trong Hội Phật học Nam Việt trước đây, đều là học trò của Hoà thượng nơi Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn, như cư sĩ Trúc Thiên, Trần Hôn, Vũ Phan, Vũ Văn Phường... và sau này là các học tăng Học viện Phật giáo Việt Nam đang tu hành tại chùa Phật học Xá Lợi.

Ngay cả chúng tôi cũng là học trò của Người trong quá trình công tác trong sự nghiệp giáo dục. Chính vì thế, Hoà thượng được Ban Quản trị Hội Phật học Nam Việt trước đây, cùng Ban Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi sau này cung thỉnh Ôn vào Ban Giảng Sư chính thức, phụ trách thuyết giảng thường xuyên của tại giảng đường Chánh Trí của chùa. Hoà thượng phụ trách thuyết giảng nơi này gần 20 năm cho đến khi sức khoẻ của Ôn không còn cho phép.

Nhớ về những kỷ niệm với Hoà thượng, vào năm 1991, chúng tôi có bài viết về Phật giáo Nghệ Tĩnh đăng trên báo Giác Ngộ, tôi cầm tờ báo lên gặp Ôn để tặng và đọc cho Ôn nghe. Nghe xong tôi hỏi Ôn “con rất bức xúc vì chưa ai đứng ra giúp đỡ xây dựng lại Phật giáo Nghệ Tĩnh, Ôn là người Nghệ Tĩnh, vậy Ôn có phương cách gì, tiếng nói gì với Giáo hội và Nhà nước để thúc đẩy việc gây dựng lại chăng?”. Về trầm ngâm và từ tốn, Ôn nói “Tôi có quan tâm và cầu nguyện cho Phật giáo quê hương sớm được phục hồi. Muốn như thế thì cần có ba yếu tố : quần chúng phật tử, chính quyền quan tâm và con người lãnh đạo. Bây giờ ngoài nó chỉ mới có một yếu tố thôi thì chưa đủ, phải chờ thôi!”. Tôi thưa tiếp “Bạch Ôn, đúng là xứ ấy còn thiếu hàng ngũ Tu sĩ để lãnh đạo, không lẽ chúng ta cứ ngồi chờ mà không làm gì thì bao giờ mới thành tựu?” Ôn nói “ Tôi cũng sẽ tác động với Phật giáo ngoài Bắc, vì xứ nó thuộc ngoài ấy quản lý, mình không thể đưa người ra được đâu! Tôi cũng mong rằng đến khi nào Phật giáo quê hương được phục hồi, thì tôi mới yên lòng về cõi Phật”.

Quả thật như lời kỳ vọng của Ôn, Phật giáo Nghệ An đã được thành lập năm vừa qua, rồi đến Tuần lễ Văn Hoá Phật giáo Nghệ An vừa kết thúc mỹ mãn, chắc chắn rằng, Ôn đã trọn vẹn tâm nguyện của người con xứ Nghệ đối với Phật giáo quê hương, giờ thì Ôn đã an lòng ra đi mãi mãi,

để lại bao tiếc nuối cho xứ Nghệ vừa mất một bậc danh tăng cao đức, Để lại ngậm ngùi kính tiếc cho bao lớp người được đào tạo từ Đại học Vạn Hạnh và Học viện Phật giáo trong Nam lẫn ngoài Bắc, nhất là xứ Huế, nơi ghi dấu Ôn đã xuất gia trở thành người con xuất chúng của Phật giáo Việt Nam.

Ban Trụ trì, Ban Phật học Xá Lợi, cùng chư tăng và phật tử của chùa đã tổ chức đoàn kính viếng lễ tang của Ôn nơi Thiền viện Vạn Hạnh, để tỏ lòng tri ân sâu sắc bậc cao đức đã có thời gian dài thuyết giảng nơi giảng đường Chánh Trí. Thay mặt Ban biên tập Tủ sách Phật học Từ Quang, xin thấp nén hương tưởng niệm giác linh Hoà thượng an dưỡng Niết bàn:

*Đường trần Ôn thôi bước
Lời dạy vẫn đi xa
Học đồ bao nhiêu lớp
Thương tiền bậc cha già !
Hành trang cho hậu thế
Trí tuệ vượt bờ mê
Giáo dục là sự nghiệp
Ân – Đức, vẹn đôi bề.
Gieo mình kính lễ Ôn
Chúng con nguyện tiếp bước
Vì thế nhân Ngũ trược
Chữ HỌC – vẹn tâm hồn. . . .*

Giáo lý cơ bản của đạo Phật (tiếp theo)

Tác giả: ĐẠI ĐỨC DR.
WALPOLA RUHALA

Dịch giả:
CHÁNH TRÍ

*(Trích "Présence du Bouddhism"
Đặc san tạp chí France Asie-1959)*

Chân lý thứ hai là chân lý về nguồn gốc hay nguyên nhân của dukkha (dukkha –samudaya-ariyasacca). Nguyên nhân ấy là lòng ham muốn, tham lam, khao khát–khao khát nhục lạc, khao khát sống còn, khao khát được sống liên tục và luôn cả cái khao khát tiêu diệt. Lòng tham vô độ ấy, sự khao khát ấy mà trung tâm điểm là sự ngộ nhận về cái "ta", là một sức mạnh ghê gớm, nó lôi kéo cả kiếp sanh tồn. Ai ai chắc đều nhìn nhận rằng lòng ham muốn ích kỷ là nguyên nhân của tất cả tai vạ ở đời, từ những phiền não riêng tư cho đến những ác chiến giữa dân tộc này với dân tộc khác. Nhưng không phải dễ mà tỉnh nhận rằng sở dĩ có sinh ra ở đời, sở dĩ con người kéo dài kiếp sống là tại con người ham muốn, và có ham muốn là vì tại con người lầm tin ở cái "ta".

Chân lý thứ ba là chân lý về sự diệt dukkha (dukkha-nirodha-ariyasacca). Sự diệt khổ này đại khái được biết dưới danh từ Pa-li Nibbàna (Phạn ngữ: Nirvāna – Hán văn: Niết-bàn). Muốn tận trừ dukkha, phải nhổ hết gốc rễ, là sự khao khát. Bởi lẽ này mà Niết-bàn còn được gọi bằng một tên khác là tanhakkhaya, có nghĩa là "diệt dục". Niết-bàn cũng có khi được gọi là Chân lý cứu cánh, là cứu cánh Thực thể. Đức Phật dạy : "Này các Tỳ-khuru, Niết bàn là Thực thể, là cứu cánh Chân lý cao cả" (1). Ở chỗ khác, Đức

Phật nói ; "Này các Tỳ-khưu, ta sẽ đem Chân lý dạy các người, và chỉ cho các người con đường dẫn đến Chân lý " (2).



Vậy thế nào là Niết-bàn? Câu trả lời hợp lý duy nhất là không thể nào đáp lại câu hỏi này một cách đúng đắn và thỏa mãn được. Ngôn ngữ của con người quá nghèo nàn để diễn tả cái chân tánh của Chân lý tuyệt đối, của Chân lý cứu cánh, tức là của Niết-bàn vậy. Không một tiếng nói nào tương xứng để trình bày cái kinh nghiệm hay thực chứng Niết-bàn. Ngôn ngữ chỉ là những ký hiệu để phô diễn những sự vật, những ý niệm tầm thường, lắm khi lại còn không đủ khả năng bày tỏ cái mặt thật của sự vật ở đời,

hà hưởng diễn đạt Chân lý. Về phương diện này, ngôn ngữ thật là lừa dối và làm cho chúng ta thất vọng. Kinh Lăng Già có câu "Phàm phu ngu kế trước, như tượng nịch thâm nê" (kẻ ngu dốt bị kẹt trong danh ngôn, như voi sa lầy). Do đây, trong một vài tông phái, như trong Thiền tông chẳng hạn, có nhiều câu nói chướng tai, nghịch thường mà dụng ý là làm cho người nghe phải đoạn mọi quyền luyến với danh ngôn, từ ngữ.

Tuy nhiên, không nói không được, không dùng danh ngôn, từ ngữ không được. Nhưng nếu chúng ta toan dùng lối nói xác thực để giải thích hay chỉ để phô diễn thôi cái thực chứng Niết-bàn, thì chúng ta sẽ gặp cái nguy và gây một ý niệm có thể ngược hẳn lại với sự thật mà ta muốn nói. Vì vậy, người ta thường dùng những danh từ phủ nhận, là một phương pháp ít nguy hiểm hơn. Thí như nói diệt dục (tanhakkhaya), tuyệt dục (viraga), tịch diệt (nirodha), chót hết là Niết-bàn (Nibbàna) với nghĩa là "thổi tắt ngọn lửa tham, sân, si" (3). Trong Kinh có câu: "Trong Niết-bàn, không còn có tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong; những quan niệm về dài vẫn, vi thô, thiện ác, danh sắc, đều bị hoàn toàn tiêu diệt; cả đến những quan niệm thế, xuất thế, vãng lai, sinh tử, sắc trần cũng không còn" (4).

Dựa trên các thực chứng Niết-bàn, Đức Phật đã nói: "Này các Tỳ-khưu, có một trạng thái không sanh không biến dịch, không đối đãi, không uẩn tập. Nếu không có cái trạng thái không sanh, không biến dịch, không đối đãi, không uẩn tập như thế, thì không có lối thoát cho các hữu sanh, hữu biến dịch, hữu đối đãi, hữu uẩn tập. Bởi cái trạng thái ấy có, cho nên mới có lối thoát cho cái hữu sanh, hữu biến dịch, hữu đối đãi, hữu uẩn tập" (5)

Vì Niết-bàn được diễn tả bằng những danh từ phủ nhận (6) cho nên rất nhiều người quan niệm sai lầm, cho Niết-

bàn có nghĩa là tiêu diệt, là tắt mắt. Nhưng đâu phải vì chỗ dùng những danh từ phủ nhận mà Niết-bàn trở thành có nghĩa là không ngờ, là tiêu mắt. Trái lại, lắm khi trên ngôn ngữ thì nói "không", mà tựu trung là để chỉ những cái gì hết sức là thật "có". Chính vì thế mà danh từ "bất diệt" (amata) cũng được dùng đồng nghĩa với niết bàn. Nói về sức khỏe, tiếng Pa li và tiếng Phạn có danh từ àrogya mà nghĩa đen là "không có bệnh". Mà àrogya nào có chỉ một trạng thái tiêu cực đâu! Lại nữa, một trong những danh từ đồng nghĩa với Niết bàn há không có danh từ "giải thoát" (multi) sao? Đố ai dám bảo rằng tự do, tự tại là một cái gì tiêu cực, dù rằng trong cái khái niệm tự do, giải thoát, có hàm chứa cái ý phủ nhận mọi câu thúc, hay mọi nguy hại. Đối với danh từ Niết-bàn cũng thế, Niết-bàn là tự do hoàn toàn, là giải thoát mọi khổ ách, là thoát ly tam độc, tham, sân, si, là xuất tam giới, không bị không gian và thời gian chi phối.

Niết-bàn ở ngoài vòng luận lý, suy lý. Thường chúng ta hay đem vấn đề Niết-bàn ra luận giải một cách say sưa – say sưa như những kẻ miệt mài với những thú tiêu dao – nhưng nên biết, không phải với lối ấy mà chúng ta có thể hiểu được cái Chân lý cứu cánh hay cái Thực thể bất sinh bất diệt là Niết-bàn đâu. Một trẻ con ở cấp tiểu học không bao giờ tranh luận về thuyết tương đối. Tuy nhiên, nếu cố công đèn sách, một ngày kia nó có thể hiểu thuyết ấy. Niết-bàn "là một thực chứng ở nội tâm của bậc Thánh triết (paccattam veditabbovinuhi). Nếu chúng ta kiên tâm trì chí noi theo Thánh đạo, nếu chúng ta chí thành tu tập, nếu chúng ta một mực thanh tịnh thân tâm, nếu chúng ta đạt đến mức tri kiến cần thiết chúng ta sẽ có thể thực chứng Niết-bàn ở tự tâm, mà không cần luận bàn, giải thích gì hết.

Bây giờ xin nói về con đường dẫn đến chỗ thực chứng Niết-bàn. Đây là Chân lý thứ tư hay Đạo đế (dukkhanirodha-gaminipatipadà-ariyasacca). Chân lý này cũng có tên là "Trung đạo" (Majjhimà patipadà) vì nó tránh hai cái thái quá, một là tìm hạnh phúc trong dục lạc, là con đường hèn hạ, tầm thường, vô bổ của thế tình; một nữa là sự tu hành ép xác, đau khổ mà cũng không lợi lạc gì. Tránh hai cái cực đoan ấy, Đức Phật đã tìm ra con đường ở "chặng giữa" là con đường đưa đến chánh kiến, chánh biên tri, thanh tịnh, nội quán, giác ngộ và Niết-bàn. Người ta thường gọi con đường này là "Bát Chánh đạo" (arya-atthangika-magga) vì nó gồm tám yếu tố là : Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh định và Chánh tuệ.



Để hiểu rõ ráo thế nào là Bát Chánh đạo, chúng tôi sẽ thay lời định nghĩa từng cái "Chánh" một, bằng lời giải thích theo ba nguyên tắc mà người tu học phải noi theo, và như thế thiết nghĩ ích lợi hơn. Ba nguyên tắc ấy (Tam vô lậu học) là: Giới (sìla), Định (samàdhi), và Tuệ (panna ou prajna = Bát nhã).

Cái ý niệm về giới luật của Phật giáo được xây đắp trên lòng từ bi vô lượng bao quát tất cả chúng sanh, vì Phật giáo "dĩ từ bi vi bản". Thật là một sự sai lầm đáng tiếc và nguy hiểm mà nhiều học giả đã phạm đến khi, viết bàn đến Phật giáo, họ quên lửng cái căn bản từ bi ấy và chỉ thích đứng về mặt triết lý và siêu hình mà luận giải một cách lạt lẽo lạ lùng. Đức Phật thuyết pháp là "vì sự lợi lạc của đa số, vì hạnh phúc của đa số, vì lòng lân mẫn đối với thế gian" (bahujanahitaya, bahujanasukhaya, lokanukampaya). Muốn thành tựu viên mãn, cần phải BI TRÍ SONG TU. Bi bao hàm nhiều nghĩa như lòng thương xót, lòng thiện, lòng dung hòa và những đức tánh khác thuộc loại tình cảm, còn Trí là tiêu biểu cho phần thông minh. Nếu chỉ phát huy tình cảm mà bỏ bê trí tuệ, con người trở thành ngu muội, còn nếu chỉ trường dưỡng trí tuệ mà bỏ bê con tâm thì dễ mà trở thành một người đa văn quảng kiến nhưng lòng dạ khô khan, cứng như sắt đá. Bởi vậy, muốn viên thành Phật đạo, phải đồng thời phát triển Bi Trí một mực. Chính đó là mục đích của công phu tu tập và cũng vì lẽ này mà một người Phật tử chân chính, là người văn như thị, quán như thị, mới đem lòng thương xót tất cả chúng sanh, nghĩa là không riêng thương loài người mà thương tất cả mọi loài sanh sống.

Như chúng ta vừa thấy, trong cái ý niệm giới luật, căn cứ trên tâm từ bi, có hàm chứa ba yếu tố của Bát Chánh đạo là Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng.

Chánh ngữ có nghĩa là: 1/ Chỉ nên nói thật mà thôi và phải tự cấm mọi lời nói dối; 2/ Chỉ nên nói những lời dễ gây niềm thương mến, tình bằng hữu, và sự hòa hợp giữa từng cá nhân hoặc giữa từng nhóm người, và đừng nói một lời nào có thể gây sự thù hận, xích mích, ly tán hay bất hòa; 3/ Phải nói êm dịu, lễ phép, dùng những tiếng êm tai, và

đừng bao giờ nói những điều cộc cằn, thô lỗ, vô lễ hay xúc phạm có thể làm cho người khác phải đau khổ; 4/ Rốt hết là chỉ nên mở miệng để nói những điều hữu ích, lợi lạc và ý nghĩa và đừng nên phí thời giờ nói chuyện tào lao và khinh suất.

Chánh nghiệp là: 1/ Tự cầm sát sanh, trộm cắp, tà dâm; 2/ Giúp người khác sống an vui một cách chánh đáng.

Còn Chánh mạng, phải hiểu là: 1/ Tránh sanh phương bằng những nghề có hại cho kẻ khác như buôn bán khí giới, rượu mạnh, thuốc độc, hàng heo hàng bò, cờ gian bạc lận, v.v...; 2/ Chỉ nên sống bằng một nghề không chỗ trách và không làm hại kẻ khác. Như vậy thấy rõ Phật giáo chống hẳn chiến tranh vì Phật giáo cấm việc buôn bán khí giới là một nghề xấu xa và bất chánh.

Ba cái Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng vừa kể là giới luật, là nền luân lý của Phật giáo, không có ba yếu tố đó thì vô phương tiến triển trên đường đạo đức.

Kế tiếp là sự tu dưỡng về phần tâm trí. Phần này cũng gồm ba yếu tố là Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.

Chánh tinh tấn là chí quả quyết: 1/ Tránh sự tái phát của mọi tư tưởng xấu xa và dơ bẩn, bất tịnh; 2/ Diệt trừ mọi tư tưởng xấu xa và bất tịnh đang chiếm lòng mình; 3/ Làm phát sanh những tư tưởng lành đẹp; 4/ Phát huy, tăng trưởng và kiên cố những tư tưởng lành sạch sẵn có nơi mình.

Chánh niệm là luôn luôn để ý: 1/ Đến thân mình; 2/ Đến những cảm giác; 3/ Đến nội tâm; 4/ Đến mọi sự mọi vật.

Pháp môn Sổ tức (đếm hơi thở) là một trong những lối tập luyện trọng yếu để rèn Chánh niệm đối với cơ thể, vật chất. Ngoài ra còn nhiều pháp môn khác nữa.

Về cảm giác, chúng ta cần phải sáng suốt nhận thức vì chúng ta có nhiều hình thức, ẩn hiện không chừng nơi ta.

Đến như tâm ta, thì lại càng cần nhận rõ mỗi sự động – tịnh : ta đã giải thoát hay còn bị cái tham lam, giận hờn buộc trói, ta có đánh lừa ta không, ta có lạc lối nghĩ sai không, ta đãng trí hay chăm chú v.v... Đó là những tâm niệm của con người, nếu chú ý dò xét, chúng ta sẽ biết được tại sao chúng phát sanh và chúng biến diệt.

Đối với vạn pháp (mọi sự mọi vật) cũng thế: cần phải biết tự tánh của chúng, rõ lẽ sanh diệt, biến dịch của chúng v.v...

Bốn lời thiền quán vừa nói có giải rõ trong Kinh Satipatthàna.

Điểm thứ ba và cũng là điểm chốt của sự tu tâm là Chánh định con đường đưa đến Tứ thiền (dhyàna). Trong Sơ thiền những niệm ái dục và bất tịnh bị đánh bật, chỉ còn những cảm giác an lạc và một vài mối động khác (tâm sở). Đến đệ Nhị thiền, tất cả mọi tâm niệm đều tận diệt, tâm an thân định, nhưng còn nhận thấy cái thư sướng an lạc. Đến đệ Tam thiền, cái lạc cảm mất rồi, nhưng cái tự thấy thư sướng vẫn còn. Đến đệ Tứ thiền, không còn cảm thấy buồn vui, khổ lạc gì nữa, mà chỉ là một sự vắng lặng thanh tịnh và một Chánh định hoàn toàn.

Nhờ Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định mà trị được tâm là thế.

Từ trước đến đây, chúng ta đã xem qua sáu cái Chánh thuộc về Giới và Định. Bây giờ chúng ta nói đến hai cái còn lại là Chánh tư duy và Chánh kiến. Có hai thứ Chánh này là có Bát-nhã (Trí tuệ).

Chánh tư duy là chỉ những tư tưởng từ bi, hỷ xả, không mê luyến vật gì nữa hết dầu là thân mạng của mình cũng vậy, là những tư tưởng từ bi đối với nhất thiết chúng sanh.

Đặt những tư tưởng quen mình, từ ái, bi mẫn vào phạm vi trí tuệ là điểm nên chú ý vì là rất quan trọng và thú vị. Đặt như thế, phải chăng Phật giáo dạy rằng trong Trí tuệ có Từ, Bi, Hỷ, Xả; và mọi mê đắm, chấp trước ích kỷ, sân hận, bất thiện đều do thiếu trí tuệ mà sanh ra ở thế gian, bất luận trong đời sống riêng tư xã hội hay chánh trị.

Chánh kiến là sự vật như thế nào phải thấy, phải biết như thế ấy (như thị). Sự vật như thế nào, tứ Thánh đế đã giải cho thấy như thế ấy, vậy ra Chánh kiến không gì khác hơn là sự hiểu biết bốn Sự Thật của Phật dạy. Hiểu được là đắc trí tuệ, là đạt đến chỗ cứu cánh Thực tướng.

Theo Phật giáo, có hai thứ thấy biết (tri kiến). Cái mà chúng ta quen gọi là tri kiến chỉ là những cái thấy biết do tâm thức tạo ra, căn cứ trên tình cảm, vì vậy gọi là "duyên thức" (anubodha). Cái hiểu biết thật sâu xa phải "thâm diệu" (pativedha). Sự thâm nhập ấy chỉ có được khi tâm đã được hoàn toàn thanh tịnh và được thiền định làm nảy nở triệt để.

Bài lược giải đại cương này chỉ cho chúng ta thấy rằng Phật giáo không phải là một hệ thống tín điều hay một chủ trương tín ngưỡng nhắm mắt, mà là một phương pháp đầy đủ giúp mọi người tự chứng chân ngã, tự giải thoát mọi hệ phược, nhờ sức tự tu tự tỉnh trên ba phương diện lý luận, tâm linh và trí tuệ.

(Trích tạp chí Từ Quang số 92, tr. 20-23, Sài Gòn tháng 9 năm 1959; số 93, tr. 9-12, Sài Gòn tháng 10 năm 1959)

Chú thích:

(1) Majjhima-nikâya, III.

(2) Samyutta-nikâya IV

(3) Kinh Samyutta-nikâya, IV

(4) Kinh Digha-nikâya, I

(5) Kinh Udâna

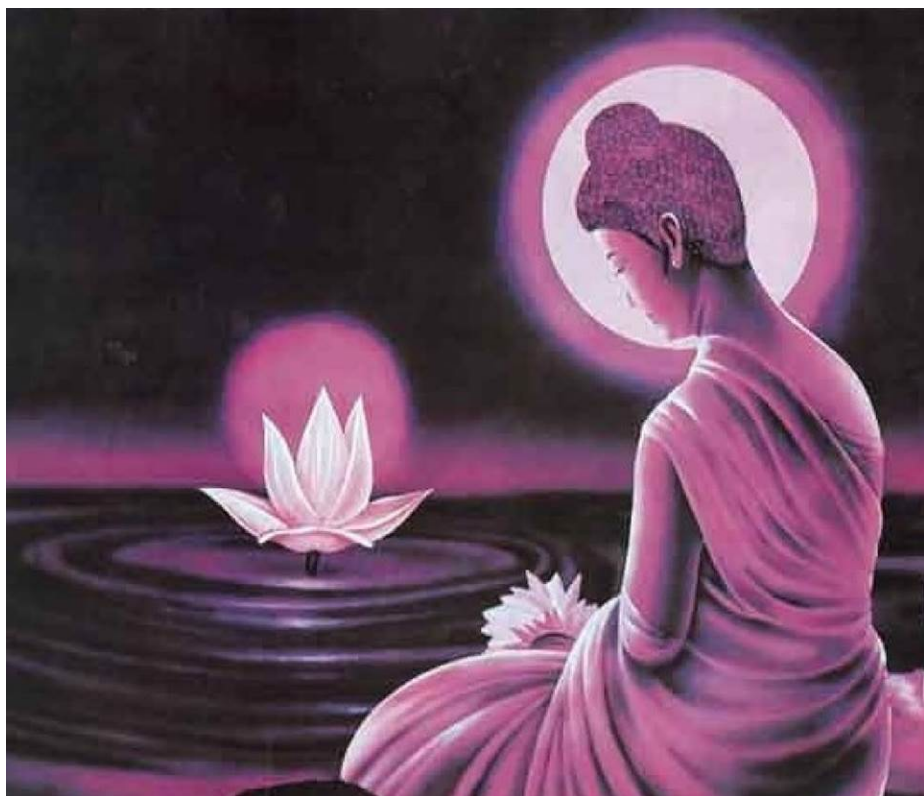
(6) Có hai lối định nghĩa hay giải thích sự vật. Như hỏi sức khỏe là gì ? Nếu trả lời : Sức khỏe là trạng thái của người ăn ngon, ngủ được, có khả năng làm việc suốt ngày. Đó là lối đáp khẳng định (positif). Nhưng cũng có thể nói : sức khỏe là không đau, và như thế là dùng lối phủ nhận (negatif). Khó mà nói Niết-bàn là gì, cũng như khó mà định nghĩa chữ tự do một cách quả quyết, khẳng định, vì vậy nên phải dùng lối phủ nhận, nghĩa là nói ngược lại cái mà người hỏi muốn biết. Niết-bàn đâu phải là vật có hình có tướng mà có thể nói nó như thế này, thế nọ một cách quả quyết được. Chỉ là một danh từ để chỉ một cái gì ngược lại với đời.

Vạn vật trên trần thế đều có sanh diệt : không sanh không diệt gọi là Niết-bàn. Vạn vật đều do nhân duyên hòa hợp mà thành : không do nhân duyên hòa hợp mà có là Niết-bàn. Vạn vật đều biến dịch: không biến dịch là Niết-bàn. Mới nghe thì Niết-bàn hình như toàn là một đống "không ngo", nhưng thật ra nào phải vậy. Thí như định nghĩa chữ tự do bằng câu : tự do là không bị ràng buộc. Vậy có vì chữ không mà ta phải hiểu rằng tự do là một cái gì "không ngo"? không. Tự do là một cái gì có thật, từ chỗ không bị trói buộc mà ra. D.G.

Phật pháp và việc đời

Bài giảng của PHÁP SƯ DIỄN BỒI
tại chùa Xá Lợi ngày 25-04-1971
(Bản dịch của Lương Thiện)

Bây giờ vẫn còn là mùa Xuân, tôi lấy làm vô cùng hoan hỉ được quý Hội Hội Trưởng mời tôi đến giảng vài điều Phật pháp, đây cũng là một cơ hội để tôi có dịp gặp lại chư vị, cùng nhau đàm luận đạo lý, âu cũng là một pháp duyên đã định, nhưng nếu không có tấm nhiệt tâm của Mai Hội Trưởng thì ắt cũng không thành.



Quý Hội là Hội Phật học, lại là một Trung tâm nghiên cứu Phật pháp của các cư sĩ tại gia học Phật, luôn luôn có

những buổi luận cứu Phật học, nhất là mỗi tuần lễ đều có buổi thuyết trình về Phật học cho những kẻ có lòng hướng về Phật, để cho họ có dịp nghe thấy chánh pháp của Đức Phật Như Lai; tinh thần vị pháp này thật đáng cho tôi kính phục. Tôi lại được biết quý Hội còn chủ trương một tạp chí mệnh danh là “Từ-Quang”, dùng lối hành văn khéo léo để viết ra những tâm đắc của việc nghiên cứu Phật học, tuyên truyền quảng bá trong mỗi tầng lớp Phật tử, thật là một việc làm vô cùng vĩ đại, quý Hội đã may mắn được sự lãnh đạo của Mai Hội Trưởng, nên đã làm được nhiều sự nghiệp có lợi cho Phật hóa, công đức ấy lớn không thể đo lường được. Thưa quý vị, quý Hội là một đoàn thể học Phật tại gia, nên hôm nay, tôi muốn trích vài câu nói trong phẩm Phương Tiện của kinh Duy Ma, để cùng bàn luận với quý vị.

Trước hết, tôi muốn nói cùng với quý vị là vấn đề học Phật, nhất là học về Phật pháp Đại thừa, tuyệt đối không phải như một số người đã lầm tưởng là một khi đã học Phật rồi thì cái gì cũng chẳng làm, một mình đóng cửa lại tu hành. Ta phải biết rằng Phật pháp Đại thừa là để mang lợi ích cho chúng sinh; ta bây giờ là con người đang sống giữa chúng sinh, thì ta hãy nói đến việc của con người, hãy đi sâu vào xã hội, tiếp xúc thường xuyên với quảng đại quần chúng, rồi do theo nhu cầu của nhân loại, ta mang cho họ sự hóa đạo của Phật Pháp, làm cho những con người đang bồi hồi trên đường lầm lạc quay về với Phật, được thọ dụng Phật Pháp. Trường hợp trái lại, giả sử ta không tiếp xúc với quảng đại quần chúng thì làm thế nào có lợi cho chúng sinh? Đặc biệt là các hành giả Đại thừa, càng nên gieo mình vào sâu trong mọi giai tầng xã hội, dùng Phật pháp thuần chính lãnh đạo quần chúng, hầu hướng đạo quần chúng từng sự tu học Phật pháp, có như thế thì Phật pháp

mới được phổ cập, xã hội mới được an ninh, lòng người mới được hướng thiện, thế giới mới được hòa bình. Hầu hết chư vị Đại Bồ-tát trong kinh Phật kể, không một vị nào đã không hòa mình với quần chúng. Điển hình nhất là Duy-Ma-Cật Cư sĩ.

Lấy chánh pháp nhiếp hóa trường lâu

Trong kinh Duy-Ma, phẩm Phương-Tiện có nói: “Năm vững chánh pháp cảm hóa lớn nhỏ”. Ta là một Phật giáo đồ, dĩ nhiên là hết lòng tin tưởng nơi chánh pháp của Như Lai, vì rằng học Phật là để tín phụng Phật vậy. Chánh pháp không gì khác hơn là sự giác ngộ hoàn toàn được chính Đức Phật thân chứng, đầy đủ tính cách của một chân lý tuyệt đối và phổ biến, chân lý này sở dĩ gọi là chánh pháp là vì nó ở chính giữa, không bao giờ thiên lệch, méo mó, nó rất tinh vi, huyền diệu và sâu sắc. Ai năng thể hiện cụ thể cái chân lý tuyệt đối này nhất định được thành Phật. Chánh pháp do Phật chứng giác bất cứ ở đâu cũng có, lẽ đương nhiên không bao giờ giảm bớt phần nào, huống chi ta thuở nay luôn luôn sống trong cái chân lý ấy, nhưng vì lẽ không có một trí huệ thanh tịnh, chúng ta không sao nhận thức được. Bây giờ ta học Phật, chiếu theo chỉ thị của Đức Phật mà hành, thì mục đích không ngoài việc chứng ngộ cái chánh pháp thanh-tịnh ấy. Ví như không phải để thể hiện chánh pháp, thử hỏi ta học Phật còn có ý nghĩa gì?

Thể hiện chánh pháp tuy là mục tiêu lý tưởng của ta, nhưng trước khi đạt tới mục tiêu này, lẽ dĩ nhiên ta phải bắt tay vào việc học tập giáo pháp của Đức Phật Như Lai. Giáo pháp của Như Lai, cũng gọi là chánh pháp, là Giáo chánh pháp. Thông thường, cái người ta gọi là chánh pháp trụ thế là cái Giáo chánh pháp này. Nhưng nếu chánh pháp do Phật ban truyền (giáo) có thể tồn tại mãi (trụ thế), thì chúng

chánh pháp tự nhiên cũng có thể có ở thế gian mãi mãi. Bởi vậy, việc học-tập giáo pháp của Phật-đà là một điều không thể thiếu được. Cũng do sự thông suốt giáo pháp, nhận thức được chân tướng khái quát của Phật giáo, nên đối với nhân quả ba đời, sự thăng trầm của ngũ thú, sự luân hồi của tử sanh, sự giải thoát của Niết-bàn, mới được một sự khẳng định hoàn toàn, mà sanh ra lòng tin tưởng cực độ, không đến đôi phải mù quáng và đi vào con đường bất chánh. Rất nhiều Phật tử sở dĩ không thể đi đến con đường Chánh của Phật pháp, là lỗi tại không có một sự nhận thức chân thiết đối với chánh pháp của Phật-đà. Chư vị thường tham gia các cuộc nghiên cứu Phật pháp tại nơi này, tôi tin rằng chư vị đã đi sâu vào kinh tạng và nắm vững được chánh pháp của Phật-đà!

Nghiên cứu Phật pháp mà được thông suốt, đối với sự tu tâm dưỡng tính dĩ nhiên là có lợi rất to, nhưng học Phật chẳng những vì mình, mà còn phải vì người cho nên ta phải đem những điều thông suốt ra mà nhiếp hóa quảng đại quần chúng. Ta nên hiểu rằng Phật-pháp là của toàn nhân loại, tuyệt đối không phải của một thiểu số nào hoặc của một tầng lớp nào, cho nên bất cứ người nào cũng có thể học Phật và nên học Phật. Song vì có khi nhiều nguyên nhân đã làm cho người đời không quyết định tiếp xúc với Phật-pháp. Phật tử chúng ta, nhất là những vị tu hành tại gia, phải thường xuyên lấy những điều Phật-pháp mà mình đã thông suốt để nhiếp hóa cho mọi tầng lớp và không phân biệt trường ấu, coi tất cả như một.

Chư vị học Phật còn sống theo thế tục dĩ nhiên có nhiều cơ hội để tiếp xúc với xã hội, đồng thời am hiểu rõ nhu cầu về tâm lý của từng cá nhân một, nên khi lấy Phật pháp nhiếp hóa họ, việc làm sẽ có hiệu quả gấp mấy vậy. Bây giờ, ta hãy mang vấn đề nhiếp hóa trẻ con ra nói: trong

thời đại bây giờ, vấn đề này quan trọng hơn cả. Gần đây, ta chẳng thường nghe và trông thấy những vấn đề của tuổi trẻ. Không phải vấn đề của bản thân bạn trẻ mà là vấn đề xã hội không dành cho bạn trẻ một sự giáo hóa thích đáng. Trẻ nào cũng có một tâm địa hồn nhiên, đâu có vấn đề gì phải nói. Sở dĩ chúng lêu lổng, hư nát, hoàn toàn bởi mất đi một sự giáo hóa hợp tình hợp lý mà ra. Các hành giả tại gia học Phật, đúng với tinh thần Phật pháp và bất cứ trong hoàn cảnh nào, trường hợp nào, đều có bổn-phận sử dụng phương tiện sẵn có của mình, dùng Phật-pháp hướng dẫn chúng về với con đường chính đáng.

Đạo pháp của Phật, chẳng những giúp cho xã-hội bớt đi nhiều vấn đề vớ vẩn, mà còn là một đạo quân hùng mạnh của nước nhà, một cứu tinh của xã-hội, một can thành của đạo chơn lý. Bởi thế tôi hết sức mong mỗi chư vị Bồ-tát học Phật tại gia, đều giống như Trưởng giả Duy-Ma-Cật, “CHẤP TRÌ CHÁNH PHÁP NHIẾP CHƯ TRƯỞNG ẤU” (nắm vững lời dạy của Như-Lai mà điều dắt hóa độ của người lớn trẻ con).

Kinh doanh thực nghiệp và hoan hỷ bồ thí

Trong kinh Duy-Ma, phẩm Phương Tiện nói rằng: “*Nhất thiết trị sanh hài ngẫu, tuy hoạch tục lợi, bất dĩ hi duyệt*”. Mang chế độ của Phật pháp ra nói, chúng xuất gia không được kinh doanh thương, làm ăn, trồng trọt, nói cách khác, không được kinh doanh thực nghiệp, lo sóc việc sanh tài, chỉ có nhiệm vụ duy nhất là hoằng pháp lợi cho chúng sanh mà thôi. Nhưng tại gia học Phật thì khác, chỉ cần theo đuổi một nghề chánh đáng thì không có nghề nào là không làm được. Theo Kinh Tạp A-Hàm thì người cư sĩ được phép làm ruộng, mua bán đồ đạc, nuôi bò dê, cất nhà xây cửa, nói tóm, làm mọi nghề sanh tiền nuôi sống. Chỗ khác kinh

còn nói: “Làm ruộng, bán buôn, hoặc ra giúp vua, hoặc viết sách, đoán số... đều được cả”. Do đó ta đủ thấy rằng, bất cứ một nghề nào hễ là chính đáng thì Phật tử tại tục đều có thể làm được, chẳng như một số người đã hiểu lầm rằng hễ học Phật rồi thì phải vứt tất cả khỏi hai tay, còn nếu tiếp tục doanh thương thì không phải thật lòng học Phật. Quan niệm như thế là hoàn toàn sai lầm, là không hiểu Phật-pháp.



Nay theo khái thị của kinh Phật, tôi dám khẳng định thừa cùng chư vị rằng: Học Phật không phải là ly khai quảng đại quần chúng, càng không phải không làm bất cứ sự nghiệp gì. Một hành giả tại tục học Phật, nếu bỏ phế tất cả sự nghiệp, thì dường như không mấy phù hợp với ý chỉ của Phật pháp Đại thừa. Vì thế, ta nên tùy phận tùy sức của mình mà để phát triển các loại thực nghiệp, tìm tài lợi hợp pháp. Song, trong trường hợp chư vị đã sanh được một số lợi hợp pháp rồi, chư vị không nên tự mãn, càng không sanh thói ương hèn, rượu chè phóng đảng. Nếu chư vị không tránh được những thói đó thì chẳng những không đúng với Phật pháp, mà ngay cả ở đời cũng chẳng đúng cách làm người. Thế gian này có vô vàn tội ác, nói trắng ra đa số là do sự vận dụng kim tiền không đúng cách mà ra. Giả sử ai cũng vận dụng tiền tài do sự nghiệp lời được một cách đúng đắn thì chắc chắn thế gian này sẽ giảm bớt đi nhiều tội lỗi vậy. Các hành giả tại gia học Phật đem tài lợi đã thu-hoạch được dùng vào việc cứu tế xã hội, phát triển sự nghiệp giáo dục, phát dương văn hóa, truyền bá chân lý, chẳng những không trái với Phật pháp, mà còn phù hợp với tinh thần Phật pháp nữa. Trong kinh Pháp Hoa có nói: “Tất cả các nghề nuôi sống đều không có gì trái lại với Thực Tướng”. Nói như thế không phải chỉ theo lý luận, mà đúng kinh nghiệm của Đức Phật như Đức Phật Thích-Ca trong quá khứ khi hành đạo Bồ-tát, Ngài đã tích tụ được một khối vô số tư tài, nhưng không xem đó là vật sở hữu của ngài và đã sử dụng một cách thản nhiên để cứu tế xã hội, sau đó, ngài đã cảm hóa quần chúng theo ngài tu luyện Phật pháp. Lây của xã hội rồi dùng cho xã hội, thử hỏi có gì bất tiện chẳng? Vấn đề nên đặt ra là ta kinh doanh có đúng với tinh thần Phật pháp hay không? Có phải do lòng tham vọng muốn tạo riêng cho mình những tài phú hay không? Tuy

rằng người tại gia học Phật có thể làm nhiều sự nghiệp công thương, nhưng cần hiểu rằng sự kinh doanh ấy phải hợp pháp và không trái với Phật pháp. Ví như nghề chế rượu, lập tửu-quán v.v..., tuy có thể kiếm được nhiều lời và cũng được pháp luật cho phép, nhưng vì có trở ngại đến mức tiên của sự tu hành, trái với luật lệ Phật giáo, nên một Phật giáo đồ chân chính nhất định không làm nghề ấy. Còn như buôn bán nha phiến, lũng đoạn, tham nhũng, buôn lậu, trốn thuế, Phật-tử ta lại càng không nên làm.

Phật giáo đồ bất cứ làm một việc gì trong xã hội, đều phải tỏ rõ cái đặc sắc của Phật-giáo, để cho mọi giới đều thấy rằng Phật giáo đồ quả khác với kẻ ở đời. Như thế, sự nghiệp của ta chẳng những mỗi ngày một phát đạt, mà còn gây ảnh-hưởng để người ta bắt chước mình, trong vô hình, ta đã đồng-hóa họ, thậm chí còn lôi cuốn họ theo ta học Phật, khiến giới thực nghiệp, giới công thương đều trở thành người thờ phụng Phật pháp, thì hạng đầu cơ đâu còn sống sót được?

Phục vụ cho công ích xã hội

Kinh Duy-Ma, phẩm Phương Tiện nói rằng: “Đi khắp bốn hướng làm lợi ích chúng sinh”. Chúng ta sống ở xã hội này, dĩ nhiên là phải hoạt động trong các tầng lớp của xã-hội, phải làm thế nào để có lợi cho chúng sinh, chớ không nên theo lối sống của một số người thích nhàn hạ hưởng thụ, đi du ngoạn chỗ này, du lịch chỗ kia. Phải nhớ rằng cái xã hội mà ta đang sống này chứa đầy những sự chẳng tốt đẹp, đâu đâu cũng có những người đang chờ ta cứu tế, đâu đâu cũng có những đồng bào đang sống khổ nạn, nếu sức ta có thể làm được, tại sao ta không giúp đỡ họ? Bởi thế phận ta là Phật tử, phải tuân theo ý chỉ từ bi của Đức Phật-đà, đi sâu vào xã hội, tìm hiểu sự nhu cầu khẩn thiết của họ mà

bổ thí cho họ một cách thích đáng. Phật pháp là tôn giáo thực tiễn, không phải tôn giáo ngồi nói suông, cho nên Phật tử ta ai cũng hăng hái phục vụ cho những công ích xã hội. Thời đại nay đã tiến vào không gian ta tuyệt đối không thể đứng nguyên một chỗ với quy chế cũ, mà cần phải thích ứng với thời đại, dung hòa với xã hội đương-kim, Phật giáo mới có thể theo cái đà ấy mà tiến triển thêm, khỏi bị thời đại chôn vùi. Sự thật đã cho ta thấy: Bất cứ một tôn giáo nào nếu không tiến theo bước tiến của thời đại, không thích ứng với xã hội và có sự điều chỉnh hợp lý thì chắc chắn sẽ bị thời đại tiến bộ bỏ rơi! Xã hội mà cần đến tôn giáo là vì tôn giáo có thể thích hợp với nhu cầu của nhân quần, bằng không, nhân-quần xã hội quảng đại này có thiết gì đến tôn giáo đâu? Phật giáo sở dĩ có là để đáp ứng với nhu cầu xã hội của Ấn Độ lúc bấy giờ, nên như vàng trắng sáng trên vòm trời mùa thu, đã được quảng đại quần chúng hoan nghinh đón nhận.

Tất cả những việc làm công ích từ thiện xã hội, nhất là trong hoàn cảnh của quý Quốc ngày hôm nay, nếu kể ra thì rất nhiều, phương diện nào cũng cần có mặt ta, nhưng dù có động viên toàn lực của Phật giáo chúng ta cũng làm không hết. Như những đứa trẻ mồ côi cha mẹ vì chiến tranh là một thảm sự nhất của cõi người và cũng là một hoàn cảnh đáng cho ta thương xót nhất. Ta có thể xây cất các Cô nhi viện để chứa chấp chúng, cho chúng có thể sống trong từ quang Tam bảo, tìm lại được sự ấm áp chúng đã mất. Trường hợp khác là những người lớn tuổi bị chiến tranh cướp mất con cái, thiếu người phụng dưỡng, cũng là một thảm tượng trước mắt ta, ta có thể lập ra những Dưỡng lão viện để nuôi dưỡng họ, để họ sau cơn đau khổ vì mất con mất cái, không đến đời phải quá khốn đốn về mặt vật chất. Câu danh ngôn của Trung-hoa “Lão ngô lão, dĩ cập

nhân chi lão; ấu ngô ấu, dĩ cập nhân chi ấu”, có thể biểu lộ tinh thần trên. Trong kinh Phật có giới thiệu gương ông Cấp Cô Độc được người ta khen tặng, nguyên nhân không ngoài việc ông bố thí nuôi dưỡng những kẻ không nơi nương tựa.

Còn những trường hợp khác như những nạn nhân bị thiên tai, những người nghèo khó, những người mắc bệnh nan y, đều cần Phật độ chúng ta trợ lực, để họ có thể tìm lại được lạc thú của đời sống. Nói tóm lại, Phật giáo là một tôn giáo của đại chúng, cũng là một tôn giáo lợi tha, như thế, ta nên tận lực làm cho Phật giáo càng đại chúng hóa, lợi tha hóa, để cho bất cứ tầng lớp nào, cá nhân nào cũng đều được cái ích lợi do Phật giáo mang đến. Có như vậy Phật tử ta mới có thể đứng ở cương vị lãnh đạo trong xã hội và Phật giáo mới có thể được quảng đại quần chúng tôn trọng và tín ngưỡng. Nước Trung Hoa cũng như quý Quốc đa số đều phụng hành Phật giáo Đại thừa, mà mục đích của Đại thừa là mang lợi ích cho quần sanh, nếu không đem tinh thần Đại thừa ra thực hiện bằng hành động thì chắc chắn khó mà được số người đa tai đa nạn tiếp nhận.

Làm công bộc phải thương yêu nhân dân

Kinh Duy-Ma, phẩm Phương Tiện lại nói: “Thực hành chánh pháp, cứu hộ tất cả”. Tôi muốn nói đến vấn đề Phật giáo đồ có nên hay không nên tham gia đời sống chính trị. Thuở nay, ta hằng cho rằng tăng sĩ xuất gia không nên tham chính, còn tín đồ tại gia thì có thể hoạt động chính trị. Tôi cũng nghĩ rằng việc chính trị là việc của tất cả mọi người, không phải việc cá nhân ai, những vị cư sĩ tại sao bảo là không cần đếm xỉa đến chính-trị? Như ở các nước Tây phương rất nhiều tôn giáo đồ đều từng sự làm chính trị. Vì rằng những người chấp chính nếu là tôn giáo đồ, khi họ

làm việc chính trị, thế nào cũng khép mình vào khuôn khổ chính đáng, đem so với những người chấp chính không có tín ngưỡng tôn giáo thế nào cũng khá hơn. Các tín đồ Phật giáo tại gia, nếu đem tinh thần xuất gia tham gia chính trị, dùng tâm Bồ-tát phát dương vô ngã vô tham, thật là một điều rất hay.

Như chư vị đã biết, chủ đích của Đại thừa là giúp ích và mang hạnh phúc đến cho đại chúng, tuyệt đối không phải vì riêng tư cá nhân, cho nên ta phải đem Đại thừa Phật pháp trang trải rộng ra, để xây dựng Đại thừa Phật giáo ở cõi đời này. Muốn làm đến mức này, thì những cư sĩ tại gia đều phải hiến thân cho hàng ngũ chính trị, pháp luật, làm công bộc cho nhân dân, giải thoát khổ nạn cho nhân dân.

Trái lại, để cho một người không có tín ngưỡng tôn-giáo, không có quan niệm nhân quả, làm việc cai trị nhân dân thì hậu quả có thể trái ngược, nhân-dân càng thêm đau khổ. Phật tử ta có lòng từ bi, ai nữ khoanh tay nhìn cái cảnh bi thảm ấy kéo dài mãi sao? Cho nên rất nhiều kinh Đại thừa cho ta biết rằng chẳng những Đức Thích-Ca trong tiền kiếp, khi hành đạo Bồ-tát, đã từng tham gia nhiều hoạt động chính trị, mà rất nhiều Bồ-tát tại-gia cũng từng tham chính, dùng Phật pháp trị dân, khiến nhân dân được sống sung sướng.

Phật tử ta từng sự chính trị, không phải vì quyền lợi và danh vọng cá nhân mà là thực sự hiến thân cho dân. Chính trị của Phật pháp là chính trị của Luân Vương, Luân Vương dùng thập thiện trị vì dân chúng. Một quốc gia có hưng thịnh hay không, nhân dân của quốc gia ấy có được sống hạnh phúc hay không, ta chỉ xem dân trong nước ấy có phụng hành thập thiện của Phật pháp hay không là đủ biết. Bây giờ thế giới đang chém giết nhau, tranh quyền đoạt lợi

nhau, nếu đem Phật pháp đối chứng thì quả người ta đang đua nhau thi hành thập ác. Giả sử người đời đem thập thiện của Phật pháp ra thực hành, thì chẳng những có thể cứu vớt được thế đạo nhân tâm, mà còn có thể biến thế gian ô trọc này thành một lạc thổ thanh tịnh. Đại sư Huệ Viễn Lư sơn đã từng nói: “Nếu mang thập thiện của Phật pháp ra thi hành từ một làng một xã cho đến toàn quốc thì quốc gia ấy tức khắc có thể thành một quốc-gia thuần phong mỹ tục, chính trị trong sạch, ngục tù bỏ không, và trở thành một quốc gia hòa bình, an ninh nhất”.

Như Ông Vô Yểm Túc Vương ở thành Đa-La-Đông tại Nam phương mà Thiện Tài Đồng tử đã gặp, là một nhà chính trị thực tế đã áp dụng chính trị Vương đạo. “Quốc vương chúng tôi mỗi ngày đều ngồi ở chánh điện ban hành những chính sách Vương đạo, Ngài ngày đêm cần cù, không chút nào mệt nhọc. Ngài dùng chánh pháp giáo hóa chúng sanh, khiến cho dân chúng được sống trong một quốc gia hòa bình, trật tự và chính nghĩa. Vua của chúng tôi biết ai có tài đức thì lập tức mời vào cộng sự, nhất định không để cho một hiền tài bị bỏ rơi. Trái lại, nếu có ai phạm pháp, không tuân kỷ luật, thì Ngài tùy trường hợp trừng phạt, tuyệt đối không dung túng kẻ nào vi phạm pháp nước và thập ác. Sự thi hành chính trị Vương đạo là để nhân dân trong nước thực hành những giới hạnh Bồ-tát, không giết, không cướp, không tà dâm, không nói dối, không hai lưỡi, không ác khẩu, không ỷ ngôn, không tham, sân và si. Vua của chúng tôi là một vị vua ở bên ngoài, nhưng là bậc Thánh ở bên trong! Đem lòng từ bi để thi hành nhân chánh, khiến mọi người đều có thể sửa mình tu thân, phụng hành thập thiện như thế quốc gia sao lại không tiến bộ? Nhân dân sao lại không được an cư lạc nghiệp? Vì

thể cho nên, có tham chính, cư sĩ mới có thể làm công bộc của dân.

Giảng học để dẫn vào Đại thừa

Kinh Duy-Ma, phẩm Phương Tiện lại nói: “Dùng giảng luận để dẫn dắt vào Đại thừa”. Nước Ấn Độ thời xưa, tôn giáo cùng các tư tưởng triết học rất nhiều và phức tạp, và ai cũng tự cho là tư tưởng và lý luận của mình hơn người khác. Cho nên trong nước chỗ nào cũng có đặt các giảng đường; để cho các học giả mạnh ai nấy biện luận tư tưởng của mình. Các đệ tử Phật giáo vì muốn đả phá tà thuyết, dĩ nhiên có khi cũng đến các giảng đường để cùng tranh luận với các giáo phái khác. Nhưng các đệ tử Phật làm như thế không phải muốn tranh thắng để hạ đối phương, mà mục đích là để tu chính tư tưởng sai lầm của một số người, và dìu dắt họ đi vào việc tu học Phật pháp Đại thừa. Việc làm như thế cũng rất có ý nghĩa trên phương diện hoằng dương Phật pháp, vì lẽ tuyên truyền tư tưởng Phật pháp đến mọi tầng lớp xã hội, đành là quan trọng, nhưng đi sâu vào giới tư tưởng và giới học giả, để cho các giới này am hiểu được chân nghĩa của Phật pháp rồi không hiểu lầm Phật giáo, lại càng quan trọng hơn.

Ngày nay, Phật pháp sở dĩ không chiếm được một địa vị xứng đáng không phải vì tư tưởng Phật pháp không thích hợp với thời đại này mà là tại Phật-tử chúng ta chưa đem chân-nghĩa của Phật pháp giới thiệu cho giới trí thức, và cũng chưa có thể đi tới chỗ cùng dung hòa với tư tưởng của thời đại, khiến cho Phật pháp đang lâm vào nguy thế có thể bị thời đại nay đào thải. Nào ai có biết tư tưởng của Phật pháp, nhất là tư tưởng “duyên-khởi tánh không” của Phật pháp Đại thừa, ngày nay có thể đứng ở hàng đầu của các tư tưởng, và có thể lãnh đạo thời đại để tiến tới. Những việc

làm trên có thành hay không, toàn tùy ở nỗ lực vì chân lý Phật pháp của ta. Có thể nảy ra tư tưởng mới của Phật giáo hay không? Có thể hoạt động theo tinh thần mới của Phật giáo hay không? Nói thực ra, giới tư tưởng hiện nay rất rối loạn vì đã bị đầu độc tư tưởng bất chính, đó là một việc rất bi đát và rất cần áp dụng tư tưởng thuần chính của Phật pháp để làm thang thuốc cứu giải, dìu dắt thế nhân đi vào Đại thừa của Phật pháp.



Tôn chỉ của việc sáng lập tạp chí Hải Triều Âm của Thái Hư Pháp sư, là để phát dương chân nghĩa của Phật giáo Đại thừa, hướng đạo nhân tâm tư tưởng đời nay. Tôi cho rằng công tác trên đáng phải là nhiệm vụ của mỗi Phật tử chúng ta. Rất may mắn, Phật tử chúng ta ngày hôm nay đã được nhiều cơ hội giảng luận Phật pháp hơn thời gian qua và sự truyền bá Phật pháp cũng như phương tiện truyền bá cũng đã thuận tiện nhiều so với trước. Như các buổi diễn thuyết, thảo luận được tổ chức thường xuyên để cùng

chung giải-quyết những điểm thắc mắc và tìm hiểu thêm tinh thần của Phật pháp Đại thừa, như đài truyền hình, đài phát thanh cũng là những công cụ phát dương Phật pháp một cách lý tưởng. Nếu ta thường xuyên lợi dụng phương tiện vô tuyến truyền hình để thuyết pháp thì hằng ngàn hằng vạn khán giả đều được nghe chân nghĩa của Phật pháp, hiểu rõ Phật pháp quả là cần thiết cho nhân loại thì tự nhiên ai cũng sẽ tín phụng Phật pháp. Chư vị có mặt hôm nay chắc có rất nhiều vị tài cao học rộng, tôi tha thiết mong mỗi chư vị thường đến các đoàn thể trí thức để hoằng dương Phật pháp.

Kính có ghi câu chuyện Thiện Tài Đồng tử gặp ông Di Gia. Ông này là một chuyên viên về ngôn ngữ học có tiếng, biết rất nhiều ngôn ngữ của các chủng tộc, và đã hành nghề dạy ngôn ngữ tại thành Tự Tại. Bề ngoài, Di Gia không có gì liên can đến Phật giáo, nhưng trong thực tế, ông đã nhân thời gian truyền dạy ngôn ngữ biểu dương chân nghĩa của Phật pháp Đại thừa. Ông đã nói thẳng với Thiện Tài rằng: “Tôi xem ngôn ngữ là Phật sự, dùng ngôn ngữ để hóa chúng sanh”. Do câu chuyện vừa kể, ta có thể kết luận rằng: “Chúng ta học Phật, nhất là chư vị tại tọa hôm nay, chỉ cần giỏi về một phương diện nào của học vấn, là có thể lợi dụng sở trường của mình mà phát dương Phật pháp Đại thừa. Chẳng hạn như giỏi về âm nhạc, thì có thể lấy âm nhạc làm Phật sự, như giỏi về nghệ thuật thì cũng có thể dùng nghệ thuật làm Phật sự. Lại như nếu các nước đều thiết lập Viện Nghiên Cứu Học Thuật, thì những nơi như thế rất là thuận tiện cho ta phát triển Đại thừa, xin chư vị phát tâm trên vấn đề này.

Phát triển giáo dục để khai phát Phật tuệ

Kinh Duy-Ma, phẩm Phương Tiện nói rằng: “Nhập chư học đường, dụ khai đồng môn”. Câu này bảo ta phải phát triển sự nghiệp giáo dục của Phật giáo, dùng đường lối giáo dục để xây dựng thanh niên Phật tử, mở mang trí tuệ Phật pháp cho họ, để cho họ lớn lên có một tầm mắt nhìn xã hội quốc gia và thế giới khác với thanh niên thế-tục. Vấn đề giáo dục bất cứ trong năm đời nào, đối với quốc gia cũng như đối với tôn giáo đều chiếm một địa-vị quan trọng, vì lẽ mà ai cũng biết, quốc gia mạnh hay yếu, tôn giáo thịnh hay suy, đó là do nguyên nhân quốc dân hay giáo đồ có trình độ giáo dục cao hay thấp. Trong thời kỳ một quốc gia hùng mạnh hay một tôn giáo hưng-thịnh, lúc ấy thế nào quốc dân và giáo đồ phải có một trình độ giáo dục cao. Trái lại, là do quốc dân và giáo đồ được giáo dục quá thấp, cho nên phát triển giáo dục Phật giáo thật là một sự kiện cần phải bắt tay làm ngay vậy.

Vấn đề giáo dục thời đại nào cũng được coi là quan trọng, nhưng tôi thấy bây giờ là hơn cả, vì lẽ nay nhân loại đã bước chân lên nguyệt cầu, thì có thể nói thời đại đầu sức đã cáo chung và thời đại đầu trí bắt đầu đến với chúng ta. Ta thấy rằng nhân dân quốc gia nào có trí tuệ cao thì thế nào quốc gia ấy cũng đứng trước thời đại và trở thành nước lãnh đạo của thế giới. Nhưng ta phải biết trí tuệ ở đâu mà ra? Phật pháp tuy nói có Sanh đắc huệ, nhưng quan trọng hơn là Tu đắc huệ. Tu đắc huệ tức do sự giáo dục vun bón lần lần mới có. Bây giờ có một số quốc gia tân tiến, đã thực hành chế độ cưỡng bách giáo dục 9 năm hoặc 12 năm, đủ cho ta thấy họ xem trọng vấn đề giáo dục biết mấy! Giáo dục của Phật giáo là giáo dục về giáo, nếu có thể do theo tôn chỉ của Phật giáo để làm sự nghiệp giáo dục thì chẳng những có thể khiến cho học sinh thu hoạch được trí thức khoa học kỹ thuật, mà còn có thể để chúng được thêm cái

trí huệ thể ngộ chân lý, sau này lãnh đạo thể nhân đi lên đại đạo của sự Giác ngộ, tạo một thế giới hòa lạc thanh tịnh.

Một vấn đề không thể nói là giáo dục ngày nay thường quá nặng về trí thức khoa học, suốt ngày mài miệt trong phát triển kỹ thuật và khoa học, khiến con người biến thành nô lệ của văn minh vật chất, chẳng những không mang lại cho nhân loại một thứ hạnh phúc nào mà còn đưa nhân loại sa vào vực sâu của đau khổ. Vũ khí sát nhân ngày càng mới lạ là việc ta hôm nay không nói đến, chỉ nói đến tà phong Hippy, đã chứng minh tôn chỉ giáo dục hiện kim đã thất bại, còn đề thanh thiếu niên phạm tội thì cũng ngày một gia tăng, càng thấy rõ nền giáo dục nay đã lâm vào cảnh nghiêm trọng. Giáo dục của Phật pháp, giác là một phương diện, còn đức hạnh là một phương diện khác, nếu ta xây dựng các cấp giáo dục thì chẳng những có thể lãnh đạo trong phạm vi giáo dục, mà còn có tác dụng khử độc cho tình trạng giáo dục hiện thời, để cho giới giáo dục được hoàn toàn cách mạng, thanh thiếu niên được trau dồi về trí lẫn đức, rồi biểu dương được cái thuần phong mỹ tục, xã hội mới được tường hòa.

Giáo dục Phật hóa là một công tác thiêng liêng mà Phật tử ai cũng phải làm và cũng là trách nhiệm không thể trút cho ai được. Ở các quốc gia Phật giáo Nam truyền, giáo dục nhân dân thường nằm trong tay các Phật tử tăng tục, vì thế Phật tử có một địa vị rất cao. Lẽ dĩ nhiên, từng sự giáo dục xã hội là phải dựa vào lẽ lối giáo dục của quốc gia, nhưng ta có thể cho vào đó tinh thần của Phật giáo, bồi dưỡng phẩm đức của học trò để chúng trở thành nhân tài của quốc gia, công dân có đức tính cao thượng, những Phật tử có chính tín tốt. Kính mong chư vị nhiệt tâm vào việc khai triển giáo dục Phật hóa.

Kết luận

Trên đây là những điểm mà tôi đã căn cứ vào vài điều độ hóa tùy duyên ghi trong phẩm Phương Tiện của Duy-Ma-Cật Cư sĩ để thảo luận cùng chư vị. Nếu ta quả thật theo đúng việc làm của Duy-Ma-Cật Cư sĩ, đi sâu vào xã hội, tuyên dương chánh pháp Phật giáo Đại thừa, để cho tinh thần Đại thừa bao trùm mọi nơi, ăn sâu vào nội tâm của mọi người, tăng thêm phẩm đức của nhân dân, khiến chính trị của quốc gia trở thành kiện toàn, như vậy, chẳng những là phúc của quốc gia dân tộc mà cũng là một vẻ vang cho Phật giáo. Xét một cách khách quan, học thuyết của tất cả các tôn giáo khác, nếu đem pháp tắc nhân quả của vũ trụ và nhân sinh ra mà nói có thể khiến mọi người phải từ bỏ cái ác và chọn lấy cái thiện thì không có tôn giáo nào bằng Phật giáo. Nhân gần đây thiên tai nhân họa không ngớt xảy ra, rồi đây sự hòa bình an lạc của thế giới, sự giải thoát khỏi nạn cho nhân dân, đều cần đến sự có mặt của Phật giáo, nguyện chư vị do sự lãnh đạo của Mai Hội Trưởng, cùng nhau tùy phần tùy sức đóng góp vào công tác xúc tiến Phật hóa./.



Chữ Hiếu ngày nay

THÍCH TUỆ MINH

Trong truyền thống văn hóa Á Đông nói chung, Việt Nam nói riêng, chữ Hiếu có ý nghĩa đạo đức, là thước đo giá trị phẩm chất căn bản của con người. Cho nên, hiếu cũng là Đạo. Đạo hiếu xuyên suốt trong mọi phong tục của nhân dân ta, và giá trị của chữ Hiếu lại không phải được định vị riêng bởi phạm trù vật chất hay phạm trù tinh thần, nhất là đối với ngày nay, chữ Hiếu đã khác xưa nhiều lắm. Sự khác biệt này lại ở ngay chính những con người luôn được xem là “*thế giới ngày mai*”.



Cõng mẹ lên viếng chùa

Mạnh phần xác, yếu phần hồn

Đã có rất nhiều ý kiến, nhiều bài viết của những người làm con chia sẻ xung quanh vấn đề chữ Hiếu bây giờ. Đa phần họ đều cho rằng khi lập gia đình rồi thì vợ chồng cần nên ở riêng để tránh những đụng chạm không đáng có đối với cha mẹ, nhất là người già lại thường hay khó tính, khắt khe; trong khi đó, người trẻ thì muốn tung tăng chạy nhảy, không muốn buộc ràng, gò bó. Còn chuyện báo hiếu thì hàng tháng cứ đều đặn gửi tiền cho cha mẹ, lâu lâu nhớ thì về thăm, những dịp lễ quan trọng thì quà cáp, thậm chí bây giờ rất tiện lợi, quà cáp có thể nhờ cả công ty dịch vụ đưa giùm; cha mẹ ốm đau bệnh hoạn thì nhờ (thuê) người chăm sóc, có khi còn chu đáo hơn, đâu cứ phải sống chung với cha mẹ mới là có hiếu, mới là chăm sóc cha mẹ. Việc thìa cơm, muống sữa mỗi khi cha mẹ về già là xưa như trái đất. Ngay cả hiện nay, nếu cần thiết đưa cha mẹ vào viện dưỡng lão để có người chăm sóc thường xuyên, cũng xem là cách báo hiếu mà.

Quả thật, bây giờ báo Hiếu cũng có đến năm bảy đường! Khi mà thời đại chúng ta đang sống, được xem là thời đại của tin học, công nghệ thông tin bùng nổ như thác lũ, các nền văn hóa khác nhau hội nhập, các nguồn thông tin kết nối ò ạt nhưng không được xử lý kiểm tra, chọn lọc...khiến xuất hiện rất nhiều thái độ, suy nghĩ trái chiều theo hướng lánh xa những giá trị truyền thống mà hàng ngàn năm ông cha ta đã gây dựng.

Theo truyền thống của Việt Nam, gia đình chính là một tổ ấm, nơi đó có ông bà, cha mẹ, anh chị em sống hòa thuận, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau trong tình thân ái huyết thống. Một gia đình có thể tam Đại, tứ Đại hay ngũ Đại đồng đường mà vẫn cùng sống hòa ái bên nhau. Mỗi thành viên trong gia đình, chính là một sợi dây kết nối nên

mạch nguồn bền vững của gia đình. Vì lẽ đó, xã hội được xem như là một cơ thể lớn, gia đình là bộ phận trong cơ thể và từng cá nhân trong gia đình là những tế bào nhỏ tạo thành những bộ phận ấy. Cho nên, mọi người mà yêu thương đoàn kết tốt đẹp thì gia đình trong ấm ngoài êm, xã hội mạnh giàu; bằng ngược lại, cái cơ thể xã hội này sẽ bị chính những tế bào hư xấu đó làm cho đau nhức, khô sở, và băng hoại.



Chăm sóc mẹ già

Xác tương xứng hồn

Theo Phật giáo, trong Kinh Tương Ứng Bộ II, đức Thế Tôn từng dạy “*Này các Tỳ-kheo, không dễ gì tìm thấy một chúng sanh chưa từng là cha, là mẹ, là anh, là chị, là con trai, là con gái của các Thầy trong bước đường dài của sự tái sanh*”.

Qua lời dạy này, chúng ta rút ra được ý nghĩa như sau:

-Tất cả mọi người sống trong cuộc đời này đều có huyết thống với nhau, không chỉ riêng một kiếp mà nhiều kiếp, không chỉ riêng một người mà nhiều người “*trùng trùng duyên khởi*” với nhau, tạo ra một mối tương quan bất khả phân ly. Vì vậy, tự mỗi người phải có bổn phận và trách nhiệm đối với những người xung quanh, trên và trước nhất là những người thân của mình. Bổn phận làm con phải biết làm gì để hiếu thảo cha mẹ và trách nhiệm làm cha mẹ cũng phải biết làm sao để dạy con nên người.

Trong Kinh Thiện Sanh, đức Phật dạy người làm con phụng dưỡng cha mẹ phải nhớ năm điều:

1- Hết lòng hiếu kính, chăm nom thăm viếng, thường khiến cha mẹ vui lòng.

2- Mỗi ngày dậy sớm, sắp xếp việc nhà, việc cơm nước, luôn giữ theo nếp nhà cần kiệm.

3- Thay cha mẹ làm mọi việc nặng nhọc.

4- Luôn nhớ nghĩ đến công ơn cha mẹ.

5- Khi cha mẹ có bệnh tật phải hết lòng lo lắng, tìm thầy thuốc chữa trị.

Cha mẹ đối với con cũng có năm điều:

1- Dạy con bỏ điều ác, làm điều lành.

2- Dạy con thường gần gũi những người hiếu biết.

3- Dạy con chuyên cần, chú trọng việc học hỏi.

4- Khi đến tuổi thì lo việc dựng vợ gả chồng.

5- Chia phần tài sản trong gia đình cho con.

Nếu thực hiện tốt những việc nêu trên, chúng ta có thể chắc chắn một điều, lúc bấy giờ phần hồn tức là cái cốt lõi của đạo hiếu sẽ được giải quyết. Khi ai cũng sống trân trọng, yêu thương nhau thì đâu có cảnh cha mẹ làm tổn thương con cái và con cái nào đâu ngộ nghịch mẹ cha.

Đã đến lúc tất cả mọi người cũng nên suy nghĩ và bắt tay hành động làm sao để phục hồi lại nền tảng hiếu đạo trong xã hội bây giờ; không thể để truyền thống của một dân tộc có bề dày lịch sử hơn 4000 năm văn hiến được xây dựng từ xương máu ông cha lại dễ dàng bị thiên biến, ảnh hưởng theo những trào lưu đã, đang và sẽ chảy vào từ bên ngoài. Cũng đã đến lúc cần hướng sâu vào đạo Phật, một đạo “Hiếu” rất tương đồng với đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc Việt.

Những dòng chữ này được viết trong mùa Vu Lan báo hiếu của nhà Phật, xin gửi nơi đây lời chúc đến tất cả mọi người: những người làm con luôn được sống chan hòa trong tình yêu thương của hai đấng sanh thành. Và hãy luôn nhớ đến nhân quả không sai, khi giọt nước trước rơi xuống từ trên mái nhà thế nào thì giọt nước sau cũng rơi như thế không khác; để rồi nhìn nhận lại việc mình đối với cha mẹ ra sao thì sau này chúng ta cũng được con cái đối xử tương thích như thế. Xin hãy nhớ cho!



Người xưa làm báo

NGUYỄN CÂN

Báo xưa và báo nay

Với sự phát triển công nghệ thông tin như hiện nay, nhiều người bi quan vội cho rằng báo mạng sẽ thay thế hoàn toàn báo giấy trong nay mai. Người ta lo ngại rằng thói quen sáng sớm, nhâm nhi ly cà phê nóng và ngồi mở từng trang báo ra, nắm bắt thông tin là một hình ảnh quen thuộc của người dân những năm trước đây sẽ biến mất vì nhịp sống hiện nay diễn ra khá nhanh, nếu không muốn nói là gấp gáp với khối lượng thông tin khổng lồ truyền tải trên mạng. Người đọc có thể truy cập internet qua laptop, ipad, iphone... với những tin tức cập nhật nhanh, mang tính thời sự rất cao, chưa kể thông tin đa chiều và sự linh hoạt của video clip, hình ảnh sinh động, đáp ứng đầy đủ những đòi hỏi mà người đọc cần, thỏa mãn cả việc nhìn, nghe và thưởng thức. Thế nhưng, báo giấy vẫn có đường đi riêng của nó. Dù một số tờ báo kể cả những tạp chí lâu đời ở Mỹ phải thu hẹp lại thị phần và số lượng phát hành, những tên tuổi như New York Times, Newsweeks, Time vẫn còn nguyên vị trí trên sạp báo vì hàng triệu độc giả trung thành vẫn cứ thích “cầm nắm” một tờ báo giấy thân thiện trong tay không chỉ vì thông tin mà còn vì những bài bình luận, những nhận định sắc sảo của những tay bình bút (essayist hay critic) để họ bàn luận ngoài quán, trong nhà, trong công sở, gạch dưới những dòng quan trọng. Trừ những tờ báo “lá cải”, người ta vẫn thích đọc những tờ báo nghiêm túc hơn là xem trên mạng. Một số người bạn của tôi khi đọc những tờ báo như Giác Ngộ hay Văn Hóa Phật Giáo

đều ghi chú rất kỹ, tô đậm lên những nhận định hay những quan điểm mà họ tâm đắc hay cần tranh luận cho sáng tỏ (!) Thế nên hôm nay, báo giấy cũng vẫn tồn tại song song với nhiều phương tiện thông tin khác vì nhu cầu con người luôn đa dạng, nhất là về trí tuệ. Trước đây 50 năm, báo chí cùng với radio là những phương tiện truyền thông rất quan trọng, nếu không muốn nói là duy nhất. Phật giáo có một nền báo chí phát triển rất sớm từ những tờ báo Đuốc Tuệ (1920 ?) cho đến Từ Quang vào thập niên 1950. Chúng tôi có may mắn là còn lưu giữ bộ Từ Quang phát hành năm xưa. Hôm nay, lần giở lại những trang báo người xưa,



không khỏi bồi hồi những cảm xúc về sự nghiêm cẩn, chẩn chu của tờ báo từ hình thức đến nội dung. Bộ cục của tờ báo luôn nhất quán với những chủ điểm rõ ràng, tập trung, xuyên suốt. Dù công nghệ in ấn và làm báo hôm nay đã tiến bộ khá xa, chúng ta có thể làm những tờ báo đẹp hơn về hình

thức, bắt mắt hơn và nội dung có thể nhiều thông tin hơn,

chúng ta thử xem có thể học được gì chẳng từ cách làm báo của người xưa?

Bắt đầu bằng Thông điệp hay ý nghĩa chủ đề chung

Trang đầu tiên có thể dành cho Thông điệp của Giáo hội, hay nói về chủ đề sẽ bàn sâu hơn trong tờ báo, ví dụ như Ý nghĩa mồng 8 tháng 4 ; Ý nghĩa Vu lan...Phóng sanh tháng 7... Những chủ trương của chư Tôn đức, cư sĩ làm báo ngày xưa xem ra còn nguyên giá trị như Thông điệp mùa Phật đản Đinh Dậu (1957) hay những nhận định sâu sắc về những quan điểm lệch lạc trong hiểu biết của quần chúng (bây giờ chúng ta lại càng nên làm như thế nhiều hơn). Chúng ta đọc những thông điệp như :

“Với thời gian, tuy hình thức của đạo Giác ngộ có theo luật biến dịch mà khi bổng khi trầm, chân lý Phật giáo vẫn là ngọn đuốc bất diệt mà sự đen tối của đời sống dục lạc và sức bành trướng của khoa học vật chất ngày càng làm tăng ánh huy hoàng. Trong giai đoạn hiểm họa chiến tranh hiện nay, nhiều nhân vật đáng kính trên thế giới còn dám đứng lên nhiệt thành tuyên bố chỉ có Phật giáo với chủ trương Từ, Bi, Hỷ, Xả mới đủ khả năng đem lại thanh bình và an lạc lại cho mọi người” (-Thông điệp của Tổng Hội PGVN - Từ Quang, số 64 tháng 3. 1957)

Hay về chuyện phóng sanh vào tháng 7 âm lịch:

“Đợi đến rằm tháng bảy mới nghĩ đến việc phóng sanh làm phước là ý niệm của cái tâm tầm thường, tức là cái tâm hay biến đổi của chúng sanh, lúc thiện , lúc ác. Đi tìm chim, cá mà mua để thả rồi tự ban cho mình cái vui phóng sanh, cũng là một việc làm do tâm hằng biến thúc đẩy. Ngoài xem là vị tha hơn vị kỷ, nhưng bề trong thì vì mình hơn vì các con thú ấy.....Bốn phận người Phật tử là phải làm lành để trường dưỡng lòng từ bi.. gặp trường hợp

độ sanh là phải độ sanh, gặp khi phải phóng sanh thì hãy cố mà phóng sanh, không luận ngày tháng, nơi chỗ. Tổ lòng thương thú mà quên người, hay chỉ nghĩ đến người mà không nghĩ đến thú, là còn phân biệt bỉ thử, chưa phải người thấy cái chân lý: Tất cả là một, một là tất cả.” (TQ số 69 , 10 /1957)

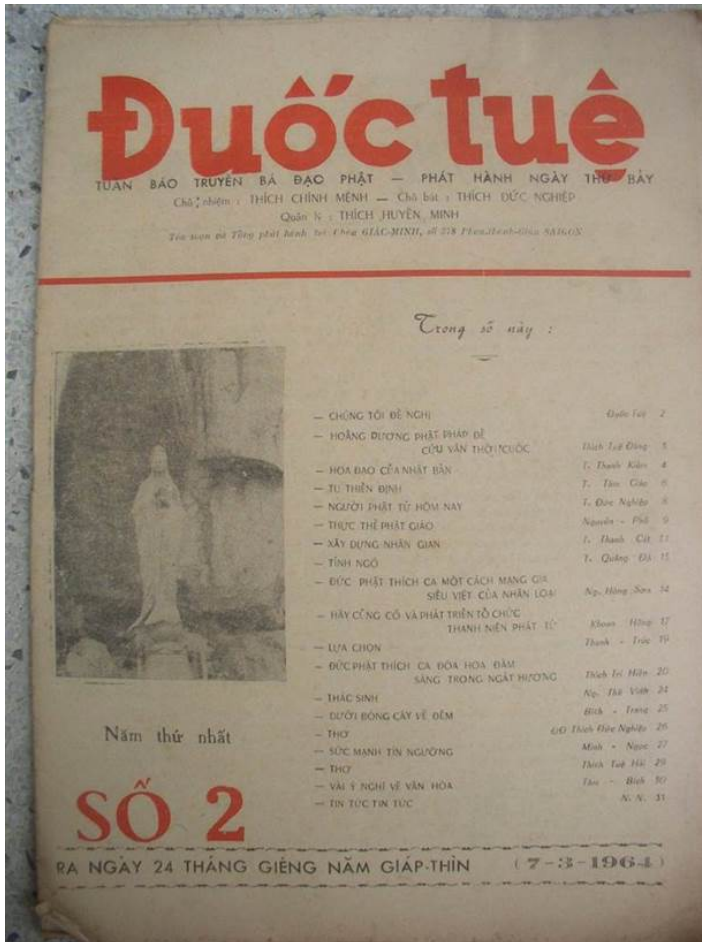
Bổ cục chặt chẽ nhưng bao quát

Sau phần thông điệp hay lời nói đầu của tòa soạn về chủ đề sẽ lần lượt là những mục :

Câu chuyện đạo pháp: Các tác giả có thể viết về kinh nghiệm hay suy nghĩ của mình như: Tôi đi nghe giảng

kinh; Tham làm gì? Ý nghĩa thâm diệu trong việc lễ Phật...Hay từ một chuyện ngụ ngôn nào đó rút ra bài học đạo lý...

Phân giảng KINH và LUẬN: Đây là chuyên mục thường kỳ, dài hạn, những bộ kinh như Phúc Báo, Viên Giác, Truyền tâm pháp yếu...(Dịch và giảng Hán Việt



– có lúc thêm bản dịch tiếng Pháp) và phần Luận (ví dụ như Duy Thức phương tiện đàm), đăng nhiều kỳ...

Bài giảng về phương pháp tu tập: Bi trí song tu, sám hối, niệm hương, trì danh niệm Phật...

Văn hóa Đông Tây: Gồm những bài về Thiền với kiếm đạo, hoa đạo, trà đạo, với Thi ca ...Phật giáo trong mối quan hệ với các tôn giáo khác như Nho, Lão...

Truyện ngắn / Thơ

Trang Gia đình: Đây là một trang đặc biệt mà những ấn phẩm Phật giáo hiện nay không có. Tháng hoặc trên tạp chí Văn Hóa Phật Giáo hay Đạo Phật Ngày Nay có một vài bài viết về giáo dục hay tuổi trẻ với Phật Pháp, chứ không có trang riêng cho thanh thiếu niên và giáo dục gia đình. Ở đó, chúng ta thấy sinh hoạt Gia đình Phật tử (một tổ chức hướng đạo), nơi huynh trưởng bày tỏ cảm nghĩ (những vấn đề giáo dục, văn nghệ tuổi trẻ ... Những câu hỏi như: “Đạo Phật có thích hợp với thanh niên không?” ...)

Danh từ Phật học: Trang giải thích những từ Hán Việt trong kinh điển hay những khái niệm Phật học cần phổ thông...

Ngôn ngữ dung dị, ý tứ thâm sâu

Nhưng điều làm chúng ta tâm đắc và cảm phục người xưa ở chỗ các Thầy hay cư sĩ đều sử dụng ngôn ngữ dung dị để truyền đạt tư tưởng uyên áo của nhà Phật. Một vài trích dẫn như khi nói về thiền, họ giảng giải:

“Thiền là gì? Thiền là suy gẫm về đôi đường thiện ác, tốt xấu, xem xét trong ta coi có những thói hư tật xấu nào? Muốn thấy cho rõ, nhận cho tường, cần phải chú ý đến sự xao động trong tâm hồn ta. Trong ta vừa phát ra một ý nghĩ gì, một tư tưởng gì, chúng ta phải biết rõ. Chú ý như thế là định.... Công phu đầu tiên này là công phu của ông

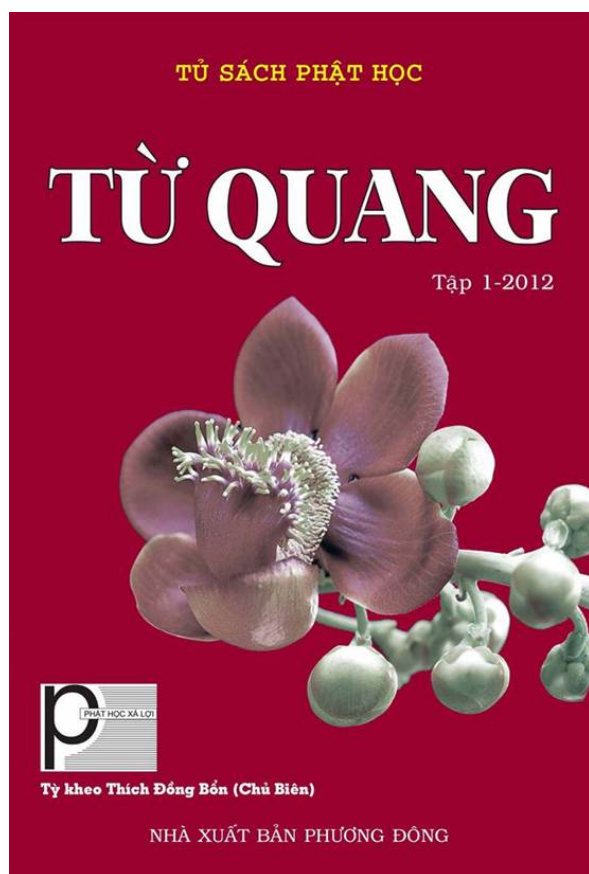
chủ đương dẫm chân trên thửa vườn của mình để xem chỗ nào có cỏ... Trước thiền định để quán sát thân tâm và tìm ra cỏ dại, bây giờ thiền định về những loại cây có thể ăn thứ cỏ ấy, tức gieo trồng những tánh tốt, nghịch với tánh xấu trước, để cho cái tốt nó đánh bạt cái xấu đi...”(Chánh Trí – Lối thiền định của nhà Phật. TC Từ Quang số 71, tháng 12/1957) .

Định nghĩa về TU, họ dạy :

“Tu bằng cách sửa méo thành tròn. Muốn sửa méo thành tròn phải luyện thể nào cho lòng thương trở thành vô

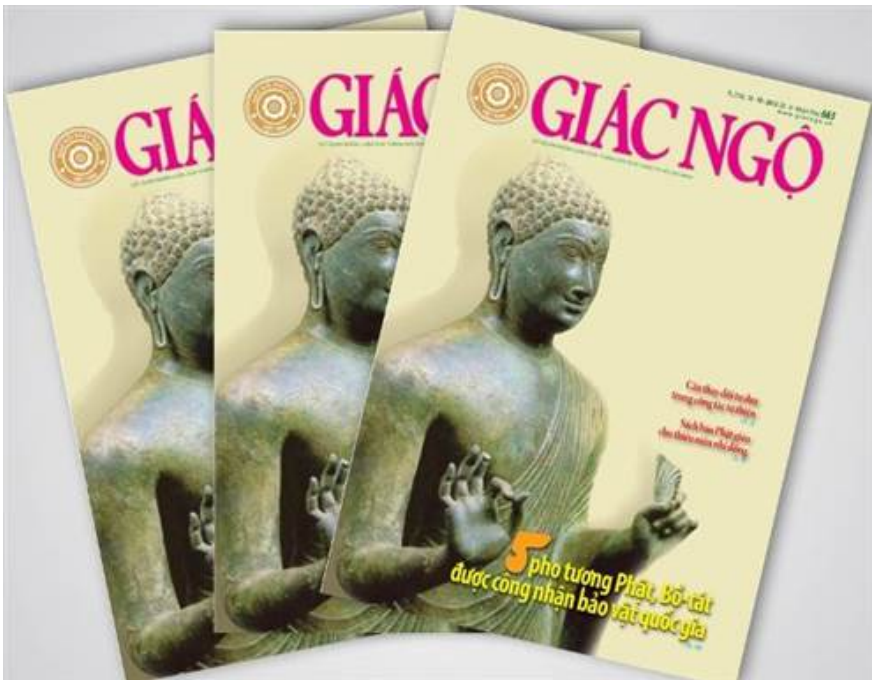
ngại Đại bi, phải rèn trí thể nào cho đủ sức dung hóa tất cả đối tượng, tiêu dung tất cả các mâu thuẫn, cho ta người tâm cảnh thiện ác thánh phàm, năng sở, tất cả đều hỗn hợp thành một khối hồn nhiên, bất khả phân tích, rồi ở trong cái Đạo thể thuần túy, nhưt như ấy mà trên cầu Phật quả, dưới hóa chúng sanh, chuyển đời thành Đạo, chuyển phiền não thành Bồ đề, chuyển Ta bà thành

Tịnh độ, chuyển sanh tử thành Niết bàn, rốt rồi cũng không còn thất “năng chuyển” và “sở chuyển” đối chiếu nhau. Được như vậy mới gọi là Bồ đề viên mãn, Phúc trí viên thành.” (Viên Pháp _ Bi trí song tu – TQ số 71)



Khi nói về thiền trong mối quan hệ với trà đạo, hoa đạo, thậm chí kiếm đạo, cách viết của người xưa cũng rất khoáng đạt, mang đầy thiền vị:

“Người kiếm khách tuốt kiếm ra khỏi vỏ, khi cần và bất đắc dĩ, khích lệ bởi lòng chánh nghĩa, đức hy sinh bản ngã và tinh thần trung thực ...chứ không phải lúc nào cũng tung kiếm bởi lòng ham muốn, cuồng giận hay vô ý thức.Ngài MUGAKU dạy người kiếm khách khi sử dụng một lưỡi kiếm diệt trừ vô minh phiền não trụ địa, là thứ lợi hại nhất trong các địch thủ của hành giả, trước nhất, phải nhập bất động trí. Khi trong tay đã có kiếm chánh trí, thì dễ nhập bất động trí, dù vọng tâm phiền não có đánh lừa thử thách thế mấy, vẫn không lay động nổi; tức là nhập vào Văn thù căn bản tríSau khi nhập bất động căn bản trí rồi, dùng thế kiếm “Ứng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm” thì phiền não vọng tâm không còn chỗ nào vin để khởi. (Quảng Minh - Zen với kiếm đạo-. TQ số 71)



Những chiêu thức PR

Tạp chí còn có chương trình đăng ký độc giả dài hạn, số lượng lên đến 534 người (Nam Việt) 92 (Trung Việt) còn có 25 người nước ngoài (Lào, Campuchia và Pháp). Theo chỗ chúng tôi được biết những Tạp chí Phật giáo hiện nay cũng chỉ có khoảng trên dưới 1000 độc giả dài hạn (trong khi dân số VN đã tăng từ 27 triệu (1950) lên 88 triệu (!). Ngoài ra, Tờ báo còn tổ chức xổ số Tombola làm từ thiện và xây chùa Xá Lợi với số tiền bán vé lên đến 200.000 vé bán trong vòng 50 ngày, sau đó xổ số với những giải rất giá trị như xe Chrysler (300.000 đồng) hay Peugeot (149.000 đồng). (Chúng ta biết tờ Từ Quang lúc đó giá 8 đồng / số).

Tạp chí cũng có phần giới thiệu sách mới (thường là của nhà in Sen Vàng, hay của ban Phát hành kinh sách Hội Phật học Nam Việt)

Tin tức cung cấp có liều lượng vừa phải, chừng mực về hoạt động Phật sự cả nước nhưng không quá 3 trang, nghĩa là không nhiều như một vài tờ báo Phật giáo hiện nay nhưng không quá ít như một số tờ khác. **Tóm lại, tờ báo ấy xứng đáng lưu trữ, gìn giữ trong tủ sách cho đời sau.**

Chúng tôi thiết nghĩ đó chính là giá trị đích thực mà những người làm báo hôm nay cần lưu tâm để cống hiến cho đời những ấn phẩm không chỉ đẹp về hình thức mà phong phú, súc tích về nội dung, góp tiếng nói hoằng dương Chánh pháp trong giai đoạn đạo đức suy vi cả trên bình diện quốc gia và thế giới, khi con người trên bờ vực khủng hoảng lòng tin và hoang mang tìm lẽ sống. Làm được như thế là tiếp nối ánh sáng “TỪ QUANG” cho mai sau!

Ý nghĩa của trí tuệ trong Phật giáo

HOANG PHONG

"Trí tuệ" là một thuật ngữ Phật giáo thường bị lạm dụng và hiểu sai. Trí tuệ giữ một vai trò như thế nào trong giáo lý nhà Phật? Vị trí của nó ở đâu và tầm quan trọng của nó như thế nào đối với các tông phái và học phái Phật giáo? Sự tương quan giữa Tu tập và Trí tuệ như thế nào? Thiết nghĩ chúng ta cũng nên dành chút thì giờ tìm hiểu ý nghĩa của Trí tuệ trong Đạo Pháp. Bài viết này sẽ cố gắng mang lại một phần nào những lời giải đáp cho các câu hỏi trên đây.

Trí tuệ trên phương diện thuật ngữ

Chữ "Trí tuệ" hay "Tuệ giác" thì tiếng Phạn gọi là Jnana (Xá-na), tiếng Pali là Nana, tiếng Tây tạng là Yé shes, tiếng Nhật là Shi (Trí), tiếng Hán là Xingshi hay là Shi (dịch sang Hán Việt là Trí tuệ hay Trí). Mạn phép được dài dòng như trên đây vì tính cách quan trọng của từ này trong giáo lý nhà Phật. Chữ Jnana trong tiếng Phạn có nghĩa là "sự hiểu biết", chữ Yé shes trong tiếng Tây tạng có nghĩa là "sự hiểu biết chủ yếu" (shes là hiểu biết, yé là chủ yếu). Các ngôn ngữ Tây phương dịch chữ Jnana là Sagesse (tiếng Pháp) hoặc Wisdom (tiếng Anh), hai từ này hoàn toàn không diễn tả được ý nghĩa của chữ Trí tuệ. Đối với các hiện tượng vật chất và tinh thần nói chung thì các ngôn ngữ Tây phương rất phong phú và chính xác, nhưng trong các trường hợp phải đối đầu với các vấn đề siêu hình hay tâm linh, tức là thuộc vào lãnh vực phi-vật-chất, thì người Tây phương thường hay bị lúng túng vì thiếu chữ. Trong phân đoạn dưới đây chúng ta sẽ giải thích tại sao các chữ

Sagesse và Wisdom không phản ánh được ý nghĩa của chữ Trí tuệ.

Cụ Đoàn Trung Còn trong quyển Phật Học Từ điển có đề nghị dịch chữ Trí tuệ là "Science". Dịch như thế có vẻ sát nghĩa hơn vì chữ science có gốc tiếng La tinh là scientia, chữ scientia do chữ scire mà ra, và chữ scire có nghĩa là "hiểu biết". Nói chung thì chữ science (mà người ta thường dịch là khoa học) có nghĩa là một "*hệ thống hiểu biết mạch lạc liên quan đến các sự kiện, các vật thể hay biến cố chịu chung một số quy luật nào đó mà người ta có thể kiểm chứng được bằng các phương pháp thực nghiệm*". Theo cách định nghĩa ấy thì nếu dùng chữ Science để dịch chữ Trí tuệ thì có vẻ đúng hơn là các chữ Sagesse hay Wisdom. Tuy nhiên người Tây phương đã quen dùng các chữ Sagesse và Wisdom để dịch chữ Jnana.



Trí tuệ còn gọi là Tuệ hay Trí huệ. Trí là quán thấy, huệ là hiểu rõ. Trên phương diện tổng quát Trí tuệ có nghĩa là *sự hiểu biết minh bạch và tường tận*, và nếu dựa theo cách định nghĩa đó thì Trí tuệ cũng không khác với trí thông minh bao nhiêu. Tuy nhiên theo quan điểm Phật giáo thì Trí tuệ hoàn toàn khác với trí thông minh thông thường, sự khác biệt đó sẽ được trình bày chi tiết trong các phân đoạn dưới đây. Theo quan điểm của Phật giáo thì Trí tuệ có nhiều cấp bậc từ thấp đến cao, và trong một cấp bậc nào đó hoặc trong một số trường hợp nào đó Trí tuệ còn được gọi là Bát-nhã (tiếng Phạn là Prajna, tiếng Pali là Panna, tiếng Tây tạng là Shes rab, tiếng Hán là Ban rao, tiếng Nhật là Hannya). Đối với chữ Bát-nhã thì người Tây phương không dịch nữa mà giữ nguyên gốc tiếng Phạn là Prajna.

Một vài đặc tính của trí thông minh

Như chúng ta đã thấy thì ngôn từ hay thuật ngữ chỉ là những quy ước giúp vào việc trao đổi sự hiểu biết với nhau. Sự hiểu biết hay khả năng cảm nhận và diễn đạt của mỗi cá thể con người trước những hiện tượng thuộc môi trường chung quanh được gọi là "trí thông minh", và tất cả mọi người đều có cái trí thông minh như thế. Tuy nhiên vì trí thông minh phát sinh từ kinh nghiệm cảm nhận của *ngũ giác* đối với ngoại cảnh và lệ thuộc vào các điều kiện *giáo dục* cho nên trí thông minh rất khác biệt nhau giữa các cá thể con người. Đối với Phật giáo thì sự khác biệt ấy còn bắt nguồn sâu xa hơn nữa vì Phật giáo xem *tri thức* cũng là một giác quan cảm nhận, do đó trí thông minh không những chỉ phát sinh từ kinh nghiệm cảm nhận của *ngũ giác* như người ta thường hiểu mà còn có sự tham gia của *tri thức*. Tri thức lại thừa hưởng những gì thật sâu xa trong quá khứ và ảnh hưởng trực tiếp đến sự cảm nhận cũng như

sự diễn đạt của một cá thể trước các hiện tượng. Theo Phật giáo thì tri thức, ngoài những kinh nghiệm cảm nhận thu góp được trong hiện tại còn thừa hưởng thêm kết quả của nghiệp trong quá khứ, và những thừa hưởng ấy giữ một vai trò chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến sự vận hành của tri thức nơi mỗi cá thể. Đó là cách mà Phật giáo giải thích sự khác biệt và đa dạng của trí thông minh giữa những cá thể với nhau.

Đến đây cũng xin phép được trở lại vấn đề thuật ngữ. Trí tuệ trong tiếng Phạn gọi là Jnana, tiếng Hy Lạp cổ mượn vần jna của tiếng Phạn jnana để tạo ra chữ gno, chữ gno lại biến thành "gnose" trong tiếng Pháp và "gnosis" trong tiếng Anh. Các chữ gno, gnose hay gnosis đều có nghĩa là "sự hiểu biết". Tóm lại sự hiểu biết hay trí thông minh nói chung là sự cảm nhận và cách diễn đạt đặc thù của con người trước những hiện tượng xảy ra chung quanh. Sở dĩ gọi là đặc thù vì trí thông minh đó không giống với trí "thông minh" của súc vật. Hãy lấy một thí dụ, trong mùa thu vừa qua khi tôi đang cuốc đất trong vườn thì có một người Pháp lớn tuổi đi ngang và bảo rằng khi nào tôi thấy những con trùn (giun đất) chui xuống những lớp đất thật sâu thì mùa đông sắp tới sẽ rất lạnh. Khoa học không hoặc chưa chứng minh được những sự kiện như thế (?), tuy nhiên nếu đây là một sự thực thì ngay cả loài côn trùng cũng có một thứ thông minh nào đó.

Trí thông minh của con người có phần khác hơn. Thay vì sử dụng trí thông minh của mình để hội nhập với thiên nhiên thì con người lại dùng nó để để tác tạo ra một "cái tôi" cho mỗi cá thể và để tự tách rời mình ra khỏi môi sinh. Kết quả là mỗi cá thể tự tạo ra một thế giới riêng cho mình và đặt cái tôi của mình vào vị trí trung tâm. Đáng sáng tạo cũng chỉ xoay quanh cái tôi ấy, dù cho vị trí của Vị ấy

được đưa lên mây xanh cũng thể thôi. Ngoài sự sáng tạo ra một thế giới riêng trong tâm thức, con người còn sử dụng trí thông minh của mình để hủy hoại thiên nhiên và chế tạo khí giới có sức tàn phá lớn lao. Sức sáng tạo của trí thông minh là nguồn gốc trực tiếp hay gián tiếp của mọi khổ đau, con người chẳng những không ý thức được điều này mà còn xem đây là một niềm hãnh diện nữa. Trí thông minh theo ý nghĩa vừa được mô tả không phải là Trí tuệ theo quan điểm Phật giáo.

Trí tuệ Phật giáo có phải là một cách xử thế hay không?

Trong các thời kỳ cổ đại, những hiện tượng và biến cố thiên nhiên, chẳng hạn như sự xoay vần của mặt trời, đêm tối, sấm chớp, chét chóc, thiên tai... làm phát sinh và nhen nhúm trong đầu người tiền sử một chút ý niệm nào đó về tôn giáo. Khi xã hội được hình thành thì trước những cảnh khó khăn của sự sống, con người dần dần ý thức được sự cần thiết của một hệ thống đạo đức nào đó hầu giúp tránh bớt những phiền toái trong nếp sống tập thể. Nếu tôn giáo tượng trưng cho một thứ xúc cảm hướng vào một sức mạnh cứu rỗi từ bên ngoài thì các nền đạo đức lại dựa vào một số nguyên tắc thuộc lãnh vực lý trí cũng như những kinh nghiệm thực tiễn. Phật giáo không phải là một tôn giáo theo ý nghĩa trên đây và cũng không phải là một hệ thống đạo đức nhắm vào việc kiến tạo một trật tự xã hội. Trí tuệ theo ý nghĩa Phật giáo không giữ một vai trò nào trong cả hai trường hợp vừa kể.

Vì Trí tuệ là một khái niệm hoàn toàn xa lạ đối với các quan niệm về tôn giáo và đạo đức trên đây nên chữ Trí tuệ trong giáo lý nhà Phật thường được dịch một cách sai lầm sang các ngôn ngữ Tây phương là Sagesse hay Wisdom.

Trí tuệ Phật giáo là một khả năng, một phẩm tính của tâm thức, trong khi đó các chữ Sagesse hay Wisdom chỉ có nghĩa là cách xử thế đúng mực, sự khôn ngoan và thận trọng, tóm lại là một hình thức khéo léo hay đạo đức nào đó giúp cho con người thích nghi với xã hội và thiên nhiên. Nếu kê khai ra hết các hệ thống đạo đức của các triết gia cổ đại Hy Lạp, Ấn độ, Trung quốc...cho đến các nền "tư tưởng đạo đức" và các "chủ thuyết xã hội" của các triết gia cận đại thì sẽ bất tận, không biết bao nhiêu giấy mực cho đủ. Tất cả những thứ ấy không phải và cũng không tương đương với Trí tuệ Phật giáo.

Thật ra thì Trí tuệ cũng chỉ là một hình thức hay thành phần của trí thông minh, nói một cách khác thì đây cũng là một *sự hiểu biết*, nhưng là một *sự hiểu biết chuyên biệt, được định hướng rõ rệt, nhờ vào sự rèn luyện và tu tập mà có*. Trí thông minh nói chung hàm chứa một sức mạnh và một tiềm năng bộc phát, tỏa rộng ra khắp hướng và thích ứng với mọi môi trường giống như cây rừng và cỏ dại, trong khi đó *Trí tuệ là hoa thơm và quả ngọt*.

Định nghĩa của Trí tuệ theo giáo lý nhà Phật

Chúng ta đã thấy sự khác biệt giữa trí thông minh và Trí tuệ trên phương diện tổng quát và giờ đây hãy thử phân tích chi tiết hơn về ý nghĩa của Trí tuệ trong Phật giáo. Trí tuệ Phật giáo được định nghĩa là một *khả năng nhận thức căn bản, gắn liền với dòng tiếp nối liên tục của tâm thức, bản chất của nó là trống không, trong sáng và rạng ngời*. Trí tuệ còn được định nghĩa như là một *khả năng nhận thức giúp "nhìn thấy" hay quán nhận được bản thể đích thực và tối hậu của mọi hiện tượng*. Trí tuệ theo các định nghĩa trên đây còn được gọi là *Trí tuệ thực hiện được tất cả*

(tout-accomplissant) hay *Trí tuệ toàn năng* (omniscience) hoặc *Trí tuệ của Phật* (tiếng Phạn: Buddhajnana).

Đối với Nam tông, Trí tuệ được định nghĩa như là một *sự hiểu biết căn bản và chủ yếu mang tính cách minh bạch và đúng đắn* gọi là "Chính kiến" (tiếng Pali: Samma-ditthi), tức là "con đường" thứ nhất trong Bát chính đạo. Đối với Đại thừa Phật giáo thì khái niệm "Trí tuệ" được khai triển phức tạp hơn. Riêng với Phật giáo Tây tạng thì chữ Jnana (Trí tuệ) được dịch là Yé shes có nghĩa là "Sự hiểu biết chủ yếu".



Trí tuệ (Jnana) hoàn toàn khác biệt với trí thông minh thông thường (vijñana) trên phương diện bản chất cũng như đối tượng. Trí tuệ mang bản chất trong sáng và trống không, trong khi đó trí thông minh là *thành phần của tri thức* tức là *một thứ cấu hợp* thuộc vào một trong năm thứ cấu hợp gọi là *ngũ uẩn* tạo ra cá thể con người. Ta thử chọn một vài hình ảnh đơn giản để so sánh giữa trí thông minh và trí tuệ. Thí dụ ta lạc vào một khu rừng hoang không lối

đi, trong rừng có chim muông hót vang nhưng cũng có hùm beo, rắn rết. Ta vạch cành lá để tìm đường, và một lúc nào đó ta bỗng trông thấy một con đường mòn. Ta lần theo con đường mòn đó mà đi tiếp, một chập sau thì ra khỏi khu rừng, trước mặt hiện ra các thửa ruộng vuông vắn, những khu vườn cây trái, những con đê thẳng tắp, cảnh vật chan hòa ánh nắng, những áng mây trắng nhẹ trôi dưới bầu trời trong vắt. Khu rừng hoang không lối thoát nhưng căng tràn sức sống tượng trưng cho trí thông minh, con đường mòn là sự tu tập, quang cảnh những thửa ruộng, những khu vườn ngập nắng và bầu trời trong trẻo tượng trưng cho Trí tuệ.

Các khái niệm về Trí tuệ trong Đại thừa

Như đã được trình bày trên đây, kinh sách Nam tông gọi Trí tuệ là Chính kiến, tức là con đường tu tập thứ nhất trong Bát chính đạo, có lẽ như thế cũng khá rõ ràng không cần phải giải thích dông dài thêm. Đối với Bắc tông, nhất là học phái Duy thức tông (Vijnanavadin) và theo như các tập luận *Đại thừa tạng nghiêm kinh luận* (Mahayanasutralankara), *Phật địa kinh luận* (Buddhabhumisastra)..., thì Trí tuệ gồm có bốn sắc thái khác nhau.

1- **Đại viên kính trí** (adarsa-jnana, kinh sách Tây phương dịch là **Trí tuệ giống như một tấm gương**): chỉ định thể dạng hiểu biết phi lý luận của Trí tuệ, không còn phân biệt chủ thể và đối tượng nữa, có nghĩa là không còn một ý nghĩ nào liên quan đến chủ thể nhận biết cũng không có một ý nghĩ nào liên quan đến đối tượng được nhận biết. Trí tuệ ấy cảm nhận trực tiếp được cả hai bản chất tương đối và tuyệt đối của mọi hiện tượng một cách chính xác, đúng như thế, không kèm thêm bất cứ một sự diễn đạt nào

của tâm thức. Cũng nên giải thích thêm là bản chất tương đối của một hiện tượng là tính cách lệ thuộc, biến động và vô thường, bản chất tuyệt đối của nó là Tánh không. Trí tuệ là một căn bản hay cơ sở hiểu biết tuyệt đối, trong sáng, tinh khiết và hoàn hảo, không bị hoen ố hay ô nhiễm bởi bất cứ một bóng dáng nào của dục vọng hay si mê. Vì thế mà loại Trí tuệ như vừa mô tả trên đây được tượng trưng bằng một tấm gương lớn phản ảnh một cách trung thực và trong sáng tất cả mọi hiện tượng đúng với bản chất của chúng.

Kinh sách còn cho biết là thể dạng này của Trí tuệ chỉ có thể đạt được bằng thiền định, khi hành giả đạt được thứ thứ tám là *A-lai-da thức*, tức là một thể dạng tương đương đạt được sau khi đã hoàn toàn thể hiện được thể dạng *Định* (samadhi) tức là cấp bậc thiền quán thứ tư.

2- **Bình đẳng tính trí** (samata-jnana, kinh sách Tây phương dịch là **Trí tuệ bình đẳng**): đó là khả năng cảm nhận và quán thấy tính chất bình đẳng của tất cả mọi chúng sinh trong tinh thần Đại từ bi (Mahakaruna). Trí tuệ bình đẳng có nghĩa là không còn phân biệt người thân kẻ lạ, một chúng sinh hiền lành với một chúng sinh hung dữ, tất cả đều khơi động trong ta một lòng từ bi ngang nhau, sự khác biệt chỉ tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng và hoàn cảnh của từng chúng sinh mà thôi. Trí tuệ bình đẳng hiển lộ khi đạt được cấp bậc thiền quán thứ bảy, tức một thể dạng xóa bỏ được sự phân biệt giữa "cái tôi" và "người khác". Tóm lại sự bình đẳng sẽ thể hiện giữa ta và chúng sinh cũng như giữa các chúng sinh với nhau.

Khái niệm về Trí tuệ bình đẳng còn liên quan đến một khái niệm khác nữa là *Thập địa* (Dasabhumi), tượng trưng cho mười giai đoạn hay mười "mảnh đất" tu tập của người Bồ tát. Sở dĩ gọi là "mảnh đất" vì mỗi giai đoạn tu

tập là một cơ sở tích lũy tất cả những phẩm tính của người Bồ tát liên quan đến giai đoạn đó. Mỗi mảnh đất tiêu biểu cho một cấp bậc Trí tuệ và một số phẩm tính liên hệ. Sự kết hợp giữa Trí tuệ và các phẩm tính trong từng giai đoạn sẽ giúp người Bồ tát thăng tiến tuần tự từ mảnh đất thứ nhất đến mảnh đất thứ mười. Trong mảnh đất thứ nhất, người Bồ tát không còn chấp ngã tức là không còn bám vào cái tôi nữa, đồng thời quán thấy được thực chất của mọi hiện tượng, không còn câu nệ vào nghi thức lễ lạc, phát lộ được lòng từ bi không phân biệt. Tất cả những phẩm tính đó mang lại sự hân hoan vô biên trong lòng người Bồ tát và cũng tượng trưng cho Trí tuệ bình đẳng và không kỳ thị. Trí tuệ bình đẳng phát triển bắt đầu từ mảnh đất thứ nhất liên tục cho đến mảnh đất thứ mười. Cũng xin được ghi chú thêm là khái niệm Thập địa được rất nhiều kinh sách nói đến, nếu trình bày chi tiết thì sẽ rất dài dòng, có lẽ chỉ cần tóm lược một cách khái quát là người Bồ tát sẽ đạt được Trí tuệ hoàn hảo và siêu nhiên khi bước vào mảnh đất thứ mười. Nếu vượt qua hết mảnh đất thứ mười thì Trí tuệ của người Bồ tát sẽ giống như một tấm gương lớn.

3- **Diệu quan sát trí** (pratyaveksana-jnana, kinh sách Tây phương dịch là **Trí tuệ phán đoán** hay **suy xét**): là Trí tuệ giúp phân định rành mạch các đặc tính nào cá biệt cho mỗi hiện tượng và các đặc tính nào đồng nhất cho tất cả mọi hiện tượng, chẳng hạn như hình tướng là đặc tính dị biệt hay cá biệt của một hiện tượng và vô thường là đặc tính chung của tất cả mọi hiện tượng. Trí tuệ phán đoán có hai sắc thái khác nhau: sắc thái thứ nhất là quán nhận được vô ngã của cái tôi, sắc thái thứ hai là quán nhận được vô ngã của mọi hiện tượng. Cũng xin được nhắc thêm là sự quán thấy vô ngã của cái tôi là quan điểm chung cho cả Nam Tông và Bắc tông, trong khi đó bản tính vô ngã của

tất cả mọi hiện tượng tức là của tất cả mọi sự vật và mọi biến cố là chủ trương riêng của Đại thừa.

Trí tuệ phán đoán thường được so sánh như một kho báu thu góp những gì đạo hạnh còn gọi là đà-la-ni (dharani), có nghĩa là "thâu nhiếp tất cả", giống như một đám mây tưới xuống những cơn mưa Phật pháp. Trí tuệ phán đoán hiển hiện trong cấp bậc thiền quán hay tri thức thứ bảy. Đối với khái niệm về Thập địa thì Trí tuệ phán đoán phát hiện một cách ngắt quãng tức không liên tục bắt đầu từ mảnh đất thứ nhất đến thứ bảy, có thể hiểu đây là những những hiểu biết trong sáng bộc phát và đột khởi "bất thần" suốt trên đường tu tập.

4- **Thành sở tác trí** (krtyanusthana-jnana - kinh sách Tây phương dịch là **Trí tuệ thực hiện được tất cả**): là Trí tuệ thường xuyên hướng vào ước vọng mang lại sự an vui cho chúng sinh. *Trí tuệ thực hiện được tất cả* phát hiện và chuyển thành hành động để thực hiện được tất cả mọi sự mong muốn và thấu hiểu được tất cả những gì nên làm và cần phải làm. Trí tuệ thực hiện được tất cả biểu hiện cho Ứng thân (Nirmanakaya) của một vị Phật. Đây là một loại Trí tuệ sẽ biến thành hành động vì thế nên có tính cách ngắt quãng. Trí tuệ thực hiện được tất cả sẽ đạt được khi cấu hợp tri thức liên quan đến năm giác cảm đã hoàn toàn được tinh khiết hóa, giúp cho người Bồ tát trở thành một vị Phật.

Trí tuệ trong cấp bậc Ứng thân Phật như vừa trình bày còn gọi là *Trí tuệ toàn năng hay siêu nhiên*, Trí tuệ này có hai thể dạng: thể dạng thứ nhất là *quán nhận được hiện thực đúng như thế* (suvisuddhadharmadhatu-jnana), tức là quán nhận được Tánh không của tất cả mọi hiện tượng, thể dạng thứ hai là thể dạng nắm bắt được hiện thực dù cho nó biểu hiện dưới bất cứ thể dạng nào cũng thể (yathavad vyavasthanapari-jnana).

Riêng trong tập luận *Pháp số danh tập kinh dị bản* (Dharmasamgraha) của Đại thừa thì ngoài bốn cấp bậc Trí tuệ trên đây còn mô tả thêm một sắc thái Trí tuệ nữa gọi là "*Trí tuệ thuộc không gian của tất cả các hiện tượng* (dharma) *mang tích cách tích cực và đã được tinh khiết hóa*" (suvisuddhadharmadhatu-jnana). Thể dạng quán nhận này được xếp vào cấp bậc thứ năm tức là cấp bậc cao hơn hết của Trí tuệ và gọi là *Pháp giới trí* (Dharmadhatu-jnana), tức là một cấp bậc Trí tuệ siêu việt và tối thượng, tương ứng với Pháp thân (Dharmakaya) của một vị Phật. Đối với Đại thừa nói chung thì muốn đạt được Trí tuệ tột cùng (cấp bậc bốn hay năm) để thành Phật thì phải mất "ba thời gian vô tận", có nghĩa là 3×10^{59} mahakalpa (mỗi mahakalpa là một đại kiếp, kalpa là một kiếp, mỗi kiếp tương trưng cho một thời gian thật dài bao gồm cả bốn giai đoạn sinh, thành, hoại, diệt của một thế giới). Cách trình bày hay cách "phóng đại" trên đây của kinh sách ngụ ý cho biết là việc tu tập sẽ kéo dài bất tận không biết bao giờ mới thành Phật, mục đích là tập cho người tu hành khi bước vào con đường Đại thừa phải thật kiên nhẫn, không bao giờ nên trông chờ hay nghĩ đến việc sẽ "thành Phật". Tuy nhiên việc "phóng đại" này trên một khía cạnh nào đó cũng có thể làm cho một người tu tập bình thường mất hết tự tin nơi khả năng Trí tuệ của mình. Dầu sao đi nữa thì cũng phải hiểu rằng tu tập bất tận là lý tưởng của người Bồ tát và bên trong cái lý tưởng đó đã hiển hiện sẵn một cách kín đáo Trí tuệ của một vị Phật. Trong khi đó đối với Kim cương thừa thì một hành giả có thể thành Phật sau vài kiếp tu, hoặc cũng có thể thành Phật ngay trong kiếp sống này./.

Bures-Sur-Yvette, 30.01.10
(Còn tiếp)

Chữ Hiếu

LAN HINH - TRẦN THỊ LAN

Mênh mông bể học mênh mông
Nhắc lòng chăm chỉ nên công với đời
Nhấn ai bốn phận làm người
Học câu hiếu thảo suốt đời đừng quên
Hiếu tròn Đức – Đạo con hiền
Ay là bài học trước tiên làm người

★

★ ★

Hiếu rằng chữ Hiếu bấy nay
Là công cha, ngút cao đầy tựa non
Hiếu là nghĩa mẹ trào tuôn
Không hề cạn mạch nước nguồn nuôi ta.

★

★ ★

Chuyện nay : thực đấy đây mà
Có chàng trai nọ, mẹ già ốm lâu
(Chẳng khoe triệu phú, sang giàu . . .
Ném tiền thuê mướn, người hầu trông nom)
Nhà thì đông cháu, đông con
Mà cậu hôm sớm, sớm hôm tự mình
Luôn hầu hạ đấng sinh thành
Tạ ân nghĩa mẹ nuôi anh nên người
GIÀNH PHẦN NÂNG GIẤC ... MẸ CHA.

Niệm Phật (tiếp theo)

TRÍ THÔNG

Rốt hết xin bàn về “Y phân biệt khởi niệm”

Theo hai pháp môn trước là “Y danh khởi niệm” và “Y tướng khởi niệm” mà đến được thấy tướng Phật hiện ra trước mắt, thì nên hiểu rằng, tất cả tướng Phật chỉ do tâm biến hiện, ta không đến nơi Phật ở, Phật cũng không đến nơi ta trú, tự tâm niệm Phật rồi thấy Phật, vậy tự tâm tức là Phật. “Y phân biệt khởi niệm” nghĩa là khi thấy tướng Phật hiện ra trước mắt, phân biệt đó là tướng của Phật nào, nhưng đồng thời cũng biết rõ rằng tướng Phật ấy chỉ do tâm sở hiện; do đây cũng gọi là “Duy tâm niệm Phật”.

Kinh Đại Tập Hiền Hộ nói: “Kim thử tam giới, duy thị tâm hữu. Hà dĩ cố? Tùy bỉ tâm niệm, hoàn tự kiến tâm. Kim ngã tùng tâm kiến Phật, ngã tâm tác Phật, ngã tâm thị Phật” (Ba cõi nay đây

đều có trong một tâm. Tại sao vậy? Tại vì ba cõi đều tùy tâm nhớ nghĩ mà có, vậy thấy có ba cõi là trở lại tự thấy tâm mình.

Nay tôi do tâm mà thấy Phật, vậy tâm tôi đã làm Phật, vậy tâm tôi là Phật). Kinh Hoa Nghiêm nói: “Nhất thiết chư Phật, tùy ý tức kiến.

Bỉ chư Như Lai bắt lai đáo thử, ngã bắt vãng bỉ, tri nhất thiết Phật vô sở tùng lai, ngã vô sở chí, tri nhất thiết Phật cập dữ ngã tâm, giai tất như mộng” (Tất cả các Phật tùy ý



(tâm) là thấy được. Các Như Lai kia chẳng đến đây mà ta cũng chẳng đến nơi các Ngài. Nên biết tất cả các Phật không ở đâu mà đến và ta cũng không đi đến đâu cả; nên biết tất cả các Phật đối với tâm ta đều như giấc chiêm bao).

Tương tốt trang nghiêm cùng công đức pháp thân của Phật, nếu ta thấy được tỏ rõ phân minh, thì đó là nhờ sức quán tưởng của ta, nghĩa là chỉ do tâm ta hiện ra. Hiểu rõ được cái duy tâm sở hiện này như mộng như huyễn tức là “y phân biệt mà khởi niệm”. Phật pháp dùng pháp môn niệm Phật để dẫn người đời từ chỗ cạn vào chỗ sâu, dựa vào danh hiệu mà quán tưởng tướng Phật, rồi khi tướng Phật hiện ra, đưa lên tầng cao hơn: hiểu rằng tướng ấy cũng là hư vọng, do tâm phân biệt hiện ra.

Lại nếu lên thêm một tầng nữa thì đến chỗ “niệm Phật pháp thân, ngộ nhập Pháp tánh cảnh giới”.

Duy Thức học chia có năm loại “pháp”: danh, tướng, phân biệt, chánh trí và như như. Chánh trí và như như đều vô lậu và bình đẳng như nhau, đó là pháp thân của Phật. Bây giờ, nếu ta đưa sức quán tưởng duy tâm của ta đến mức thể kiến cái pháp tánh bình đẳng chẳng hai của tất cả, thì chúng ta đã thấy Phật. Kinh Duy-Ma-Cật nói: “Quán thật tướng của thân như thế nào thì quán Phật cũng như thế ấy”, để giải thích việc thấy được Phật A-bê (1). Kinh Kim Cang lại nói: ‘Lìa tất cả mọi tướng, tức thấy Như Lai’ đó là cái mà bình thường gọi là “thật tướng niệm Phật”. Niệm Phật mà đạt đến giai đoạn này thì thật đã đoạn trừ phiền não, chứng ngộ vô sanh pháp nhẫn rồi vậy.

Do xung danh mà y tướng, rồi từ y tướng lại đạt đến liễu ngộ được Không tánh của tất cả các pháp, từ bước từ bước chỗ cạn sang chỗ sâu, thống nhiếp các căn mà được định huệ, chẳng có một mâu thuẫn nào. Vậy ra phép niệm

Phật không có xa cách bao nhiêu pháp môn tự lực và cũng không khác nhiều với lối tu định huệ của Thiền tông.

Trong bốn cách niệm Phật kể trên, giản dị nhất là lối xưng danh, tức là lối niệm lục tự Di-đà “Nam-mô A-di-đà Phật” hòa với lời cầu xin đức Phật lấy nguyện lực từ bi mà nhiếp thọ cho.

Xin nói thêm là chẳng phải chỉ có lối dùng miệng mà niệm Phật. Câu “chấp trì danh hiệu” trong Kinh A-di-đà được Pháp sư Huyền Trang giải thích là “tư duy” (tưởng nghĩ đến). Do đây, chúng ta thấy rằng, niệm Phật chẳng phải miệng đọc lục tự mà gọi là đủ, bên trong còn nên phải tưởng nhớ và cột tư tưởng mình vào công đức của Phật tức là Thật tướng.

Trên đây là luận về lối giải thông thường và phù phiếm liên quan đến pháp môn niệm Phật. Bây giờ, xin riêng nói thêm về lối xưng danh niệm Phật.

Có người từng tập các phương pháp và cho có đến 40 lối. Tuy nhiên, tối yếu của việc niệm Phật, theo lời của Ấn Quang Đại sư, một vị Đại đức hữu danh của Tông Tịnh độ, là phải đạt đến ba chỗ mà Đại sư gọi là “tam đáo”: Miệng niệm, tai nghe, tâm tưởng, ba cái ấy đồng thời phải tương ứng với nhau. Niệm (nhớ tưởng) phải cho trong sáng rõ ràng, chẳng một chút hàm hồ; lúc xưng danh chẳng phải làm việc bề ngoài của miệng mà phải làm sao cho tai mình nghe rõ từng chữ một, đừng để sai sót một chữ nào; rồi tâm phải nắm lấy tiếng niệm đó mà khởi niệm, mỗi nhớ nghĩ phải như đã nói, trong sáng rõ ràng. Tóm lại, miệng, tai, tâm, ba cái cần phải tương ứng hệ niệm, được như thế thì dễ mà được “nhất tâm bất loạn”.

Nói về âm thanh của việc niệm Phật thì có ba loại: 1) lớn tiếng, 2) nhỏ tiếng, 3) niệm thầm (mặc niệm). Trong quá trình niệm Phật, ba loại đều khá áp dụng. Nếu bắt đầu

niệm nhỏ tiếng, một hồi lâu dễ bị hôn trầm, chính là lúc nên niệm to tiếng để trừ buồn ngủ. Như chuyên niệm lớn tiếng thì dễ động khí phát hỏa, khiến tâm tán loạn; gặp trường hợp này thì hạ giọng niệm nhỏ để điều hòa hơi thở. Vậy âm thanh lớn nhỏ là tùy nhu yếu của tình huống thực tế mà thay đổi điều chế, không có vấn đề phải niệm nhỏ hay niệm lớn nhất định. Y theo Phật pháp mà nói, định được cùng không là tại ý thức, tiền ngũ thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) đều chẳng khởi tác dụng, miệng niệm tai nghe thì phải nói là chẳng đến cảnh định được. Mục đích của việc niệm Phật là đạt đến chỗ nhất tâm bất loạn, vì vậy cần nên mặc niệm. Lỗi niệm trong tâm, miệng tuy không xưng danh Phật mà tai vẫn nghe rõ từ tiếng một. Với lỗi niệm này, tâm hướng về một cảnh là danh hiệu của Phật, ngoại duyên bật mắt, nhờ vậy mà được định.

Lại có người lúc mới bắt đầu niệm thì niệm hòa hoãn, như niệm Nam... mô...A di...đà...Phật, mỗi chữ cách khoảng nhau. Nếu chợt thấy trong các khoảng đó có những tạp niệm xen vào thì nên đổi cách và niệm liên tiếp để ngăn chặn những tạp niệm.

Tóm lại, niệm Phật không nên kể niệm ít niệm nhiều, niệm lâu niệm mau, cũng không nên đến tiếng phải cho lãnh lớt, giọng phải thanh tao, mà cốt yếu là khiến tâm xu hướng bình tĩnh, xu hướng chuyên nhất, để đạt đến nhất tâm bất loạn./.

(1) *Phật A-bé tượng trưng cho cái Bất Động, một trong nhiều đức tính của Phật hay Tuyệt đối (Abaolu).*

“Luân hồi sanh tử”

ĐỖ HỒNG NGỌC

Luân hồi hình như luôn đi với sanh tử. Luân hồi sanh tử. Nghe cứ rờn rợn. Có cách nào “giải thoát” không? Có đó. Đi tu! Đi tu để giải thoát luân hồi sanh tử. Nghe nói vậy. Làm như tu thì không còn sanh tử nữa, không còn luân hồi nữa, tu thì sống đời đời kiếp kiếp vậy! Nhưng... không còn sanh tử, không còn luân hồi nữa, sống đời đời kiếp kiếp thì... chán chết! Không luân hồi sanh tử nữa thì mọi thứ khựng lại. Trái đất chẳng buồn quay. Chẳng còn xuân hạ thu đông. Chẳng sáng trưa chiều tối. Chẳng vô thường. Chẳng đổi thay. Chán chết! Cho nên luân cứ phải hồi, sanh cứ phải tử. Và bởi vì sanh cứ phải tử nên tử cứ phải sanh. Phải luân quần loanh quanh vậy mới công bằng, mới phải điếu. Ba cõi sáu đường phải thênh thang rộng mở cho chúng sanh lũ lượt vào ra!



Nhưng, chỉ có ba cõi sáu đường thôi ư? Chỉ có “Thiên, nhân, A-tu-la, ngã quỷ, súc sanh, địa ngục”... thôi ư? Chắc còn nhiều thứ “cao tốc” nữa. Vô số vô lượng vô biên nẻo đường cho phù hợp với vô số vô lượng vô biên chúng sanh chứ? Nhưng chỉ tượng trưng vậy là đủ cho các thứ bệnh “*tham, sân, si, nghi, kiến, mạn*”... của cõi người ! Được làm người thật khó! Một con rùa mù lờ quờ bơi giữa biển khơi, mỗi trăm năm trời đầu lên một lần giữa menh mông sóng nước, vậy mà làm thế nào lại đội trứng chóc ngay khúc gỗ mục, giữa bông cây, đang trôi giạt bênh bồng trên biển. Đâu có dễ phải không? Đó là một hình ảnh đầy biểu tượng sinh học, mang tính nghệ thuật vẫn được điêu khắc trên các đền đá từ ngàn xưa của linga với yoni (1)! Cho nên cha mẹ mà không bông bênh gặp nhau thì ta là ai? Ông bà mà không bông bênh gặp nhau thì ta là ai? Phải có cái nhân, cái duyên, cái nghiệp, cái báo gì đó chứ?

Muôn sự tại *tham*. Không tham thì đã không sinh sự. Mà tham thì không đầy. Y như cái bao tử, vốn là một cái túi không đầy vậy! Tham thì lúc nào cũng thấy thiếu, cũng đói, cũng khát. Khát đủ thứ, đói đủ thứ. Không chỉ cõi người đâu. Cá lớn nuốt cá bé. Bọ hung hùng hục đánh nhau giành giựt cục phân. Thiêu thân tranh nhau lao vào lửa. Dã tràng miệt mài se cát biển Đông... Tham quá thì thành... ngã quỷ. Đói khát triền miên. *Sân* (giận) thực ra chỉ là một sản phẩm của tham. Tham mà không được mới sân, mới bị thiêu đốt đủ kiểu ở chín tầng địa ngục. *Sân* sinh địa ngục. Địa ngục chẳng đâu xa. Nó ở ngay trong ta và luôn háo hức chờ đợi. Nhưng cái gốc của tham, sân là từ “ngu muội” (Si) mà ra! “Súc sanh” quá đi chớ. Còn cãi gì nữa! Lâu lâu nhìn lại mình mà coi: “Đồ súc sanh! Đáng đời! Đáng kiếp!”...

Vậy còn Thiên, nhân, A-tu-la thì từ đâu ra? Thì từ các “bệnh” nghi, kiến, mạn! Nghi thì sanh sự, tâm không lúc nào an. Nghi thì không thể từ bi! Cho nên nghi sinh... A-tu-la, thần không ra thần, người không ra người, thông minh quý quyết, đấu đá tranh giành, đặng đặng sát khí... Còn nhân (người)? Chắc là do “Kiến” sinh ra rồi. Chỉ người mới có nhiều thứ kiến, khi tà khi chánh, khi thường khi đoạn, điên đảo mộng tưởng. Cứ quay mòng như chong chóng. Đáng mừng là người thì có cơ hội để đổi thay, để chuyên hóa. Cho nên mới bảo làm người, khó, nhưng được làm người đã là may mắn. Còn “Mạn”? Coi trời bằng vung! Kiêu căng phách lối, võ ngực xung tên, nghĩ mình phước báo, ăn chơi xả láng... Thế nhưng dù là Trời vẫn có lúc rơi xuống địa ngục như chơi! Tóm lại, sáu nẻo đường... thênh thang thì tà nhiều hơn chánh. Tà có vẻ... hấp dẫn hơn, lôi cuốn hơn. Cho nên ta mới có khuynh hướng trôi nổi, lăn lộn, mãi miết trong sáu nẻo đường... tà, không muốn thoát ra là vậy!

Luân hồi sanh tử là cần thiết, là phải vậy. Nước xuôi ra biển lại tuôn về nguồn! Bĩ cực rồi thái lai! Nếu không thì chán quá. Nếu không thì bất công quá! Xuân, hạ, thu, đông... rồi lại Xuân. Sắc thọ tướng hành thức rồi lại... Sắc? Vô minh, hành, thức... rồi sanh, lão tử hay ngược lại, Lão tử rồi sanh, hữu, thủ, ái... vô minh, để từ đó mà sanh sự cho sự sinh? “Vô sinh” là hết chuyện, diệt thọ tướng, dứt ái thủ... là hết chuyện chẳng? Còn lâu! Bởi “Vô vô minh diệt vô vô minh tận...”, không hề có vô minh mà cũng chẳng bao giờ hết vô minh!

Luân hồi sanh tử, nghiệp báo oan gia các thứ... ở đâu mà ra? Thì ở đâu nữa. Ở ngay trong ta thôi. Trong tứ đại, ngũ uẩn. Trong các hợp chất carbon, hydro, oxy, nitrogen (C,H,O,N) và mấy chục nguyên tố đồng chì sắt kẽm,

mangan, manhê, vôi vữa... các thứ đó thôi. Ôi, cát bụi tuyệt vời! Khi vẽ được bản đồ hệ gene người, các nhà khoa học bắt ngựa thấy tinh tinh, chuột bọ, cải ngồng, cỏ thụ... đều có những gene y như vậy với một tỷ lệ khác nhau nhiều ít. Tinh tinh có đến 99% cấu trúc gen giống hệt bộ gen người, chuột bọ thì có đến 98% gen người... Ai dám bảo hôm nào đó chẳng “luân” chẳng “hồi” một phen, cho tinh tinh thành cải ngồng, cải ngồng thành chuột bọ...? Có cái nhìn xuyên suốt ngàn năm chắc thấy biết, còn ta mắt trần (nhục nhãn) chưa thấy được đâu, đành ló ngó, loay hoay. Bản hoài của chư Phật muôn đời chẳng phải là muốn khai thị cho ta ngộ nhập vào cái “*Thấy Biết*” của Phật đó sao?

Thực ra luân hồi sanh tử không chỉ vậy! Luân hồi sanh tử còn là tiến trình tâm trong mỗi sát-na. Từ sáng đến chiều, từ trưa đến tối ta đã... lang thang sáu nẻo biết bao lần. Hết Thiên, nhân lại đến A-tu-la rồi ngã quỷ súc sanh địa ngục xà quần không ngưng nghỉ. Sáng bảnh mắt ra, người sáng khoái, lông lông, quần là áo lượt có thua gì... tiên nhân đâu, vậy mà trưa nghe một cú điện thoại từ đâu đó bỗng ùng ùng nổi giận, đỏ mặt tía tai, bầm gan tím ruột, lọt tôm vào địa ngục... Chỉ một thoáng thôi, đã từ thiên đàng rơi xuống địa ngục, từ Thiên nhân thành A-tu-la, ngã quỷ... Một thoáng thôi, tiến trình tâm đã trải qua muôn ngàn kiếp rồi vậy!

Biết rõ “cơ chế” bệnh sinh thì điều trị không khó. Có khi chỉ cần chữa triệu chứng. Có khi phải điều trị căn nguyên để không còn tái phát. Cái gì làm ta xà quần trôi nổi trong cõi luân hồi sanh tử? Cái gì có vẻ như mãi cọt đũa không mệt mỏi với ta đó vậy? Chính cái “Ta” đó. Nó đó. Cho nên chỉ có “ta” mới cứu được “ta” thôi, “duy ngã độc tôn” mà! Cho nên phải quay lại với mình, phải phản

quan tự kỷ, phải nương tựa chính mình thôi, còn tìm kiếm đâu xa nữa? Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch (Trần Nhân Tông). Khi nhận ra “không phải của ta/ không phải là ta/ không phải là tự ngã của ta” thì có lẽ đã có một nụ cười thanh thản, tự tại, an nhiên.

Bậc *Y vương* đã bày biện sẵn thuốc men cả đó thôi. Nói đi nói lại mấy ngàn năm rồi. Lẽ nào ta chẳng nghe ra ? Nào Tứ Diệu đế, nào Bát Chánh đạo, nào Lục Độ, Bát-nhã, Pháp Hoa... các thứ. Sắc cho khéo để hoà nhập vào nhau, tương tác lẫn nhau ba chén sáu phân thành một thứ «dược vương» trị bệnh cho kiếp người. Nói năng, đi đứng, cái ăn, cái ở... cách nào đây cho nó thôi đừng sanh sự, đừng tạo nghiệp? Thì đã có Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng. Còn Chánh niệm, Chánh định lại là những thứ thuốc đặc trị để có được Chánh kiến, Chánh tư duy. Cho nên, Giới Định Tuệ là đủ để chấm dứt những nẻo đi về địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Giải thoát và Giải thoát tri kiến là đủ để... chấm dứt những lang thang trôi nổi quần quanh còn lại? Rõ ràng để « giải thoát luân hồi sanh tử » chỉ có mỗi một cách là phải « tu ». Nghĩa là phải « sửa » mình. Phải dứt đi cái nghiệp cái duyên, cái sinh cái sự. Một khi « *sự sự vô ngại* » rồi thì thông dong ba cõi sáu đường không còn dính mắc, nơi nào cũng trở nên an lành mát mẻ, bởi đã cùng chung dưới một mái nhà. Mái nhà Như Lai./.

(1) Linga và Yoni, là biểu thị cho tính âm dương kết hợp, tạo ra sự hủy diệt và tái sinh của vũ trụ. (theo Bách Khoa Toàn Thư mở Wikipedia- Ban Biên Soạn).

Tổng quan Phật giáo Nghệ An từ thế kỷ I -XX

TRẦN ĐÌNH SƠN

Vùng đất cổ Việt Thường đến đời vua Hùng dựng nước được gọi là bộ Hoài Hoan, một trong mười lăm bộ của nước Văn Lang .

Thời kì Bắc thuộc, nhà Hán (111 trước DL –39 sau DL) đổi Hoài Hoan thành quận Nhật Nam. Triều Đường (618 – 907) chia thành Hoan Châu và Diễn Châu. Như vậy, tổ tiên chúng ta đã đến vùng đất thiêng liêng này khai cơ lập nghiệp trải qua đã mấy ngàn năm .



Căn cứ Phật sử, đạo Phật truyền vào nước Việt khoảng đầu kỷ nguyên DL. Riêng vùng đất Hoan, Diễn do vị trí địa lý tiếp giáp với các lân bang phía Nam chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, nên Phật giáo phát triển rất sớm. Khảo cổ học phát hiện được tám bia đá do đạo tràng Bảo An dựng vào

thời Tùy (589 – 617) tại núi Quỳnh Viên, cửa Sót (Đại
Tùy Cửu Chân quận, Bảo An đạo tràng chi bi) chứng minh
từ đầu thế kỷ VII, quần chúng Phật tử ở địa phương này đã
được tổ chức (đạo tràng) tu học theo đúng giới pháp .

Tiền sĩ, nhà thơ Thẩm Thuyên Kỳ (655 – 713) thời
gian bị đày sang Hoan Châu (701 – 704) có làm bài thơ tả
cảnh chùa Thiệu Long :

*Ta lâu theo bóng Thích
Thầy vô thượng Niết-bàn
Ba mươi năm tìm đạo
Được đạo ngộ trời Nam
Không may đến phương này
Lẽ về bảo sao đành
Duyên lành lúc đày ải
Đời nghĩ không từng can
Cõi thom vây bên Bắc
Chùa hoa nép sườn Nam
Cấp dưới che leo đá
Sóng vỗ nghe hồ lan
Mây che trông cây tốt
Trời nắng ngó mây dang
Ở đời thích ngồi định
Sống nghèo việc nghĩa làm
Thử đem thân hữu lậu
Dựng lầy quán không sanh
Rõ ràng đọc các sách
Càng biết tịnh là an (1)*

(Lê Mạnh Thát dịch)

Thẩm Thuyên Kỳ chú thích: “Chùa Thiệu Long, ngôi
chùa lạ nhất của vùng Giang Lịch, cách thành Hoan Châu
khoảng 25 dặm. Khách miền Bắc hể hết ngày thì đến dạo
chơi nghĩ ngơi theo lệ mà cúng hương. Tôi làm bài thơ này

khi trở về trong thuyền”. Theo GS Lê Mạnh Thát: “Chùa Thiệu Long phải nằm cách xa thành Hoan Châu 25 dặm và phải đi bằng thuyền lên. Do đó nó phải nằm trên thượng lưu sông Lam, khi sông này chảy qua huyện Nam Đàn. Phải chăng đó là ngôi chùa Đại Huệ hay Hương Lãm trên sông Sài ?”

Qua bài thơ “Thiệu Long Tự”, tác giả giới thiệu ngôi chùa nổi tiếng nhất ở Châu Hoan gần 1500 năm trước. Thứ vị nhất là Tiên sĩ, nhà thơ lớn của triều Đường cho biết ông tín ngưỡng Phật giáo, trải qua 30 năm tìm hiểu nhưng mãi đến lúc bị lưu đày có duyên lành đến chùa Thiệu Long mới đắc đạo. Phải chăng tại chùa này Thảm Thuyên Kỳ đã gặp được Thượng nhân Vô Ngại, một bậc cao tăng giác ngộ, đầy đủ uy đức nhiếp phục quần chúng và kể cả giới quan chức, danh sĩ Trung Quốc đương thời mà chính Thảm Thuyên Kỳ hết lòng ngưỡng mộ, ca tụng :

*Đại sĩ sinh Thiên Trúc
Phân thân dạy Nhật Nam
Trong đời khởi phiến nã
Dưới núi tức già lam ... (2)*

Trong “Toàn Đường thi”, còn ghi lại ba bài thơ của Trương Tích làm tặng các vị tăng sĩ ở Hoan Châu sang dịch kinh, thuyết pháp tại cung đình, thiền viện Trung Quốc.

Bài 1: Đưa khách trời Nam:

*Trời xa khách cứ bước
Lam chướng bệnh suy thân
Non xanh đường thăm thăm
Đầu bạc chẳng quay chân
Hải quốc cười voi đánh
Dùng bạc chợ châu Man*

*Một nhà chia mấy chốn
Ai thấy Nhật Nam xuân (3)
(Lê Mạnh Thát dịch)*

Bài 2: Đưa khách miền Nam:

*Đường đi dài thăm thẳm
Núi xanh bám biển trời
Chân trời người xa bước
Non Bắc nước luống trôi
Chợ đêm đồng cột nổi
Ở tổ dân châu voi
Bạn cũ khi đến viếng
Ai hỏi Nhật Nam chơi (4)
(Lê Mạnh Thát dịch)*

Bài 3: Trong núi tặng nhà sư Nhật Nam:

*Song phong già riêng nhấm
Cửa tùng đôi cánh gài
Lá chuối trên kinh dịch
Bông mây rụng áo phơi
Lật đá khơi giếng mới
Trông chè rừng tự xoi
Khi gặp khách Nam hải
Tiếng mọi hỏi nhà ai (5)
(Lê Mạnh Thát dịch)*

Về các công trình kiến trúc Phật giáo, theo sách “Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục”, hay “Cổ châu Diên Ứng tự Hòa phong tháp”, có ghi: Thời Tùy, vua Cao Đế có ban năm hòm xá lợi Phật sai Thái thú Lưu Phương xây tháp phụng thờ tại chùa Pháp Vân và tại Châu Ái (Thanh Hóa), Châu Hoan (Nghệ An). Triều Đường, Tiết độ sứ Cao Biền

đã xây tháp Phương Tích và Nhạn Tháp để thờ Phật tại Nam Đàn. Các ngôi tháp này về sau bị đổ nát nhưng tên gọi vẫn mãi lưu truyền theo tên làng xã.

Năm 1911, ông H.Maspéro thuộc trường Viễn Đông Bác Cổ đã đến Nghệ An điều tra khảo cổ học, kết quả phát hiện được những viên gạch có hình tượng Đức Phật ngồi thuyết pháp tại phế tích Nhạn Tháp. Thông tin này thực thú vị, vì chúng ta biết rằng theo Phật điển “Nhạn Tháp” nguyên là ngôi tháp trước chùa Đông Phong, hang núi Đẻ Thích thuộc nước Ma-kiệt-đà, Ấn Độ thời cổ. Do chúng tăng chùa này vẫn dùng tam tịnh nhục (6), nên một vị Bồ-tát muốn chuyển hóa họ bèn biến thành chim nhạn từ trên không rơi xuống chết trước mặt tăng chúng. Chư tăng nhìn thấy hổ thẹn, hối hận nên xây tháp chôn cất chim nhạn rồi phát tâm ăn chay, tháp được gọi là “Hamsa-Stupa” (Căng sa tháp). Pháp sư Huyền Tráng sau khi du học ở Ấn Độ trở về Trung Quốc, theo điển tích xưa xây một tòa Nhạn Tháp rất đẹp tại chùa Đại Từ Ân vào năm Đường Vĩnh Huy thứ 3 (652). Nhà thơ Phật tử Thẩm Thuyên Kỳ có câu thơ tả cảnh “Tháp Nhạn đan thanh cổ. Ao rộng năm tháng sâu”. Như vậy cùng thời đại, tại kinh đô Trường An có Nhạn Tháp, thì ở Nam Đàn, Châu Hoan cũng kiến tạo một tháp Nhạn rất nổi tiếng vậy.

Sự phát triển về văn hóa, tín ngưỡng, kinh tế của vùng đất Hoan, Diễn như trên đã làm cơ sở cho người anh hùng dân tộc Mai Thúc Loan đủ uy tín, điều kiện liên hệ với các nước trong khu vực Đông Nam Á, đoàn kết phát cờ khởi nghĩa phá đổ chế độ đô hộ của nhà Đường, xây dựng nhà nước Vạn An độc lập khoảng 10 năm (713–723)

Sau khi Mai Hắc Đế thất bại, các lãnh tụ yêu nước ở các châu ngoài Bắc Bộ (Giao Châu, Lục Châu, Phong Châu...) như Bồ Cái đại vương, Phùng Hưng (791) tiết độ

sứ, Khúc Thừa Dụ (906 – 907), Khúc Hạo (907 – 917), Dương Diên Nghệ (931 – 937), Ngô Quyền (939 – 965) . . . kế tiếp nhau lãnh đạo nhân dân nổi lên chống chế độ Bắc thuộc, giành lại chủ quyền dân tộc, độc lập đất nước. Trải qua hai triều đại chính thống đầu tiên Đinh (968 – 980), tiền Lê (980 – 1009), Châu Hoan vẫn là vùng đất biên cương phía Nam, chưa có những tác động mạnh để phục hưng. Năm 1010, Lý Công Uẩn bước lên ngai vàng xây dựng kinh đô Thăng Long mở ra thời đại hoàng kim của dân tộc Việt. Năm 1020, vua Lý Thái Tổ thân chinh bình định phương Nam, sau ngày chiến thắng khải hoàn vua phong cho hoàng tử thứ tám là Minh Uy vương Lý Nhật Quang làm Tổng quản chỉ huy sứ Hoan Châu. Nhờ tài đức của Lý Nhật Quang, Châu Hoan phát triển nhanh chóng thành một trung tâm văn hóa Đại Việt ở phía Nam. Đến nay nhân dân vẫn còn tưởng niệm Minh Uy vương tại đền Quả, chùa Quan Âm làng Nhân Bồi, Nhân Trung (Anh Sơn) .

Mùa hè, tháng 4 năm Thông Thụy thứ 3 (1036) vua Lý Thái Tông (1028 – 1053) xây dựng hành dinh tại Châu Hoan và chính thức đổi tên là Nghệ An, hàm nghĩa cai trị nhân dân được yên ổn. Thời Lý, ở Nghệ An xuất hiện các vị cao tăng đạt đạo như :

Thiền sư Y Sơn, họ Nguyễn. Năm 30 tuổi ngài xuất gia tại chùa Đại Từ, sau đó theo tu học với quốc sư Viên Thông. Đắc đạo, sư trở về ẩn trú tại chùa Nam Vô, làng An Lãng đến năm 1213 viên tịch. Sư thuộc thế hệ thứ 19 thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Thiền sư Tĩnh Giới, họ Chu tên Hải Ngung, quê làng Giang Mão. Năm 26 tuổi sư xuất gia tại chùa Quốc Thanh, núi Bí Linh. Sau đó sư theo Hòa thượng Bảo Giác chuyên học tạng Luật. Tuổi già sư về nguyên quán trùng tu chùa

Quảng Thánh. Ngài Viên Tịch năm 1207, thuộc đời thứ 8 thiền phái Vô Ngôn Thông.

Thiền sư Pháp Giới, ẩn tu trên núi Uyên Trừng là thầy của sư Hiện Quang. Về sau ngài đến truyền pháp tại núi Yên Tử, viên tịch năm 1220.

Triều Trần (1225 – 1400), vua Thái Tông (1258 – 1278) cử Tĩnh quốc đại vương Trần Quốc Khang vào trấn thủ lộ Nghệ An. Tại đây ông cho xây dựng một tịnh xá to lớn để thờ Phật, thuyết pháp (đời sau gọi là chùa Thông, Diển Châu) .

Nghệ An không chỉ là phen dậu phía Nam bảo vệ đất nước mà còn được xây dựng thành hậu phương vững chắc chống lại quân xâm lược phía Bắc. Nhằm động viên tinh thần tướng sĩ chống giặc, vua Nhân Tông khẳng định :

Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ

Hoan Diển vẫn còn chực vạn binh

Tiết thay hào khí Đông A ngút trời phá tan quân xâm lược Nguyên Mông, đến cuối thế kỷ XIV dần dần lụi tàn vì sự hôn ám, phân hóa của triều đình nhà Trần, đẩy đất nước vào thảm họa thuộc Minh (1406 – 1427). Quân Minh lần này quyết tâm tiêu diệt văn hóa Đại Việt. Trong 20 năm đô hộ, chúng tận lực tịch thu, phá hủy thư tịch, di sản văn hóa thành tựu của 400 năm dưới thời đại quân chủ Phật giáo Lý Trần .

Triều Lê (1428 – 1778), Nguyễn (1802 – 1945) chọn Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống để xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế. Đạo Phật chỉ đóng vai trò tín ngưỡng thuần túy, phục vụ việc cúng bái, cầu khẩn không tác động được triều đình trong công việc trị quốc an dân. Riêng ở Nghệ An, giai đoạn này rất thịnh đạt Nho học, sĩ phu phần lớn xu hướng theo từ chương, khoa bảng để tiến thân. Thịnh thoảng mới có vài Nho sĩ giữ theo nếp nhà “Cư Nho

mộ Thích”, uyên thâm kinh điển, có cái nhìn đúng đắn về Phật giáo .



Thời Lê – Trịnh (1533-1788), xuất hiện thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715). Sư dòng dõi công thần triều Lê, nguyên quán làng Áng Độ, huyện Chân Phúc, phủ Đức Quang, xứ Nghệ An. Tổ 4 đời là Khởi nghĩa Kiệt tiết công thần Trung Lộc Hầu đi theo chúa Nguyễn Hoàng vào trấn Quảng Nam. Sư thuở nhỏ học Nho, đậu Hương tiến, bổ làm tri phủ Triệu Phong. Năm 30 tuổi từ quan xuất gia, theo tu tập với thiền sư Lục Hồ Viên Cảnh, được ban pháp tự là Minh Châu Hương Hải, pháp hiệu Huyền Cơ Thiện Giác. Đạo phong của sư được chúa Nguyễn Phước Tần (1648-1687) và triều thần ngưỡng mộ, thỉnh về trú trì Thiền Tịnh Viện trên núi Quy Cảnh, Phú Xuân.

Thời gian sau, Chúa Nguyễn nghe lời vu cáo, tỏ ý nghi ngờ Sư thông mưu với họ Trịnh nên đưa vào an trí ở

Quảng Nam. Năm 1682, sư cùng 50 đệ tử đóng thuyền vượt biển về Nghệ An. Chúa Trịnh Tạc (1653-1682) được tin, triệu ra kinh đô Thăng Long ủy dụ, ban thưởng rồi cho lập Thiền Tịnh Viện ở trấn Sơn Nam tu hành. Tiếp theo, đồ chúng thỉnh Thiền sư làm trú trì khai sơn chùa Nguyệt Đường ở Phố Hiến. Tại đây, nhờ được các quý nhân trong triều ủng hộ kiến tạo chùa viện quy mô trở thành một đạo tràng tu học, đào tạo tăng tài.

Quan điểm của Thiền sư Minh Châu Hương Hải về tam giáo (Nho-Phật-Lão) được phát biểu rõ ràng trong bài “Sự lý dung thông”:

*Luận chung thánh tổ Nho gia,
Trong đời trị thế người là nhân sư.
Sao bằng Đâu-suất vị cư,
Lão quân tiên chủ đại từ dục phương.
Phật là vạn pháp trung vương,
Làm thầy ba cõi đạo trường nhân thiên.*

...

*Trong nơi danh giáo có ba
Nho hay giúp nước sửa nhà trị dân.
Đạo thì dưỡng khí an thân,
Thuốc trừ tà bệnh chuyên cần luyện đan
Thích độ nhân miễn tam đồ khổ
Thoát cứu huyền thất tổ siêu phương.*

Thiền sư Minh Châu Hương Hải là một tác gia về lịch sử và văn học Phật giáo. Trong 33 năm hoằng pháp ở Bắc Hà, ngài chuyên ngữ được 20 tác phẩm Kinh, Luật chữ Nho sang Quốc ngữ (Nôm) để phổ biến. Ngài đào tạo nhiều môn đồ nối nhau phát huy thiền phái Trúc lâm Yên tử. Ngài viên tịch vào ngày 12 tháng 5, năm Ất Mùi (1715), trụ thế 88 năm.

- Thời Nguyễn, tiêu biểu như Tiên Điền Nguyễn Du cảm tác trước đài đá phân kinh của Thái tử Lương Chiêu Minh(7):

*...Ta nghe đức Thế Tôn ở trên Linh Sơn
Thuyết pháp độ người nhiều như cát sông Hằng.
Người hiểu rõ tâm mình tức được giải thoát
Linh Sơn chính thực trong lòng người
Gương sáng vốn chẳng có đài
Bồ đề cũng không phải cây
Ta từng đọc kinh Kim Cương hàng ngàn lần .
Ý nghĩa sâu xa phân nhiều chưa rõ .
Chỉ lúc đến được dưới đài đá phân kinh này
Mới biết kinh không chữ mới thực là kinh Phật.*

Hay Uy Viễn Nguyễn Công Trứ có bài *Vịnh Phật*:
*Thuyền từ một lá voi voi
Bể trần chở biết mấy người trầm luân
Thiên thượng thiên hạ vô như Phật
Nhỏ không trong mà lớn cũng không ngoài
Chiếc thuyền từ một lá voi voi
Vớt chìm đắm đưa lên cõi tình
Chữ kiến tính cũng là suất tính
Trong ống dòm đổ tiếng hư vô
Kẻ muốn đem nhân kì nhân , hỏa kì thư , lư kì cư
Song đạo thống hỏi rành rành công cứ ... (8)*

Từ giữa thế kỷ XIX, nước Việt Nam chuyển vào khúc quanh đối đầu với đế quốc Pháp. Trong quá trình xâm lược, bình định, quân Pháp đã phá hủy một số di tích lịch sử văn hóa của nước ta. Tại Gia Định: Quốc Tự Khải Tường, Tổ Đình Từ Ân, Kim Chương, Mai Sơn,...; ở Phú Yên: Tổ Đình Hội Tông; ở Hà Nội: Quốc Tự Báo Thiên, Báo Ân; tại Kinh đô Huế: Quốc Tự Giác Hoàng, Linh Hựu,... lần

lượt bị phá hủy để xây dựng cơ quan công quyền hay nhà thờ Thiên chúa giáo. Riêng Nghệ An vốn là cái nôi của các phong trào yêu nước Cần Vương, Văn Thân, Đông Du nên bị giết hại, tàn phá rất nặng nề. Năm 1878 (Tự Đức thứ 31), sứ đoàn Pháp ép buộc triều đình phải triệt hạ 18 sở đền chùa của lương dân để bồi thường cho giáo dân (9).

Đứng trước cảnh nước mất nhà tan, chùa chiền, di sản văn hóa dân tộc bị hủy hoại, chí sĩ Sào Nam Phan Bội Châu trong bài thơ *Hoài cảm chùa Non Nước* ngậm ngùi hỏi Phật:

*Say non say nước lại say chùa
Mén nước non càng mén cổ đô
Đuốc tuệ lừng trời tà muội đẹp
Gương khôn phát gió quỷ ma trừ
Bùi ngùi tháp cũ trên nền cỏ
Cám cảnh bia tàn trước gió mưa
Vịnh cảnh bao lâu xin hỏi Phật
Có chăng non nước đặng như xưa.*

Nhưng sau đó, Sào Nam Tử bỗng ngộ ra:

“Ôi! Ta nhầm rồi. Phật chỉ ở trong lòng, phải quay lại mà tìm ngay trong lòng rồi phát triển cho rộng ra. Một người yêu nước tức người ấy đã là Phật. Mọi người cùng yêu nước tức mọi người đều là Phật. Phật có rất nhiều, nhiều vô tận, hằng hà sa số Phật. Phật tức là các vị anh hùng yêu nước vậy...”

Ta yêu nước ta, nước ta nhờ vào ta để tồn tại. Danh dự của thiền môn sẽ không bị sa đọa, chính là do ở ta.”

(Phan Bội Châu toàn tập, tập 4, Chương Thâu dịch)

Lịch sử minh chứng suốt 2000 năm tồn tại, đạo Phật đã gắn liền với vận mệnh dân tộc Việt Nam. Vinh quang của đất nước cũng là vinh quang của đạo pháp, tủi nhục của dân tộc chính là nỗi tủi nhục của Phật tử. Từ xưa đến nay,

nhân dân Việt Nam trong đó phần đông tín ngưỡng Phật giáo không từ chối bất cứ sự hy sinh nào từ thân mạng đến tài sản để giành lại chủ quyền dân tộc, độc lập đất nước. Được biết sau cuộc kháng chiến vừa qua (1945 - 1975), hằng trăm ngôi chùa ở Nghệ An đã bị tàn phá nặng nề .

Ngày nay, trong hoàn cảnh nước nhà hòa bình thống nhất, hy vọng các danh lam thắng cảnh của vùng đất thiêng liêng Hoan Diễn nhanh chóng hội đủ điều kiện phục hồi, tôn tạo. Đó không chỉ là niềm mơ ước, hãnh diện của riêng người Phật tử Nghệ An mà của cả dân tộc Việt Nam trong nhiệm vụ chung, bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc./.

Chú thích:

(1) *Thiệu Long tự - Toàn Đường thi 95 từ 1024 (LSPGVN tập 2 – Lê Mạnh Thát, NXBTPHCM 2001)*

(2) *Cửu chân sơn Tĩnh cư tự yết Vô Ngại thượng nhân – Toàn Đường thi 97 từ 1047 (LSPGVN tập 2 – Lê Mạnh Thát)*

(3) *Tống Nam thiên khách, Tống Nam khách, Sơn trung tặng Nhật Nam tăng – Toàn Đường thi 384 từ 4304, 4309, 4308 (LSPGVN tập 2 – Lê Mạnh Thát)*

(4) *Như chú thích 3*

(5) *Như chú thích 3*

(6) *Tam tịnh nhục: ba trường hợp được phép dùng thịt: không thấy giết, không nghe sinh vật vì mình mà bị giết, không nghi sinh vật ấy vì mình ăn mà bị giết.*

(7) *Bài “Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài” – Nguyễn Du (1765–1820) – Tinh tuyển văn học VN, tập 5 quyển 2 – Nguyễn Thạch Giang (NXBKHXH 2004)*

(8) Bài “Vịnh Phật” Nguyễn Công Trứ (1778–1858) – Nguyễn Công Trứ cuộc đời và thơ (NXB Lao Động 2011, Đoàn Tử Huyền chủ biên).

(9) Tự Đức thứ 31: ngày 13 tháng Giêng, Thương Bạc tâu việc dân Nghệ An phải đem đèn thờ, chùa chiền bồi thường cho dân đạo Thiên Chúa: 5 giờ chiều hôm qua bọn thần đến dinh Thương Bạc một lúc thì tiếp sứ Pháp đến mời vào dinh tòa cùng nhau hỏi han. Bọn thần bảo rằng lương dân Nghệ An đã đem 18 sớ đèn chùa bồi thường cho giáo dân, trong đó 10 sớ đã triệt hạ rồi chỉ còn 8 sớ (Tự Đức 31 tháng 1-4, Cơ Mật - Q.295, HTCB No.2170, 9 tờ - Châu bản Triều Nguyễn - Lý Kim Hoa sưu khảo - Biên dịch. NXB Văn Hóa Thông Tin - 2003)

Tài liệu tham khảo:

-Việt Nam Phật Giáo sử lược – Mật Thể (Hà Nội 1944)

-Việt Nam Phật Giáo sử luận – Nguyễn Lang (NXB Văn Học 1992)

-Phật Giáo Việt Nam – Trần Văn Giáp (Tuệ Sĩ dịch, Viện đại học Vạn Hạnh 1968)

-Lịch sử Phật Giáo Việt Nam – Lê Mạnh Thát (Tập I,II – NXB TP HCM 2001)

-Việt Nam sử lược – Trần Trọng Kim (NXB Tân Việt 1937)

-Đại Việt sử ký toàn thư (NXB KHXH – 1998)

-B.A.V.H tập XXII , XXIII 1935, 1936.

“Dĩ vô sở đắc cố”

MINH GIÁC

Phật tử nào thường hay trì kinh đều có tụng bài “Bát-nhã tâm kinh” trước khi chấm dứt nghi thức.

Nội dung bài Bát-nhã tâm kinh nằm trọn trong một chữ “KHÔNG”. Đó là cái tuyệt đối vô cùng mầu nhiệm, bao trùm cả trời đất vạn vật, là cái vô tướng bất khả tư nghị, không thể dùng lời nói để mô tả hoặc lấy tâm tầm thường mà hiểu biết đặng. Trên việc tu học Phật, chúng ta thường tạm gọi nó với nhiều tên như: Chân như, Chân ngã, Chân không, Thật tướng, Vô ngã, Phật tánh, Diệu hữu, Viên giác, Chân tâm v.v...



Chư Phật mười phương, sau khi đã trải qua vô lượng kiếp tu hành tinh tấn, đã thể nhập vào cái “bản thể” vô tướng vô sanh đó, nên đã xa lìa dứt khoát mọi chương ngại,

soi thấu khắp tất cả, do đó mà các kinh hay nói là các Ngài đã chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Thật ra thì tất cả chúng sanh đều có sẵn đầy đủ cái “tự tánh” hay “Phật tánh” đại giác ngộ ấy (xuẩn động hàm linh giai hữu Phật tánh). Tại vì cuộc đời thế gian chan chứa đầy dục nhiễm do vật chất lôi cuốn, khiến cho con người mãi mê say đắm đeo đuổi theo nó. Sáu căn liên tục trực tiếp với sáu trần thúc đẩy thân khẩu ý gây tạo ra không biết bao nhiêu là ác nghiệp, phiền não. Tâm lại hay cố chấp phân biệt nào phải quấy, tốt xấu, sang hèn, buồn vui v.v... do đó mà tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến mới nổi lên. Kinh đã gọi chúng đó là tấm màn vô minh làm che khuất “tự tánh” khiến con người cứ mãi đi sâu vào hố tội lỗi, cuối cùng phải cam gánh chịu quả báo trầm luân trong ba đường sáu nẻo không thể giải thoát được.

Tuy nhiên, trong lúc còn đang mê mờ với cuộc sống hiện tại cũng như sau khi được giác ngộ, cái “tự tánh” ấy vẫn luôn luôn linh minh thường trụ, thường chiếu không thêm không bớt, chỉ tại màn vô-minh che án mà tâm Bồ đề không sáng tỏ mà thôi.

Rồi nhờ ở sự tinh tấn tu học, con người phá vỡ được bức màn vô minh đen tối, tâm lần lần khai mở và sáng tỏ trở lại mà thông thường chúng ta hay nói là đã được chứng, đắc.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ, cho biết: Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai vì nể lời cầu khẩn của các vị Phạm Thiên vương và mười sáu vị vương tử, đã chuyển pháp luân trình bày pháp Tứ đế và rộng giải về lý Mười hai nhân duyên sanh tử chẳng chịt do vô minh khởi tạo và kết hợp: vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc,

xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão, tử.

Vậy thủ phạm gây chướng ngại cho sự chứng quả Bồ-đề là vô minh, hễ vô minh diệt thời hành diệt, hành diệt thời thức diệt, thức diệt thời danh sắc diệt, danh sắc diệt thời lục nhập diệt, lục nhập diệt thời xúc diệt, xúc diệt thời thọ diệt, thọ diệt thời ái diệt, ái diệt thời thủ diệt, thủ diệt thời hữu diệt, hữu diệt thời sanh diệt, sanh diệt thời lão, tử diệt.

Vậy muốn giải thoát, căn cứ vào lý Mười hai nhân duyên trên đây, chúng ta cần phải đoạn dứt vô minh, nhưng không thể được, vì nó đã ăn bám sâu vào chúng ta từ đời vô thủy, không thể cắt đứt trong một vài kiếp mà dứt đặng. Chúng ta duyệt xét thử luôn mười một điểm kia, so sánh thấy rõ “Ái” là quan trọng và nguy hiểm hơn hết không kém gì vô minh. Do nó mới sanh tham luyến rồi thủ, hữu, sanh tử... Cũng tại nó mà sanh si mê không nhận rõ đâu là chân lý, chánh tà, tội phước.

Ngay trong bài pháp Tứ Diệu đế đầu tiên, đức Phật cũng đã nhấn mạnh nhiều chi tiết sa đọa của “Ái dục”, cho nó là một năng lực tinh thần vô cùng mạnh mẽ, luôn luôn ngấm ngấm trong mỗi con người và chính nó là nguyên nhân căn bản của sự tái sanh. Dù thô kệch hay vi tế, nó bám víu dưới mọi hình thức và dẫn dắt con người vào vòng luân hồi sanh tử mãi mãi.

Hơn nữa, người nào còn vẫn vương ái dục như bị mây mù bao phủ, không đạt chánh pháp của Như Lai vì chánh pháp luôn luôn đi ngược lại vòng tham ái.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Thí Dụ, giải: nguyên nhân của các khổ, tham dục là cội gốc, nếu tham dục trừ dứt, các khổ không chỗ nương dựa. Vậy nếu trừ dứt được tham dục (ái)

thì các điểm kia của sợi dây mười hai nhân duyên cũng tự tan rã theo.

Nói tóm, tất cả chúng sanh do nhân duyên giả hợp mà có, đã xuất hiện từ nơi cái “tự tánh”, thanh tịnh sáng suốt, rồi do màn vô minh mà trở thành si mê, ngu tối. Đến khi nhờ công phu tu hành kiên cố, được minh tâm kiến tánh, đó là biết quay trở về với cái tự tánh sẵn có của mình chớ không phải là thêm đạt thêm được một cái gì mới lạ.

Phẩm Tín Giải của bộ kinh Pháp Hoa có kể chuyện một anh cùng tử bỏ nhà cha (tự tánh) ra đi hoang, khôn khổ trăm bề (phiền não). Nhiều năm sau ăn năn quay trở về gặp



lại cha (đức Phật). Cha giác ngộ và cho cả gia tài (tư, bi, hỷ, xả và thọ ký cho thành Phật). Đứa con rất vui mừng vì tự nhiên không cầu màặng.

Do cái tự tánh mà chúng sanh sẵn có nên đức Phật đã cho biết: Phật là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.

Trong bài Bát-nhã tâm kinh có câu: “DĨ VÔ SỞ ĐẮC CỐ, BỒ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn”. Xin tạm dịch: VÌ KHÔNG CÓ CHỖ CHỨNG ĐẮC nên Bồ-tát y theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tâm không quái ngại, vì không quái ngại,

nên không sợ hãi, xa lìa điên đảo mộng tưởng, đạt tới cứu cánh Niết-bàn.

Cũng đồng nghĩa, kinh Kim-Cang là một bộ kinh tối thượng thừa có tánh cách phá tướng, phá chấp, trong nhiều đoạn, đã giải câu hỏi của ông Tu-bồ-đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, đức Phật chứng đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là không có chỗ chi đặng ư?” Đức Phật dạy rằng: “Đúng thế, đúng thế, này Tu-bồ-đề, ta ở nơi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nhãn đến không có chút pháp chi có thể gọi là đặng, đó mới gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, do vì không ngã, không nhơn, không chúng sanh, không thọ giả mà làm tất cả pháp lành liền đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Đại thừa Phật giáo đã minh giải đại khái về lý Bát-nhã là không có trí huệ phải tu, không có Bồ-đề phải chứng vì trong cái “Thế Bát-nhã” không có ngũ uẩn nên không có vô minh, sáu căn cùng sắc tướng v.v... Chư Phật, chư đại Bồ-tát lấy chỗ vô sở đắc để thành tựu đạo quả Bồ-đề. Phàm phu do sáu căn hướng dẫn, hay trước tướng, tạo ra các mê chấp sai lầm, các vọng nghiệp tội lỗi, vì thế mới có sanh tử luân hồi.

Trên đây thuộc phần đốn pháp rất hạp với những bậc thượng trí đầy đủ đại căn, đầy đủ nhân duyên để tự mình giác ngộ mau lẹ. Đối với phần đông phàm phu chúng ta đã lỡ sanh ra vào đời mạt pháp, căn lành cạn mỏng, tội nặng phước khinh, lòng còn tràn ngập nghiệp chướng, thì với tâm bất thối chuyển, chúng ta ráng kiên trì áp dụng các pháp môn phương tiện mà Phật đã dạy (tiệm pháp), tuân tự tùy duyên tiến học, tiến tu để diệt phá lần lần gốc cội vô minh. Ví như muốn sang sông, chúng ta phải tạm dùng thuyền bè, chỉ có thể mới mong gột rửa được sạch các nghiệp ác và đến một lúc nào đó sẽ được giải thoát an vui./.

Văn hóa giải thoát

TS. HOÀNG VĂN LỄ

Khái niệm về văn hóa nói chung, chỉ ra tất cả những sáng tạo của con người, là những gì trong tự nhiên không có. Tuy vậy, trong từng nét văn hóa, nếp sống, lối sống và lễ sống là biểu hiện văn hóa gắn với sinh hoạt cuộc sống hàng ngày. Có người thích ăn (ăn nhiều, ăn ngon) nên sành ăn là một điệu nghệ, tất nhiên ở người có của cải; có người thích mặc (thời trang đa dạng); có người chạy theo yêu đương (những mối tình lã lướt, thi vị) hoặc tính dục; có người thích lang bạt, ngược lại có người thích nhà cao cửa rộng; có người ham học bất chấp cái nghèo, cái đói đe dọa v.v.. Cái yêu thích đó nếu không làm hại ai, đúng sức mình, gắn bó hợp lý và đạo lý với mọi người trong cộng đồng coi như không có gì phải bàn, trừ khi ta bàn về văn hóa giải thoát sống như Đức Phật hoặc sống theo lời dạy của Ngài.



Một lối sống đang làm tha hóa con người, không chỉ vượt lên trên các loại yêu thích theo bản năng sinh tồn nêu

trên, mà vượt nhu cầu hưởng thụ quá sức tạo dựng của chính mình, quá mức mặt bằng chung của cộng đồng, cố len vào tầng lớp “quí tộc thời đại”. Đó là lối sống chạy theo dục vọng, văn hóa dục vọng lôi kéo, tha hóa con người và cộng đồng. Để thỏa mãn nhu cầu vật chất theo lối sống dục vọng, nó gần như không có điểm dừng (cứ muốn giàu thêm mãi, ăn - mặc - ở đến mức cầu kỳ tốn kém, hoang phí của cải xã hội, bất chấp xung quanh còn nhiều người đói khổ, tật nguyền...). Trả giá cho nhu cầu vượt chuẩn, họ phải làm lụng cật lực theo một chu kỳ lao động chặt chẽ, từng phút, từng giờ trong ngày; theo lịch tuần, lịch tháng, quý, năm. Bấy giờ con người như một bộ phận của guồng máy xã hội. Và khi gặp bất trắc (khó tránh khỏi), dao động từ nhỏ đến lớn dẫn đến bế tắc, bi quan; có người bức xúc tự tử. Tuy vậy người ta cứ lao vào và coi đó là đẳng cấp cần đạt và phải đạt cho bằng được, dù bất cứ giá nào. Xã hội vì thế hỗn loạn từng cơn, khủng hoảng theo chu kỳ, theo nhịp xung đột nảy sinh trong quá trình cạnh tranh khốc liệt mạnh được yếu thua. Nhìn vào độ hào nhoáng của xã hội, tưởng rằng vinh quang và hạnh phúc, thực chất người giàu cũng khổ có khi còn bức xúc hơn cả người nghèo, vì nỗi khổ từ cái tâm nhiều hơn và lớn hơn từ cái thân xác.

Trước bế tắc của lối sống dục vọng, người trí đi tìm lối sống giải thoát khổ đau, văn hóa giải thoát được nhận ra, đó là lối sống của Đức Phật và sống theo lời dạy của Ngài.

Hơn 45 năm tại thế, Đức Phật truyền giảng bằng nhiều phương thức khác nhau, để lại hàng trăm ngàn bài thoại được các Đại sư nhiều lần kết tập thành hàng trăm ngàn bản kinh để chỉ dạy con người về con đường giải thoát khỏi khổ đau, sinh tử, luân hồi. Tu tập theo Ngài là cả một quá trình lâu dài (trải qua nhiều kiếp người), song đã được làm người, cái cỗ máy kỳ diệu làm thành thân xác con người là

ta đã có một năng lực tuyệt vời để tự mình có thể vượt cạn lên bờ giác ngộ. Đó là tiềm năng mà Đức Phật gọi là Phật tánh, Ngài dạy rằng: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”, một Bổn sư điều ngự trí tuệ siêu phàm lại bình đẳng khôn cùng với hàng chúng sinh còn chưa dễ dàng hiểu thấu nhiều ẩn dụ thâm thúy của Ngài.

Phải chăng Ngài đã chỉ ra lẽ “vô thường”, rất là tất yếu, không khó diễn giải vì ai cũng biết các pháp (chỉ sự vật, hiện tượng, quá trình) luôn thay đổi, biến đổi, chuyển đổi; nhưng người phạm tục cứ muốn giữ yên, sợ mất đi, lo tai ương, họa biến. Rồi tai ương đến, hoảng hốt, đau xót; nỗi khổ niềm đau cứ chất chồng; không phải không có niềm vui nỗi sướng, song rồi qua mau; cái đọng lại là khổ đau của kiếp người. Người nào quán được lẽ vô thường,



người ấy khởi đầu con đường giải thoát; tu tập từng bước mà mỗi bước tiến lên là một lần lột xác không kém phần đốn đau; chuyển kiếp cũng là một lần lột xác, thậm chí phải thay đổi thân xác, có thể tốt hơn hoặc xấu hơn do nhân duyên tu tâm, tích đức của mỗi người.

Bài giảng pháp đầu tiên Đức Phật thuyết phục 5 anh em Kiều-trần-như là “Tứ Diệu đế”(1), nói lên thực trạng kiếp nhân sinh, rồi chỉ ra

con đường tu tập giải thoát là “Bát chánh đạo”(2). Sau chuyển pháp luân này, coi như giáo hội Phật giáo hình thành đủ 3 bộ phận cơ bản nhất: Giáo chủ là Đức Cồ-Đàm, giáo lý giải thoát và Tăng đoàn (tức tu sĩ). Ngày nay, Phật giáo truyền khắp hoàn cầu, giáo lý từ bi và nhân bản nhất, tinh thần hòa hợp bình đẳng bậc nhất, được nhiều nhà tư tưởng đương thời đoán định là tôn giáo hiện tại và tương lai của con người. Nền văn hóa giải thoát ra đời hơn 2.500 năm nay được ngưỡng mộ trọn vẹn chăng?

Đức Phật chỉ ra phương pháp tu tập từ dễ tới khó, nhưng thật ra không dễ, cũng không khó; từ cụ thể đến trừu tượng, song cần trí quán tưởng mới thấu đáo các lời pháp của Phật dạy. Rất dễ để giữ 5 giới nhà Phật đối với người cư sĩ ? Vì lẽ một người sống lành mạnh bình thường, không là Phật tử cũng không hiếu sát làm vui, không gian dối, không gian dâm, không trộm cướp, không rượu chè say sưa, có thể còn thêm không nghĩ bậy, nói lieù, không lười nhác...Người cư sĩ, tu sĩ giữ giới nghiêm ngặt hơn là tất yếu, nhất là tu phải hành, và hành một cách tự giác có ý thức.

Tu tập theo Bát Chánh đạo là lối sống đã nâng lên tâm trí tuệ. Các nhu cầu bản năng được tôn trọng để thân xác này khỏe mạnh càng nhiều càng tốt làm chỗ dựa cho tu tập chánh kiến, chánh định, chánh tư duy thuộc tâm thức trừu tượng; biết đủ không tham là nếp sống của người tu Phật; không khỏe mạnh khó có thể tu tâm được. Thực hành “chánh mạng” được xem là tránh xa những lối sống bất lương thiện và sống đời chân chính, với lao động chuyên cần góp cho đời, tạo dựng cuộc sống cho mình. Đạt tâm “chánh tư duy” con người thấu đáo lẽ nhân sinh, thoát qua ải khổ. Bát Chánh đạo từ 2.500 năm nay chưa ai nói khác, chỉ diễn giải thêm theo thời thế và sức hiểu ngày một tăng

của con người. Nhưng dù là sự thật hiển nhiên, nếu không thuyết thì nhiều người không phục, trách nhiệm của người tu, từ Sa-di đến Bồ-tát còn có trọng trách thuyết pháp cứu người; cư sĩ cũng góp phần học Phật và thuyết giáo thâm nhập các tầng lớp chúng sinh. Đó là quả phước trên đường tu tập của mỗi người.

Bức tường ngăn trọng yếu nhất trên con đường giải thoát là “vô minh” khởi đầu của vòng xoay 12 nhân duyên (3) của luân hồi, sinh tử. Cách thức dẫn giải coi vô minh như bụi bám làm mờ gương, làm trí tuệ con người không nhìn ra lẽ vô thường nói trên, nên không tự lý giải thấu đáo lẽ sống cho chính mình. Thực tế đây không chỉ là đám bụi mà là bức tường chắc, chặn trước trí tuệ con người. Phá được nó không đơn giản chút nào, phải trì chí hành Ngũ giới, hành Bát Chánh đạo và quán nhiều kinh kệ của Nhị thừa, tiến lên đạt đến thượng thừa của “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”.

Đó là đỉnh cao của văn hóa giải thoát, đạt quả vị Phật; còn như cư sĩ chúng ta, các bước tu tập sẽ còn rất dài; hóa là chuyển biến dần dần (thuộc tính phổ biến), nên việc tu tập phải từ nếp sống lành mạnh, rồi hành theo Phật pháp chỉ dẫn, sống sao cho có ích cho đời và không ngừng tích lũy phước báo, nỗ lực tu tập để giải thoát khổ ải trầm luân là mục đích cuối cùng. Phải sớm bắt đầu mới có ngày đến đích, dù trải qua muôn vạn ức kiếp cũng không sờn lòng là chánh định trong tâm thức của chúng ta./.

Tháng 8-2012.

Chú thích:

(1) **Tứ Diệu đế**, là gốc cơ bản của giáo pháp đạo Phật.
Bốn chân lý đó là:

1. *Khổ đế* (苦諦), chân lí về sự Khổ; 2. *Tập khổ đế* (集苦諦), chân lí về sự phát sinh của khổ; 3. *Diệt khổ đế* (滅苦諦), chân lí về diệt khổ; 4. *Đạo đế* (道諦), chân lí về con đường dẫn đến diệt khổ.

(2) **Bát chánh đạo** bao gồm:

1. *Chánh kiến* (正見): gìn giữ một quan niệm xác đáng về Tứ diệu đế và giáo lí Vô ngã; 2. *Chánh tư duy* (正思惟): suy nghĩ hay là có một mục đích đúng đắn, suy xét về ý nghĩa của bốn chân lí một cách không sai lầm; 3. *Chánh ngữ* (正語): không nói dối, nói phù phiếm; 4. *Chánh nghiệp* (正業): tránh phạm giới luật; 5. *Chánh mệnh* (正命): tránh các nghề nghiệp mang lại giết hại như đồ tể, thợ săn, buôn vũ khí, buôn thuốc phiện; 6. *Chánh tinh tiến* (正精進): phát triển nghiệp tốt, diệt trừ nghiệp xấu; 7. *Chánh niệm* (正念): tỉnh giác trên ba phương diện Thân, khẩu, ý; 8. *Chánh định* (正定): tập trung tâm ý đạt bốn định xuất thế gian (Bốn Niệm xứ).

(3) **Mười hai nhân duyên** gồm :1. Vô minh (無明), 2. Hành (行), 3. Thức (識), 4. Danh sắc (名色), 5. Lục căn (六根); 6. Xúc (觸), 7. Thọ (受), 8. Ái (愛), 9. Thủ (取), 10. Hữu (有), 11. Sinh (生), 12. Lão tử (老死)



Tản mạn chuyện thờ cúng

VU GIA



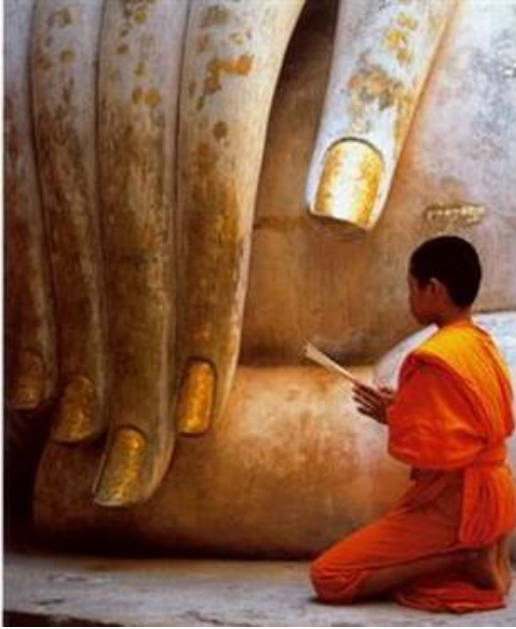
Dân tộc ta cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới, trong buổi đầu bình minh lịch sử, họ phải đối diện với thiên tai, dịch bệnh, với những hiện tượng mà tri thức con người lúc đó chưa giải đáp cũng như chưa giải quyết được, nên họ phải dựa vào “niềm tin ngoài mình” để tiếp tục cuộc sống, tiếp tục hy vọng về một tương lai tốt đẹp hơn. Và cái “niềm tin ngoài mình” ấy, sau này chúng ta gọi là tín ngưỡng vạn vật hữu linh (animism). Bây giờ, nhân loại bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, vậy mà trong đầu óc chúng ta vẫn còn nghĩ đến thần đá, thần cây, thần nước, thần sông, thần biển... Cột mốc phân định đất đai giữa các làng, nhiều nơi cũng được nhân dân hương khói và tôn làm... “ông mốc”. Cái bình vôi sứt miệng đem bỏ ngoài gốc cây đầu làng hoặc trong góc khuất sân đình cũng gọi “ông bình vôi”. Ba cục gạch kê tạm để nấu ăn cũng gọi “ông táo”. Cái kiềng ba chân dùng để nấu nướng cũng gọi “ông kiềng”, vân vân và vân vân. Những “ông” ấy được bà con ta ở nhiều nơi hương khói bốn mùa; nhiều người có

việc cần “giúp sức” thì cũng đến đó dâng hương cầu khẩn. Hiện nay, trong nhân dân ta vẫn còn không ít người có ý nghĩ: “Có thờ có thiêng, có kiêng có lành”. Một nén nhang, một tấm lòng thành chẳng tốn kém gì mà có thêm niềm tin, có thêm nghị lực để vượt qua những việc mà họ nghĩ rằng khả năng của họ không kham nổi. Đó là cõi tâm linh thường trực trong mỗi con người, khó có gì ngăn cản được.

Nếp sống...

Hơn chục năm qua, cuộc sống người dân có khá hơn, nên nhiều người quan tâm chăm sóc mồ mả ông bà, xây dựng nhà thờ tộc họ, đình làng, miếu xóm... Đây cũng là cách thể hiện tinh thần “Uống nước nhớ nguồn” – một truyền thống tốt đẹp đã có từ ngàn đời qua của dân tộc ta. Theo phong tục Việt Nam, thì việc thờ cúng tổ tiên và các bậc thần linh là rất quan trọng. Đây là luật tục chứ không phải tôn giáo. Nói đến tôn giáo là nói đến giáo chủ, giáo lý và được quyền tin hay không tin, nhưng nói đến tổ tiên thì không thể nói có hay không có, tin hay không tin. Và việc thờ cúng tổ tiên cũng như thần linh đã ăn sâu vào nếp sống người dân Việt. Tôn giáo nào đến Việt Nam cũng phải nương theo đó mới có thể tồn tại và phát triển. Qua truyện Chử Đồng Tử trong Lĩnh Nam chích quái, GS Lê Mạnh Thát cho rằng: “Nhà sư Phật Quang này có thể là một người Chiêm Thành, hoặc là người Ấn Độ, đang tìm cách truyền bá Phật giáo vào Việt Nam. Và Chử Đồng Tử là người Việt Nam đầu tiên đã đến tiếp xúc với ông, để rồi sau đó, trở thành người Phật Sư Việt Nam đầu tiên có tên tuổi”. Và qua truyện Chử Đồng Tử, ta thấy nếu đây là người Phật tử Việt Nam đầu tiên, thì Phật giáo Mật tông vào Việt Nam sớm nhất và nó có nhiều điểm phù hợp với tín ngưỡng dân gian. Trong thực tế, các phái Thiên đến

Việt Nam, như Tì-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Lâm Tế, Tào Động... cũng phải có màu sắc Mật tông/ Chơn Ngôn tông (Mật giáo) mới tồn tại được, bởi vì ở tông phái này, tu sĩ hay dùng những câu chân ngôn, linh phù và pháp ấn để giữ mình và cứu người. Theo Đoàn Trung Còn, “Sức Linh phù đi với sức của những lời tụng, niệm, những thời Kinh, nhưt là những câu Chơn Ngôn Đà-



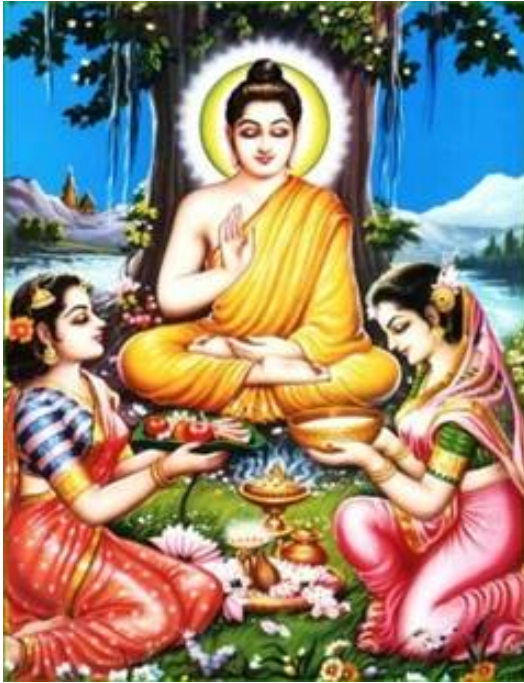
la-ni. Phật giáo tông Chơn ngôn rất chú về huyền lực những câu Chơn Ngôn. Tức là mấy câu phép tóm tắt và yếu lược Đà la ni ở Thiên Trúc lưu truyền từ ngàn xưa. Người ta không dịch ra tiếng bản xứ, e mất sức mạnh đi, nên cứ theo tiếng Phạn mà đọc. (...) Cùng đi với Chơn Ngôn và Linh phù, Pháp ấn có sức linh không phải vừa. Kể

bắt tay Ấn cũng thâm Càn khôn vào tay mình. (...) Có khi một tay Ấn mà dùng vào nhiều việc, là do theo thời cảnh và những câu Chơn Ngôn. Từ việc lớn chí việc thường và bất kỳ giờ nào, dùng Ấn và niệm Chơn Ngôn cũng được hết. Gặp kẻ hung bạo, Ấn mà trừ. Có yêu quái tà mị, Ấn mà đuổi. Xảy ra nạn rủi, Ấn mà thoát. Thức dậy, ăn uống, mặc áo, tụng Kinh, nhà đạo cũng Ấn và niệm cho chúng sanh và đỡ cho mình”. Do đó, ta không lấy làm lạ khi thấy Thiền sư Vạn Hạnh, đệ tử đời thứ 9 của Thiền phái Tì-ni-đa-lưu-chi, dùng sấm ký để hỗ trợ Lý Công Uẩn lên ngai vàng, và cũng không lấy làm lạ khi nghe nói đến cụm từ “Phật giáo

dân gian”. Nhưng việc thờ cúng bây giờ cũng có điều đáng nói.

Quyền “viết lại” văn hóa

Qua nhiều lần đi điền dã khắp 3 miền đất nước, tôi thấy không ít nơi có cúng mà không có thờ, và cũng nhiều nơi, nhất là những nhà ở phố thị lại có thờ mà không có cúng. Chỗ có cúng mà không có thờ, vì đồ thờ được làm bằng đồng dễ bị mất cắp. Khi nào cúng thì mang đồ thờ ra.



Cúng xong thì mang đồ thờ vào cất trong tủ cho yên tâm. Chỗ có thờ mà không có cúng là muốn đặt bàn thờ ở nơi được xem là trang trọng nhất, ấy là ở trên tầng cao nhất. Điều này không có gì sai, thậm chí... quá đúng, nhưng không ai nghĩ, lớp trẻ thì lo chuyện của lớp trẻ, mấy ai đủ “chín” để ngày ngày nhớ đến chuyện hương khói tiền nhân, kể cả Phật tử (nếu có thờ Phật). Lớp

người lớn tuổi, thì xương khớp không cho phép leo lầu thường xuyên.

Tiêu chuẩn giá trị là hạnh phúc chứ không phải là luân lý. Vì thế, chúng ta cần quan tâm đến con người và hạnh phúc của con người lên trước văn hóa và truyền thống. Có con người mới có văn hóa và truyền thống, nên con người có quyền “viết lại” văn hóa và truyền thống của mình. Kinh Kalama trong Tăng Chi Bộ kinh, Đức Thế Tôn từng dạy:

“...Đừng để bị dẫn dắt bởi truyền thống...”. Trong thời đại kỹ thuật số này, chúng ta dễ dàng và đủ lực để sẵn sàng tiếp nhận mọi nền văn hóa, văn minh của nhân loại, nhưng chúng ta phải biết chọn lọc để đem lại hạnh phúc cho bản thân, gia đình và cho cộng đồng, không nên quá nệ cổ cũng không nên rập khuôn.

Việc thờ cúng, nhang khói chư Phật, tổ tiên là để “nhớ nguồn”, để thấy tâm an định. Khi tâm được an định, thì con người mới đủ “nguồn lực” để soi sáng tư duy, khơi dậy nguồn sáng trong mỗi người, vạch mở những gì đang che mờ tâm thức, chớ không nên đặt nặng tín điều.

Đạo Phật dạy con người đi vào giải thoát, có nghĩa là đi ra khỏi mọi trói buộc, mọi ách nô lệ, nhất là nô lệ chính dục vọng của mình, nhưng đã là con người đang đấu tranh sinh tồn giữa cõi Ta-bà này thì khó mà thoát khỏi dục vọng, thậm chí sẵn sàng làm nô lệ chính dục vọng của mình. Và chính vì thế mà tôn giáo mới ra đời. Và cũng chính vì thế mà tín ngưỡng dân gian vẫn tồn tại, dù con người đã đưa máy móc lên thám hiểm trên sao Hỏa, đưa con người lên tận cung Trăng...

Về gia lễ, theo tôi, cụ Hồ Sĩ Dương (1622-1681) là người hướng dẫn bằng văn bản sớm nhất. Hậu duệ của danh sĩ Hồ Tông Thốc gốc người xứ Nghệ là Tiến sĩ Hồ Sĩ Dương, hiệu Thọ Mai, lập nghiệp ở làng Hải Thượng, tỉnh Hải Dương, ngụ ở huyện Thọ Xương. Ông làm quan đến chức Tham tụng kiêm Thượng thư Bộ Công, sung Tổng tài Quốc Sử quán. Với ý thức độc lập dân tộc, ông đã vận dụng kinh điển phương Đông soạn sách Thọ Mai gia lễ phù hợp với truyền thống và phong tục Việt Nam. Nhưng so với những “lễ tục” hiện nay thì... chưa thấm vào đâu. Do đó, tôi xin ghi lại những gì mà tôi rút ra được từ chuyện “ăn cơm góp”, những mong bạn đọc cùng chiêm nghiệm.

Cúng gia tiên

Đã thờ thì phải cúng. Khi cúng thì chủ gia đình phải bày đồ lễ cùng với hoa quả theo nguyên tắc “Đông bình Tây quả,” rượu, và nước. Sau đó, gia chủ đốt đèn (đèn dầu, đèn cây, hay đèn điện), thắp nhang (hương), khấn, và cúng trước rồi những người trong gia đình theo thứ tự trên dưới cúng sau. Khi cúng thì phải chắp tay đưa lên ngang trán khấn. Khấn là lời trình với tổ tiên về ngày cúng liên quan đến tên người quá cố, ngày tháng năm ta và tây, tên địa phương mình ở, tên mình và tên những người trong gia đình, lý do cúng và lời cầu nguyện, v.v... Riêng tên người quá cố ta phải khấn rõ nhỏ. Những người lớn tuổi, cho rằng tên người quá cố (tổ tiên, ông bà, cha mẹ) mà khấn lớn để người ngoài nghe được đem ra nói, thì không hay, nhất là những lúc tức giận. Sau lời khấn, người ta thường vái. Vái ở đây coi như lời chào kính cẩn đối với người đang cúng và những người được “mời về” cùng hưởng. Lời khấn cầu cũng không nói to để mọi người cùng nghe. Việc này trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: Làm rằm khấn vái nhỏ to/ Sụp ngôi, đặt cỗ trước mô, bước ra.

Xưa bày nay bắt chước và sách vở cũng có ghi: cúng là phải có thắp nhang, đèn, khấn, lạy và vái; còn cỗ bàn thì tùy vào điều kiện của mỗi gia đình, chứ không bắt buộc, bởi “lễ tuy bất túc, tâm rày hữu dư”. Tùy theo địa vị của người cúng và người quá cố mà vái hay lạy. Nếu cha cúng con thì chỉ vái 4 vái mà thôi. Nếu con cháu cúng tổ tiên thì phải lạy 4 lạy.

Vái thường áp dụng ở thế đứng hoặc quỳ, và người Việt Nam nào ai ai cũng biết, còn lạy thì thế lạy của đàn ông khác với thế lạy của đàn bà. Cách lạy như thế nào cho đúng, trong kinh sách có dạy và các tu sĩ Phật giáo rành hơn tôi, nên viết vào đây chẳng khác nào “múa rìu qua mắt

thợ”. Nhưng về đại thể, xưa nay trong dân gian đều truyền, lạy là chắp hai tay đưa cao quá trán và hạ từ từ xuống phía trước mặt đến ngang ngực và trong một số trường hợp cung kính thì người lạy tiếp tục quỳ xuống, chống hai lòng bàn tay xuống đất rồi đầu cúi đến khi trán chạm đất thì hết quy trình 1 lạy. Nhưng đứng lạy cũng được, và với động tác lạy thì người lạy phải nhìn về phía trước, lúc tay được xuống thì đầu cũng cúi xuống. Còn vái là hai tay vẫn chắp như khi lạy nhưng động tác (tay và đầu) đưa xuống nhanh hơn.

Chuyện thể tục

Đối với người Việt Nam, nếu có lạy thì phải kèm theo vái. Tùy trường hợp mà ta lạy 2, 3, 4, hoặc 5 lạy. Sau lạy là vái. Có người cho rằng, hễ lạy mấy lạy thì vái mấy vái, nhưng có người thì bảo lạy xong rồi chỉ cần vái chỉ 2 vái là



đủ, bởi lạy là chính còn vái như một lời chào kính cẩn, thể thôi. Chuyện lạy và vái này là chỗ khác biệt trong nghi thức thờ cúng giữa nước ta với một số nước đồng văn. Nhưng như đã

nói, việc cúng bái quan trọng là ở lòng thành. Điều chúng tôi nói ở đây là chuyện thể tục, chút lễ của thể tục. Có lòng thành mà “biết” thêm chút lễ chắc cuộc sống sẽ vui hơn.

Xưa nay, nhân dân ta thờ cúng tổ tiên, nhiều nhà còn lập bàn thờ Phật, một số gia đình, dòng họ có chùa riêng; làng cũng có chùa của làng... Những ngày rằm, mồng một

hằng tháng đều có cúng vái, có đi chùa lễ Phật, nhưng phần lớn không ai hiểu mấy về giáo lý Phật giáo, nên thấy người ta thắp nhang mình cũng thắp nhang, thấy người ta lạy mình cũng lạy. Ai đến chùa cũng muốn thắp thật nhiều nhang, lạy thật nhiều lạy để tỏ rõ lòng thành. Do vậy mà những ngày lễ lớn như Phật đản, Vu Lan,... những ngày Tết, các chùa đều phải cử người túc trực để “hạ hương” kịp thời nhằm tránh hỏa hoạn.

Họ đến với Phật như đến với Đấng quyền năng phép cả với lòng tin giúp họ vượt qua những sóng gió cuộc đời, giúp họ buôn may bán đắt, thậm chí giúp họ “đánh quả” được trót lọt (!?)... Và Đức Phật luôn từ bi, hé nụ cười hi xả.

Lạy và vái

Trong cuộc sống thường ngày, ngoài những lần đi chùa lễ Phật, ta còn gặp chuyện cưới xin, ma chay, giỗ chạp... Trong những trường hợp như vậy, ta lạy và vái như thế nào?

Tham khảo nhiều cuốn sách viết về tục cưới hỏi, ma chay của người Việt Nam cũng như hỏi một số tu sĩ Phật giáo, những vị thầy cúng, những bô lão trong làng mà tôi đã đặt chân qua trong những lần đi điền dã để viết địa chí..., tôi rút ra điểm chung như vậy:

- Lạy 2 lạy: Hai lạy dành cho người sống, như lạy ông bà, cha mẹ (còn sống) trong dịp cưới hỏi, mừng thọ. Thời phong kiến, trong cưới hỏi, ở lễ hợp cẩn, người vợ trải chiếu, lạy chồng 2 lạy, người chồng đáp lại bằng cách vái 1 vái. Nói chung, 2 lạy chỉ dành cho người còn ở tại dương thế. Nhưng 2 lạy cũng còn áp dụng trong lễ tang. Người ta tiến hành đi viếng khi người qua đời đã được nhập quan và tang gia xong lễ thành phục/ lễ phát tang. Sách Thọ Mai gia lễ ghi: “Khi đã phát tang thì các con cháu đều túc trực gần

linh cữu, trai bên tả, nữ bên hữu, chủ tang đứng đầu. Mũ gậy hoặc lúp của con trai, con gái vắng mặt, được máng bên linh tọa. Phải khiêm cung khi có người tới điều mặc dầu gia đình cao sang đến mấy chẳng nữa, trong việc tạ hiếu phải được coi trọng, thói thường đám tang hay có điều dị nghị. Ma chê, cưới trách là vậy.

Thoạt khách đến điều phải có người ra đón rước, cảm ơn trước khi họ mở lời, nếu họ tới trước linh cữu, tất cả con cháu đều cúi chào và có người đốt nhang lên trao cho họ cầm, đoạn lui về phía linh cữu, cúi đầu chống gậy, tay bịt miệng tỏ lòng kính cẩn chờ họ làm lễ. Khách bắt đầu làm lễ điều thì tất cả con cháu cũng hướng về phía khách tạ lễ (Ở phần này, theo tôi, một vài người đại diện cũng đủ - V.G). Khi khách lễ xong 2 lạy, thì con cháu cũng tạ xong 1 lạy, khách cúi đầu hướng về con cháu tỏ dấu kính cẩn, thì con cháu cũng vái lại cho hợp lễ. Trong khi làm lễ đã có phường kèn trống lo thổi nhạc.

Xong việc làm lễ, con cháu phải thành kính mời khách ngồi chơi uống nước đồng thời cảm ơn sự có mặt làm vong linh cha hay mẹ mình (người qua đời – V.G) được hân hạnh hưởng ân nghĩa này, các con cháu không dám quên. Khách ra về phải tiễn chân ra tận cửa ngoài, không quên cảm ơn một lần chót, rồi lại trở vào túc trực tại linh cữu. Người tới điều thường lễ 2 lạy, vì linh thể còn kể như là sống. Nhà có tang, chỉ đáp lại 1 lạy. Khách tới điều phải được ghi vào sổ để nhớ ơn sau này” .

Ở đây, ta thấy người quá cố còn đó (dù đã được nhập quan) thì vẫn được xem như còn ở dương thế, do vậy lạy đúng thì chỉ lạy 2 lạy và vái 2 vái giống như hành lễ trước người sống. Nếu đi thắp hương cho người quá cố (đã an táng rồi), thì phải lạy 4 lạy và vái 2 hoặc 3 hoặc 4 vái. Và trả lễ chỉ một nửa. Nhưng việc trả lễ này, có nơi, có người

“đáp lễ một cách đầy đủ”, nghĩa là khách viếng tang lạy bao nhiêu lạy, thì đại diện tang chủ trả lại bấy nhiêu lạy. Chuyện này, tôi có đặt ra cho nhiều người, nhưng không nhận được câu trả lời nào cho thấu đáo, song có nhiều ý kiến tôi cho là... được. Đó là nên trả một nửa lễ, còn nửa lễ “lưu phước” cho người viếng. Uống nước phải chừa cặn, nên... lễ nghĩa cũng vậy! Việc trả lễ một nửa, sách vở xưa nay đều thống nhất như thế. Cụ thể, ở mục Viếng tang, tác giả Đất lễ quê thói, viết: “Cữ còn để ở trong nhà thì khách đến phúng lễ hai lạy như đối với người sống, thân thích vào làm lễ điều thì đứng cúi đầu, tay phải bung miệng, ô hô ba tiếng rồi mới lạy, cả gia đình tang chủ mỗi người đáp lại một nửa lễ tức là một lạy”.

- Lạy 3 lạy: Khi lễ Phật, ta lạy 3 lạy; lạy Tiên Thánh, Thành hoàng cũng 3 lạy. Ngày xưa, con gái lấy chồng cũng lạy cha 3 lạy và 1 quỳ trước giờ lên xe hoa: Lạy cha ba lạy một quỳ/ Lạy mẹ bốn lạy, con đi lấy chồng (ca dao). Lý giải cho việc lạy 3 lạy, người ta cho rằng con số 3 là biểu tượng cho Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), cho Tam cương (Quân, Sư, Phụ hoặc đạo vua - tôi, cha - con, vợ - chồng). Sách Thiên tông chỉ nam của Trần Thái Tông có viết ở phần lời tựa như sau: “Tiên Thánh và Đại Sư không khác gì nhau. Coi đó là biết đạo giáo của Phật Tổ còn phải mượn sức của Tiên Thánh mới truyền bá được với đời” (Ngô Tất Tố dịch). Sau 3 lạy là 3 vái, chứ không thấy ai nói vái một vài vài. Nhưng với lòng thành, đứng trước Phật Tổ, Tiên Thánh, Thành hoàng... nếu vì áo quần chật không thể ngược lên cúi xuống được, thì đứng thẳng người vái 3 vái cũng xong, không ai trách thiếu lễ.

Thế nhưng, có nơi, có người nói với tôi 3 lạy dùng trong các lễ nghi tại các nơi thờ tự, hoặc cúng giỗ. Họ giải thích ở chùa lạy 3 lạy (1 lạy Phật + 1 lạy Pháp + 1 lạy

Tăng); ở nhà, trước bàn thờ gia tiên cũng lạy 3 lạy (1 lạy tổ tiên + 1 lạy ông bà + 1 lạy cha mẹ hoặc các bậc trưởng bối); cúng ngoài trời cũng lạy 3 lạy (1 lạy trời + 1 lạy đất + 1 lạy chư Thiên, Thánh, Thần). Cách lý giải này, tôi thấy không ổn, bởi tổ tiên, ông bà và các bậc trưởng bối gọi chung là tổ tiên, là ông bà (chẳng hạn việc rước ông bà, đưa ông bà trước và sau Tết âm lịch); người ta cũng thường nói: Thiên – Địa – Nhân, chư Thiên – Thánh – Thần, chứ không ai nói trời – đất – chư Thiên, Thánh, Thần cả.

- Lạy 4 lạy: Như trên đã nói, 4 lạy là dành cho người đã quá cố. Nhiều người cũng dành 4 lạy cho Thánh Thần (khi cúng đất đai). Trong mục Tế kỳ phúc (tế Xuân, tế Thu) tức tế Thần ở đình, miếu để cầu an cho dân làng, Phan Kế Bính viết: “Kế đến xướng: nghênh thần cúng bái thì tế chủ và mấy người bồi tế đều lạy thụp cả xuống, người tây xướng xướng một tiếng hung thì đứng dậy. Lễ xong bốn lễ (tức 4 lạy), xướng bình thân thì đứng ngay mình cho nghiêm”. Nhiều sách ghi số 4 trong 4 lạy tượng trưng cho tứ thân phụ mẫu, cho 4 phương, cho tứ tượng. Sau lạy là vái 2 vái hoặc 4 vái. Nếu gặp hoàn cảnh không thể lạy được thì đứng vái 4 vái cũng đủ lễ.

- Lạy 5 lạy: Ngày xưa còn vua, nên chỉ có lạy vua mới dùng 5 lạy. Theo cách lý giải của thể nhân thì số 5 ứng với ngũ hành, mà vua là hành thổ màu vàng đứng giữa; số 5 còn tượng trưng cho 4 phương và trung ương – nơi vua ngự, nên lạy vua phải lạy 5 lạy. Ngày nay, hằng năm chúng ta hành hương về Phú Thọ tham dự Giỗ Tổ Hùng Vương. Khi vào chiêm bái, chúng ta nên lạy các Vua Hùng 5 lạy và 5 vái cho đúng lễ nghi. Nhưng thường vào dịp này, khách hành hương chắc chắn không chỗ chen chân, khó lòng cho ai có khoảng trống và thời gian lễ đủ 5 lạy, nên chúng ta chỉ cần vái 5 vái cũng được.

Tóm lại, nghi thức lạy hay vái, dù chỉ 1 lạy hoặc 1 vái, chúng ta cũng phải đứng nghiêm chỉnh, khởi lên ý niệm tôn kính tự tâm hướng về đối tượng chiêm bái, chứ không nên làm qua loa cho có. Kinh cũng nói, dù đứng mà lạy nhưng với sự thành kính, tịch tĩnh như thế chính là lạy Phật. Từ đó ta suy ra, việc hành lễ trước các đối tượng thờ cúng cũng không khác gì./.



Phật giáo Tiểu thừa trong cộng đồng người Khmer Nam bộ

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC



Từ những năm đầu Công nguyên, các dân tộc ở Đông Nam Á đã rất quen thuộc trong việc trao đổi sản phẩm với các thương nhân Ấn Độ. Vào Thế kỷ thứ 3 trước CN, chính trị và tôn giáo miền Nam Ấn có nhiều biến động. Đạo Phật đã rất phát triển, có thể nói là tương đương với đạo Bà la môn truyền thống. Giới Tăng lữ phái Tiểu thừa (Hynayana) không ngần ngại dấn thân vào những chuyến viễn du đầy hiểm nguy để truyền bá Phật pháp đến những vùng đất xa xôi. Họ đã đưa đạo Phật đến Nam Ấn, cũng như đến miền Đông nam Ấn Độ, dưới chân rặng núi Hy Mã Lạp sơn, xuống Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Lào, Phù Nam, Mã Lai bằng đường bộ. Đạo Phật đã đến với các tộc người Môn ở các thung lũng các con sông như

Irrawaddy, Saluen, Ménam, Mékong. Mặt khác, từ Nam Á, theo đường thủy, đạo Phật theo chân các thương gia phổ biến đến các quần đảo trên Ấn Độ Dương và Đông nam Thái Bình Dương, để rồi hai đường thủy bộ lại hội tụ tại Nam Việt Nam ngày nay, lan truyền ra miền Nam Trung bộ, rồi theo bước chân của người Chăm không ngừng tiến về phía bắc thời Tiền Đại Cổ Việt. Còn Phật giáo Đại thừa từ miền Bắc miền Trung truyền vào miền Nam chậm hơn nhiều, sớm nhất là vào khoảng thế kỷ 16 CN.

Vào thế kỷ thứ 2, 3 CN, một trung tâm Phật giáo đã phát triển ở Nagarjunakonda nằm trong thung lũng Krisna (Nam Á) đã tạo điều kiện cho một đợt quảng bá đạo Phật mới về phía Đông. Rồi vào thế kỷ thứ 5 CN, một đợt truyền giáo mới lại xuất phát từ trung tâm Phật giáo Kanchipuram, cũng ở Nam Á, gần Madras ngày nay, và đã đạt được những nền tảng vững vàng ở các khu vực như bán đảo Mã Lai, lưu vực sông Mékong, miền duyên hải Trung bộ Việt Nam ngày nay. Một nhánh khác lan tỏa qua Sumatra và Java.



Chùa Dơi (Sóc Trăng)

Những nhà truyền giáo thường theo lộ trình của các thương nhân cả đường thủy lẫn đường bộ. Sự phát triển tôn giáo đã tác động trở lại đối với thương nghiệp và đặc biệt nền thương nghiệp viễn dương kết nối Nam Ấn Độ và Nam Trung Hoa và đã trở nên phồn thịnh ở Đông Nam Á. Miền Tây Nam bộ, đặc biệt là khu di tích Cảnh Đền ở bán đảo Cà Mau, là một trong những nơi xuất phát và tiếp nhận những dòng giao lưu kinh tế và văn hóa này. Pho tượng Phật được tìm thấy ở Cảnh Đền 3 (ấp Trôi Mộc, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau) có niên đại thế kỷ 6, 7 CN.



Chùa Hang (Trà Vinh)

Tại Nam bộ, từ bao đời nay trong các Srok của người Khmer thì ngôi chùa là quần thể quan trọng nhất đối với họ. Chùa là trung tâm tôn giáo văn hóa xã hội của người Khmer và là nơi chủ yếu bảo tồn truyền thống của họ. Trong khuôn viên ngôi chùa có nhiều công trình kiến trúc mà nổi bật nhất là ngôi chánh điện (Pre Vihara). Cửa chính luôn quay về hướng Đông (có lẽ là hướng truyền đạo của trung tâm Nam Ấn). Chánh điện thờ Phật Thích Ca theo nhiều tư thế: Phật đấng đạo, Phật thiền định, Phật Xê Mêtrây, Phật cứu độ chúng sinh, Phật khuyến thiện. Bốn phía đều có hành lang, bên ngoài hành lang có hàng cột

trang trí hoa văn với nhiều nội dung. Vách chùa trang trí những hình ảnh thể hiện quá trình tu hành đặc đạo của đức Phật. Người Khmer từ khi sinh ra đời cho đến khi qua đời, mọi buồn vui của họ đều gắn bó với ngôi chùa.



Chùa Kh'leang (Sóc Trăng)

Đạo Phật Tiểu thừa ở người Khmer chỉ ở giới nam. Mỗi người nam nào bất kể tầng lớp xã hội đều có thể đi tu. Khi lên 12 tuổi nam giới đi tu, nhưng cũng có người đi tu trẻ tuổi hơn. Thời gian xuất gia đi tu được tự ý tự giác của từng người, không có quy định, có thể là một đêm, một tháng, một năm, hoặc suốt đời. Con trai Khmer đều muốn đi tu, ít nhất một lần. Tu không phải để đắc đạo thành Phật mà là tu để thành người, để chuẩn bị cho cuộc sống ngày mai tốt đẹp hơn. Đi tu cũng là cơ hội để học chữ, học đạo lý và đức hạnh, đồng thời là cách tích phước cho cha mẹ, cho gia đình và cho chính bản thân mình.

Thời điểm xuất gia tốt nhất là vào dịp lễ hội mà đặc biệt là lễ nhập hạ, lễ mừng năm mới theo tục lệ truyền thống cổ truyền của người Khmer. Người con trai Khmer thành đạt trong học vấn, có chức sắc trong nhà chùa thì được mọi người kính trọng.

Trong giới luật của giới tu sĩ phái Tiểu thừa, tu sĩ vẫn ăn mặn, chỉ kiêng mười thứ thịt là thịt người, thịt chó, thịt

voi, thịt ngựa, thịt rắn, thịt rùa, thịt cọp, thịt beo, thịt sư tử, thịt chó sói. Các loại thịt khác được ăn khi không phải tự tay mình giết mổ. Tu sĩ mỗi ngày chỉ ăn hai bữa, bữa sáng và bữa trưa (ngọ). Từ sau bữa trưa đến sáng hôm sau không được ăn các chất đặc mà chỉ dùng thức uống như sữa, trà... Các thức ăn uống của tu sĩ đều do cúng dường. Người theo đạo Phật Tiểu thừa đều tự nguyện dâng thức ăn ngon cho tu sĩ trong chùa, vì họ tin rằng thức ăn của họ được các tu sĩ chiêu cố thì là họ được phước lớn, sẽ được trả gấp 10 lần.

Người Khmer không sợ nghèo, mà chỉ sợ chết không được hỏa táng lấy cốt đem vào chùa được ở gần đức Phật. Họ ít lo cho bản thân mình tích lũy để góp vào xây dựng mở rộng chùa làng mình ngày một khang trang.

Đạo Phật Tiểu thừa ở người Khmer Nam bộ có những lễ nghi như là:

- Lễ Cầu siêu: để phần hồn được độ trì siêu thoát có thể tổ chức tại gia.

- Lễ Ngàn núi hay lễ Đắp núi: để xin các loài sinh vật tha thứ, không làm hại họ.

- Lễ Ban hành giáo lý: nhắc nhở nhớ ngày ban hành giáo lý của Phật.

- Lễ Dâng bông: nhắc chuyện đức Phật đi thuyết pháp, áo cà sa bị lấm, ngài nhận quần áo sạch do đồ đệ mang lại.

- Lễ Hội linh: lễ tạo phước cho linh hồn.

- Lễ an vị tượng Phật.

- Lễ Kết giới tạm: chọn vị trí rồi làm mọi nghi thức với vật tượng trưng.

(Dựa theo Địa chí Cà Mau)

HOA TÌNH THƯƠNG

CHÍNH TRUNG

Em thấy chằng
Cụm hoa kìa, trước ngõ
Suốt bốn mùa
Tươi tắn dưới phong sương
Ai có hỏi
Hoa chi mọc nơi đó
Ta mỉm cười
Đáp họ, Hoa Tình Thương !
* * *



Loài hoa ấy
Giữa cõi đời ương bướng
Vẫn bình thường
Tỏa ngan ngát màu hương
Ta biết hoa
Đùa giỡn với vô thường
Khi ôm ấp
Trong lòng niềm yêu ái
* * *

Rằm tháng bảy
Hội Vu Lan nhộn nhịp
Hãy cùng nhau
Dự Đại Lễ chùa đây
Em thấy đấy
Ồ ! Em thấy đấy
Cả rừng hoa
Đang nở rộ hương đầy
Người thì cài
Đóa hoa hồng tươi thắm
Người thì mang
Cánh bông trắng nhớ nhung
Nhưng tất cả
Như hẹn ước chung cùng
Dâng tưởng niệm
Đến loài hoa thánh thiện

* * *

Hoa Thánh Thiện
Ôi ! Loài hoa thánh thiện
Hoa Tình Thương !
Tô đậm vẻ chơn thường
Em thấy đấy
Cảnh chân như hiển hiện
Ta cúi đầu
Nam Mô Phật yêu thương .

Vu Lan 2556



Tìm hiểu về Thiền (tiếp theo)

TRẦN PHI HÙNG

Trong TỪ QUANG tập 1 chúng ta đã cùng nhau tìm hiểu về Thiền qua phần định nghĩa Thiền (Thiền là gì), với các giảng giải, định nghĩa của các bậc Tôn sư, Danh tăng trong và ngoài nước, các độc giả đã hiểu được ý căn bản của Thiền. Trước khi đi vào phần tìm hiểu lịch sử Thiền, chúng ta cũng nên có một số điểm khái quát về sự phát triển Thiền.



- Thiền là một phương pháp tu học đặc biệt của Phật giáo. Lịch sử phát triển của Thiền cũng đi cùng với sự phát triển của Phật giáo, và nguồn gốc của Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ do đó chúng ta cũng sẽ tìm xem từ trước và trong

thời Đức Phật ở Ấn Độ có các đạo giáo khác sử dụng phương pháp Thiền hay không?

- Đạo Phật là con đường giác ngộ mà con người phải tự chứng lấy, Đức Phật trong các lời giảng dạy luôn nêu cao ý nghĩa tự tu và chứng ngộ, chứng Niết-bàn bằng tự lực và trí tuệ trong nội tâm của mình. Phật dạy Tứ diệu đế, Mười hai nhân duyên, với giáo lý Khổ, Không, Vô ngã, Niết-bàn và cùng với phương pháp hành Thiền, một phương pháp luyện tâm quan trọng nhất để chứng quả cứu cánh Niết-bàn. Tuy nhiên, môn Thiền này cũng như các pháp môn khác lúc ở Ấn Độ, nhưng khi được Tổ Bồ-đề-đạt-ma đem truyền đến Trung Quốc thì mới thật sự phát triển rộng lớn và khai triển như một đạo giác ngộ thể hiện trọn vẹn lý tánh của Phật pháp.

- Đức Phật ra đời khoảng năm 624 trước Tây lịch (TL), trong cùng khoảng thời gian ấy nền văn hóa Châu Âu cũng không có ghi nhận một phương pháp tu học nào tương tự như môn Thiền ở Ấn Độ. Socrate (thời thượng cổ 470-399 trước TL) thì hệ thống tư tưởng Châu Âu chỉ chú trọng đến nguồn gốc và cách nhận thức của con người. Cùng thời này ở Á Châu có những nhà tư tưởng triết học lớn như Lão Tử (khoảng 630 trước TL), Khổng Tử (551-479 trước TL). Vào thời Tổ Đạt-ma (528 sau TL) tức thế kỷ thứ 6 sau TL ở Tây Phương vào thời Trung Cổ (từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 14) khắp Âu Châu nằm dưới sự thống trị tư tưởng của Thiên Chúa giáo, trong đó có hai Hồng y nổi tiếng đó là Saint Augustin và Thomas d'Aquin, hai Hồng y này lấy lại tư tưởng của Platon (424-347 trước TL - là học trò của Socrate) và Aristote (384-322 trước TL - là học trò của Platon), và họ chỉ là những nhà triết lý, nhà tư tưởng của thời đấy.

LỊCH SỬ THIÊN

I. CÁC TƯ TƯỞNG, TÔN GIÁO Ở ẤN ĐỘ TRƯỚC THỜI ĐỨC PHẬT ĐẢN SINH.

Trước thời Đức Thế Tôn, văn hóa Ấn Độ cũng đã phát triển khá cao theo tư tưởng của dân tộc Aryan - Ấn Độ. Dân tộc này làm nên được bộ kinh điển đầu tiên, Kinh Rg Veda 40 quyển, tạo lập tư tưởng chính thời kỳ đầu của Bà-la-môn giáo khoảng 1500-1000 trước TL. Ở thời kỳ thứ hai tiếp theo của Bà-la-môn là thời đại Bràhmana khoảng 1000-800 năm trước TL. Thời kỳ thứ ba là Upanishad khoảng 800-600 năm trước TL.

Có thể tóm tắt tư tưởng Bà-la-môn giáo trong 3 thời kỳ trên như sau:

Thời kỳ thứ nhất, với kinh điển Rg Veda chỉ là những bài ca có tính cách thần thoại nói về vũ trụ và nhân sinh quan, nó làm căn bản cho sự phát triển của triết học Ấn Độ sau này.

Thời kỳ thứ hai Bràhmana, xã hội Ấn Độ chia làm bốn giai cấp: Giai cấp Bà-la-môn (Bràhmana) với các tầng lớp lo việc nghi lễ tôn giáo. Giai cấp Sát-đế-lợi (Ksatriya) giai cấp vua quan thống trị đất nước. Giai cấp Tỳ-xá (Vaisya) giai cấp bình dân, nông, công thương. Giai cấp Thủ-đà-la (Sùdra) giai cấp tiện nhân nô lệ.

Tư tưởng thời kỳ Bràhmana phát triển tuần tự theo ba giai đoạn: Lúc đầu đặc biệt cho sinh sản (Prajapati) làm chính yếu, Prajapati là Thần tối cao tạo ra vũ trụ trời đất, các thần thánh và con người. Giai đoạn tiếp theo là lấy Toàn ngã (Bràhma) thay thế Prajapati để chi phối điều khiển các vị thần hoạt động theo hai phương diện Danh (Nàma) và Sắc (Rùpa). Giai đoạn thứ ba là Bản ngã (Àtman) làm trung tâm cho linh hồn là bất diệt và khi lìa thể xác thì trở lại Toàn ngã (Bràhma).

Ở thời kỳ thứ ba Upanishad là khoảng thời gian trước lúc Đức Phật đản sinh (800-600 trước TL). Tư tưởng Bà-la-môn giáo lúc này chủ trương thuyết Toàn Ngã đồng nhất (Bràhma, Àtman Ailkyam) và lý tưởng giải thoát, ở lý tưởng này cho giải thoát phải tự tìm nơi mình qua việc tu dưỡng bản tính và tu dưỡng trí tuệ, sau đó phải tu trì để có trực quán trí theo phép tu Du-già (Yoga) như thế Chân ngã sẽ toàn hiện tức là giải thoát, chấm dứt luân hồi (Àtman trở thành Bràhman).



II. CÁC TƯ TƯỞNG, TÔN GIÁO VÀ TRIẾT HỌC Ở THỜI KỲ ĐỨC PHẬT XUẤT THẾ

Thời kỳ từ 600 năm trước TL trở về sau, thế lực Bà-la-môn giáo dần suy giảm và Ấn Độ xuất hiện nhiều tôn giáo, tư tưởng và triết học mới như: Phật giáo, Kỳ-na giáo, Lục sư ngoại đạo giáo và Lục đại học phái. Thời gian này Thiên học đã xuất hiện trong các tôn giáo.

Ở thời kỳ này ngoài Phật giáo ra, xin được tóm tắt tư tưởng các tôn giáo khác để tìm hiểu các liên quan đến việc tu thiền.

A. Kỳ-na Giáo (Jaina): Giáo tổ là Đại Hùng (Vardhamana) cho con người gồm có hai phần là lý trí tình cảm và vật chất (Java và Ajava). Vật chất gồm: Không (Akasa), Pháp (Dharma), Phi pháp (Adharma), Vật chất (Pudgala) và Thời gian (Kala). Hai yếu tố trên liên quan với nhau sinh ra phiền não, làm con người lẩn quẩn trong vòng luân hồi và giáo phái này chủ trương phương pháp tu hành khổ hạnh làm mục đích tối cao để giải thoát. Giáo phái này còn có tên là Thiên na và có tu tập Thiền.

B. Lục sư Ngoại đạo phái (Sat-Tirthakarah): sáu phái này bực phát cùng thời Đức Phật nhưng sau đó bị tiêu diệt. Đại cương lý thuyết của Lục sư ngoại đạo phái như sau:

1. Phái Phú-nan-đà Ca-diếp (Purana Kassapa): Chủ trương Thuyết ngẫu nhiên, cho mọi sự giàu nghèo, vui buồn, họa phúc, v.v... của con người đều là do ngẫu nhiên và không tin vào luật nhân quả.

2. Phái Mạt-già-lê Câu-xá-lợi (Makkhali Gosala): phái này chủ trương tự nhiên, cho mọi sự họa phúc, giàu nghèo, vui khổ của con người đều là do tự nhiên không do bởi một nguyên nhân nào.

3. Phái A-di-đa-thúy-xá Khâm-bà-la (Ajitakesa-Kambali) cho con người gồm bốn yếu tố: Đất, nước, gió, lửa mà thành. Đến khi chết thì Tứ đại hoàn Tứ đại không còn gì nên phái này không chủ trương đạo đức mà mục đích lấy khoái lạc cho nhục thể.

4. Phái Bà-phù-đà Ca-chiên-diên (Pakudha Katyavana) cho các vật thể được tạo thành gồm 7 yếu tố là: Đất, nước,

gió, lửa, vui, khổ, sinh mệnh. Bảy yếu tố này tồn tại vĩnh viễn và việc sinh tử chỉ là việc tụ hay tán của bảy yếu tố.

5. Phái Tán-nhạ-gia Tỳ-la-lê-tử (Anjaya Belatthiputta) thuộc phái ngụy biện, cho rằng chân lý có thể thay đổi, không cần tu đạo mà chỉ chuyên tu Thiên định.

6. Phái Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử (Nigantha Nàpapattha) chủ trương khổ hạnh cho mọi việc sướng khổ, họa phúc đời này là do tiền kiếp, cần luyện thân khắc khổ và tu tập Thiên na để giải thoát.

C. Lục Đại Học Phái

1. Phái Phệ-đàn-đà (Vedanta): Cho Thượng đế (Brahma) tạo ra mọi vật. Trước tiên từ hư không sinh ra gió, gió sinh ra lửa, lửa sinh ra nước, nước sinh ra đất, tạo thành thế gian và con người. Nhưng con người có trí tuệ và hoạt động theo trí tuệ nên hành vi con người theo ý chí tự do và gây các tác nghiệp mà chịu khổ. Muốn giải thoát phải tu hành lâu ngày để dung hợp với Thượng đế.

2. Phái Di-man-tát (Mimànsà): Lấy kinh điển Mìmànsà làm căn cứ, chủ trương theo thuyết “Âm thanh thường trụ” và cho giải thoát bằng cách hy sinh hiện tại để có sung sướng đời sau.

3. Phái Phệ-thế-su-ca (Vaisesika) lấy kinh Vaisesika 370 câu làm căn bản, cho vũ trụ được thành lập gồm 6 yếu tố: Thật, Đức, Nghiệp, Đại hữu tánh, Đồng dị tánh, Hòa hợp tánh. Cho con người được tạo thành bởi 8 yếu tố: Tự ngã, Ý, Ngũ căn (Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân) và nghiệp lực. Phương pháp giải thoát là con người phải tu khổ hạnh để diệt trừ nghiệp lực chứng quả Niết-bàn.

4. Phái Tăng-khê-da (Sàmkhya): Dùng kinh điển Sàmkhya làm căn bản, cho có linh hồn và vật chất riêng rẽ. Khi linh hồn hòa hợp với vật chất tạo ra sinh vật và sinh

vật hoạt động theo ba tính năng: Hỉ (Sattva), Ưu (Rajas) và Âm (Tamas).

5. Phái Ni-da-gia (Nyàya): Kinh phái này gồm 538 câu, cho đời là khổ và sinh ra đời là do nghiệp, nghiệp làm ra phiền não, phiền não là căn bản của vô tri, do vậy diệt được vô tri là giải thoát. Lý thuyết này gần tương tự như thuyết 12 nhân duyên của Phật giáo.

6. Phái Du-già (Yoga): Có kinh Du-già làm căn cứ. Phái này dùng pháp tu Thiền để giải thoát. Phương pháp tu chia làm 8 giai đoạn: Cấm chế (Yama), Khuyến chế (Niyama), Tọa pháp (Asana), Điều tức (Prànyama), Chế cảm (Pràtyàkara), Cháp trì (Dhàranà), Tĩnh lự (Dhyàna), Đẳng trì (Samàthi). Phải giữ năm điều giới cấm: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, tham lam. Trong cuộc sống khuyến làm 5 việc: Thanh tịnh, mãn định, khổ hạnh, học tập kinh điển, định thân. Trong phương pháp tu *Tọa pháp* (Asana) là để điều hòa thân thể, *Điều tức* là để chỉnh sửa hô hấp, *Chế cảm* là để thông trị ngũ căn, *Cháp trì* là để tập trung tư tưởng, *Tĩnh lự* để lóng gạn tâm thức, *Đẳng trì* là để tâm vắng lặng như không.

Nhìn qua lịch sử Thiền ở Ấn Độ trước và sau thời Đức Phật đản sinh, chúng ta thấy môn Thiền đã có xuất hiện ở Ấn Độ trước thời Đức Phật và rõ ràng hơn là ở thời kỳ thứ ba (Upanishad-800-600 trước TL). Lúc này Bà-la-môn giáo bắt đầu có lý tưởng giải thoát, bồi dưỡng bản tính, bồi dưỡng trí tuệ và tu tập theo pháp môn Du-già (Yoga) để tìm thấy chân ngã giải thoát khỏi luân hồi, trở về lại với Thượng đế (Bràhman).

III. LỊCH SỬ THIỀN TÔNG PHẬT GIÁO

Lịch sử khởi thủy của Đạo Thiền ở Ấn Độ được ghi lại như sau: Một hôm, tại núi Linh Thứu nơi Phật giảng kinh,

Đức Thích-ca Mâu-ni lên tòa nói pháp. Lần này trước pháp hội, Phật không nói gì mà chỉ đưa lên một cành hoa do một cư sĩ mới dâng cúng, im lặng không nói một lời. Không ai hiểu ý Phật ra sao, chỉ trừ Tôn giả Ca-diếp lặng lẽ mỉm cười như ngầm thâm ngộ ý nghĩa bài dạy này của Đức Thế Tôn. Đức Phật bèn bảo ông Ca-diếp: “Ta có kho tàng con mắt của Chánh pháp, tâm huyền diệu của Niết-bàn, của pháp Vi diệu, Thực tướng vô tướng, nay đem trao lại cho Đại Ca-diếp. (Nguyên văn: “Ngã hữu chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, vi diệu pháp môn, thực tướng vô tướng kim phó chúc Ma-ha Ca-diếp”). Truyền thuyết này được gọi là: “Niêm hoa vi tiếu”. Nghĩa là Phật đưa lên cành hoa và Ca-diếp mỉm cười. Và Đạo Thiền lấy truyền thuyết này như cuộc trao tâm ấn đầu tiên của Tông phái Thiền từ Đức Phật cho Đại Ca-diếp như vị tổ kế tục của Thiền tông Phật giáo.

Tiếp tục theo dòng Thiền ở Ấn Độ được truyền thừa chánh tông đến 28 vị tổ của Thiền tông như sau:

1. Đức Thích-ca Mâu-ni: Sakyamuni
2. Tôn giả Ca-diếp: Mahakasyapa
3. A-nan-đà: Ananda
4. Thương-na-hòa-tu: Sanavasa
5. Ưu-ba-cúc-đa: Upagupta
6. Đề-ca-đa: Dhritaka
7. Di-giá-ca: Micchaka
8. Phật-đà-nan-đề: Buddhanandi
9. Phật-đà-mật-đa: Buddhamitra
10. Hiếp Tôn giả: Bhikshu Parsva
11. Phú-na-dạ-sa: Punyayasus
12. Mã Minh: Asvaghosha
13. Ca-tỳ-ma-la: Bhikshu Kapimala
14. Long Thọ: Nagarjuna

15. Ca-na-đề-bà: Kanadeva
16. La-hầu-la-đa: Arya Rahulata
17. Tăng-già-nan-đề: Samghanandi
18. Già-da-đa-xá: Samghayasas
19. Cưu-ma-la-đa: Kumarata
20. Xà-dạ-đa: Jayata
21. Bà-tu-bàn-đầu: Vasubandhu
22. Ma-noa-la: Manura
23. Hạc-lặc-na: Haklenayasa
24. Sư tử Tử-khưu: Bhikshu Simha
25. Bà-xá-tư-đa: Vasasita
26. Bất-như-mật-đa: Punyamitra
27. Bất-nhã-đa-la: Prajnatara
28. Bồ-đề-đạt-ma: Bodhidharma

Ngoài 28 vị Tổ truyền thừa chánh tông của đạo Thiền ở Ấn Độ, thì theo truyền thuyết lưu hành lúc ban đầu có ít nhất sáu vị cổ Phật ra đời trước Phật Thích-ca; mỗi vị cổ Phật ấy còn lưu lại một bài kệ phó pháp và được lưu giữ trong Thiền sử. Hiện nay, bộ Thiền sử cổ nhất là Truyền Đăng Lục có ghi chép rành rẽ 28 vị Tổ sư thiền cùng các bài kệ phó pháp (bài kệ truyền thừa), thí dụ hai trong sáu vị cổ Phật có bài kệ còn ghi lại như sau:

Bài kệ của cổ Phật đầu tiên là Tì-bà-thi nói kệ phó pháp:

*Từ trong vô tướng người thọ sanh
 Tự nơi huyễn sanh ra hình tượng
 Người huyễn tâm thức bỗng lai không
 Tội phước đều không chẳng chỗ trụ*

Bài kệ của vị cổ Phật thứ sáu là Phật Ca-diếp tiền bối trước Phật Thích-ca Mâu-ni như sau:

*Tánh của chúng sanh thân thanh tịnh
 Xưa đã không sanh nay chẳng diệt*

Chỉ thân tâm này mới huyễn sanh
Trong huyễn hóa vẫn không tội phước
Khi Đức Thích-ca truyền chánh pháp cho Tôn giả Ca-
diếp, Ngài đã nói kệ này:

Pháp vốn là pháp chẳng pháp
Chẳng pháp pháp cũng là pháp
Nay ta trao cái chẳng pháp
Pháp có bao giờ là pháp

Tổ thứ sáu Thiên tông là Đề-ca-đa nói kệ phó pháp:

Thông đạt bản thể tâm
Không pháp không chẳng pháp
Ngộ rồi như chưa ngộ
Không tâm cũng không pháp

Tổ thứ hai mươi hai là Ma-noa-la nói kệ:

Tâm theo muôn cảnh chuyển
Chuyển đâu cũng chẳng mờ
Theo dòng nhận được tánh
Không vui cũng chẳng sầu

Và tổ thứ hai mươi tám Bồ-đề-đạt-ma cũng là vị sơ tổ của Thiên tông khi truyền sang Trung Quốc có bài kệ cho các môn đồ như sau:

Ta vốn qua trung thổ
Trao pháp cứu mê tình
Một hoa năm cánh trở
Trái kết tự nhiên thành

Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Quốc vào năm 520 sau TL và ngài mở đầu cho Thiên tông ở Trung Quốc bằng bốn câu như sau:

Chẳng lập văn tự
Truyền riêng ngoài giáo
Trở thẳng tâm người
Thấy tánh thành Phật

Khi Tổ Đạt-ma chưa đến Trung Quốc thì các kinh sách về Thiền đã truyền đến Trung Quốc cũng nhiều. Thời Hậu Hán (từ năm 25 đến năm 250 cũng còn kêu là Đông Hán. Quang Võ, Trung Hưng truyền 12 đời, đến đời Hiến Đế bị Đổng Trác chuyên quyền. Thường đóng đô Lạc Dương) có ngài An Thế Cao thông suốt kinh luận Phật giáo lại giỏi về pháp Thiền ở Lạc Dương dịch kinh hơn trăm bộ, trong đó có các kinh nói về pháp môn Thiền như: Thiền Pháp Kinh, Thiền Định Phương Tiện Thứ Đệ Pháp Kinh, Thiền Hạnh Pháp Tướng Kinh, Đại An Ban Thủ Ý Kinh, Đại Thập nhị môn Kinh, Tiểu Thập nhị môn Kinh. Đời Tam Quốc (từ năm 221 đến năm 264) có Khương Tăng Hội ở Dương Đô dịch Tọa Thiền Kinh.

Đời Tây Tấn (từ năm 265 đến 316) có Sa-môn Trúc Pháp Hộ dịch Hữu Pháp Quán Kinh, Tu Hành Đạo Địa kinh.

Đời Đông Tấn (từ năm 317 đến 419) có ngài Cưu-ma-la-thập dịch Thiền Bí Yếu Pháp Kinh, Tọa Thiền Tam muội Kinh, Thiền Pháp Yếu giải, Tư Duy Lược Yếu Pháp và còn nhiều dịch giả khác nữa

Điều này cho thấy trước lúc Tổ Bồ-đề-đạt-ma qua Trung Quốc, Thiền pháp Đạo Phật đã phổ biến rất nhiều. Tuy nhiên phần lớn đều tu tập pháp Thiền theo từng thứ lớp và không như pháp Thiền Tổ Đạt-ma là chỉ thẳng bản tâm, đốn ngộ thành Phật chẳng theo thứ cấp nào.

Tổ Đạt-ma là Sơ tổ Thiền tông ở Trung Quốc và truyền được sáu vị Thiền tổ gồm: Nhị tổ Huệ Khả, Tam tổ Tăng Xán, Tứ tổ Đạo Tín, Ngũ tổ Hoàng Nhẫn đến Lục tổ Huệ Năng thì phát triển rất hưng thịnh và có sinh ra Nam phái cùng Bắc phái.

Dưới Lục tổ Huệ Năng có nhiều đệ tử đặc pháp hóa độ khắp nơi, nhưng nổi bật nhất là Nam Nhạc Hoài Nhượng

(677-744). Thanh Nguyên Hành Tư (?-740) và Hà Trạch Thần Hội (684-758), phái Nam Nhạc sau này sanh ra hai phái là Lâm Tế và Quy Nguỡng, còn phái Thanh Nguyên thì sanh ra ba phái là Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động. Riêng phái Hà Trạch Thần Hội dần tuyệt truyền sau gần 150 năm.

Năm tông phái sinh ra còn được gọi là “Ngũ gia” cùng với hai phái “Dương Kỳ và Hoàng Long tách ra từ Lâm Tế vào thời Bắc Tống gọi chung là Ngũ Gia Thất Tông (năm nhà bảy tông).



Thiền tông Phật giáo lưu truyền và phát triển ở Trung Quốc đời Tống (960-1279) trải qua 5-6 thế kỷ. Từ đời Tùy (589-619), đời Đường (620-906) là tới đỉnh cực thịnh và đã hình thành một số tông phái: Thiền Thai tông, Tam luận tông, Pháp tướng tông, Luật tông, Hoa Nghiêm tông, Mật tông, Tịnh độ tông, Thiền tông, Câu-xá tông, Thành Thật tông, Pháp Hoa tông, v.v... và truyền bá lan tràn qua các nước Nhật Bản, Việt Nam, Triều Tiên... Thiền tông Việt Nam cũng bắt đầu phát triển vào thời gian này mặc dù Phật giáo có thể đã đến Việt Nam ở những giai đoạn sớm hơn.

Từ sau đời Tống, Phật giáo ở Trung Quốc bắt đầu suy yếu dần, Thiên tông cũng theo đó suy vi và có những tông phái Thiên đã dần tàn lụi, không còn truyền thừa nữa. Các đời nhà Nguyên (1280-1367), nhà Minh (1368-1643), nhà Thanh (1644-1912) và Trung Hoa Dân quốc (1912 đến nay) Phật giáo Trung Quốc càng suy yếu nhiều. Hiện nay, Thiên tông Trung Quốc chính yếu chỉ còn hai tông phái Lâm Tế và Tào Động vẫn còn tiếp tục được lưu truyền.

Trong tử sách Phật học TỪ QUANG kỳ tới, tiếp tục tìm hiểu về Thiên, chúng ta sẽ đến phần tìm hiểu về Thiên tông Phật giáo Việt Nam cũng như ở các nước Nhật Bản, Đại Hàn và các nước Đông Nam Á trước khi qua đến phần nội dung của các tông phái Thiên và nhiều vấn đề khác của Thiên./.

Tài liệu tham khảo:

- *Thiền luận, Daisetz Teitaro Suzuki, Bản dịch của Trúc Thiên, NXB An Tiêm, 1970.*
- *Phật Học Tinh Yếu, H.T Thích Thiên Tâm, NXB Tôn Giáo, 2008.*
- *Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật học thư xã xuất bản, 1970.*
- *Thiền Tông Phật Giáo, Tuệ Chân biên dịch, NXB Tôn Giáo, 2008.*
- *Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, NXB Tôn Giáo, 2008.*
- *Cội nguồn truyền thừa và Thiền Thất khai thị lục, Nguyệt Khuê – Lai Quả Thiền Sư, Dịch giả: H.T.Thích Duy Lực, NXB Tôn Giáo, 2008.*
- *Thế giới của Nàng Phương Lan, Trần Tam Nguyên phóng tác Le Monde de Sophie của Jostein Gaarder, XB tại Paris, 2010.*

Thiền sư Viên Thành với bài thơ khắc trên quả quyết (1)

HOÀNG NGỌC VĨNH
(Đại học Khoa học Huế)

Thiền sư Viên Thành, húy Công Tôn Hoài Tráp, sinh ngày 17/11/1879 (ÂL). Thân phụ là Công tử thứ 38 Tỉnh Quy. Thân mẫu là bà Vũ Thị Dần (quê ở Hải Lăng, Quảng Trị). Ông nội là Hoàng tử Nguyễn Phúc Bính được phong Định Viễn Công (Định Viễn Quận vương) năm 1817.

Thiền sư mồ côi mẹ năm lên 4, lại mồ côi cha năm lên 10. Huyết thống hoàng tộc, thân phận mồ côi bị bạc đãi

(bởi dì ghẻ và 2 em cùng cha khác mẹ), đất nước lại là thời biến loạn, đáng người dễ thương nhưng cũng tỏ ra hoang nghịch lắm. Chủ yếu tự học nhưng Thiền sư rất thành đạt về thơ văn. Dĩ nhiên, thành đạt về tu hành của Thiền sư phải kể đến cơ duyên của Thiền sư với Viên Giác Đại sư (Hầu Nguyễn Khoa Luận nguyên là Bồ chánh sứ tỉnh Thanh



CHÂN DUNG SỰ VIÊN-THÀNH

Hóa, treo ấn từ quan quy y Phật năm 1886 về tu hành tại chùa Ba-La-Mật nay tọa lạc ở xã Phú Thượng thành phố Huế). Năm 1900, Đại sư Viên Giác viên tịch, Thiền sư kế vị trú trì chùa Ba-La-Mật với đạo hiệu Viên Thành, pháp húy Trùng Thông.

Năm 1901, Thiền sư đỗ loại ưu tại đại giới đàn ở Phú Yên. Từ đó danh tiếng và đạo hiệu của Thiền sư trở nên quen thuộc trong chốn sơn môn và khắp kinh thành. Quang cảnh chùa Ba-La-Mật vì thế cũng trở nên vui rộn hơn trước. Tuy vậy, vốn thân phận mồ côi phải nương dựa cửa chùa, lại được sự tin yêu của Đại sư Viên Giác nên Thiền sư luôn bị đố kỵ bởi những người xung quanh. Muốn gần gũi người thầy cao quý, Thiền sư khai sơn chùa Tra Am gần tháp mộ Viên Giác Đại sư, dưới chân núi Ngũ Phong (nay thuộc phường An Tây thành phố Huế) vào năm 1923.

Chùa Tra Am ban đầu chỉ là tranh, tre, gỗ, đá với bàn



HÌNH 3 : Chân dung Sư Viên Thành chụp sau khi đi Phú Yên về, khoảng 21 tuổi.

tay chịu khó, khéo léo của Thiền sư cùng các đệ tử Trí Uyên, Trí Hiền, Trí Giải với Phật tử xa gần sắp đặt tạo nên “lược ước kiều” (câu làm bằng thân cây thông có tay vịn trước chùa), “tây bát lưu” (dòng khe trước chùa), “tây bát thủy” (bến nhỏ lấy nước), “ngọa vân khốt” (chỗ đọc sách). Hai câu đối treo hai bên cột tre trong phòng khách là “Hoa lạc, gia đồng vị tảo/ Điều đề, sơn khách do miên”(2) (Hoa rụng, tiểu đồng chưa quét/ Chim kêu,

son khách còn ngồi). Bên cửa sổ thư hiên phủ bóng cây chay già là hai câu thơ “Nhất phiến bạch vân hoành cốc khẩu/ Hứa đa quy điều tận mê sào!”(3) (Một giải trắng phau mây cửa động/ Lũ chim về tổ cách mê man!)...

Tra Am là nơi gặp gỡ chân-thiền-mỹ của Thiền sư với hậu thế. Đến Tra Am: quanh co theo khe nước, vạch lối cây rừng sẽ gặp trước cầu “lược ước” bắc qua ngang dòng khe “tây bát”, chùa ẩn kín sau rừng cây. Gian trước thờ Phật, riêng một hiên sau có biển đề “Ngọa vân khốt” đây là nơi hàng ngày Thiền sư Viên Thành giảng kinh cho đệ tử. Khắp trong khuôn viên chùa, đâu đâu cũng là câu đối với các vần thơ đầy ắp phong vị thiền của Thiền sư. Thiền sư Viên Thành đã là người thâm thiền học lại giỏi làm thơ, đúng nghĩa là bậc cao Tăng và cũng là một ẩn sĩ.

Là bậc đại sư, xuất thân từ hoàng tộc, nhưng Thiền sư Viên Thành luôn giữ cách sống đạm bạc: không đi cúng quảy, tụng kinh cho tín chủ, rất ít khi nhận của biếu của các tri âm. Nếu có nhận thì Thiền sư cũng lại gửi chia cho các tôn túc pháp hữu khác. Suốt cuộc đời thanh cao, không vương lợi danh, cho đến lúc sắp viên tịch, trong hầu bao còn mấy đồng bạc Thiền sư cũng trút hết cho pháp tử giữ thật sạch hai bàn tay để về với nước Phật. Ngồi đãi khách “các mệ” với nồi cơm gạo đỏ và bát canh bầu non, Thiền sư vẫn tươi cười ngâm: “Món cao lương tuy ngon nhưng lợm/ Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon”(4). Trong nếp sống nghèo nàn, bình dị, đạm bạc, thanh bạch “Xao bãi tàn chung hiếu vị phân/ Đẳng sàng phá nạp ủng lô huân/ Gia phong bát dụng phiền quán vận/ Mao ốc tam gian, nhất ỏ vân”(5) (Thỉnh trọn hồi chuông, vẫn sáng mờ/ Ôm lò nằm sưởi áo gai xơ/ Cửa nhà đâu dám phiền lòng hỏi/ Mây trắng, lều tranh, phủ mịt mờ) Thiền sư vẫn vui vẻ thỏa thích, xem nhẹ cuộc đời như bông, không một thoáng buồn

lo, trái lại rất dí dỏm, hài hước làm thơ, ngâm thơ, trà đạo với nét mặt hiền từ, ôn hòa, cởi mở, cử chỉ khiêm cung, phong thái nhàn nhã, không mất lòng ai. Kể cả trong giảng dạy đệ tử và các học tăng, dù ai có lỗi thế nào Thiền sư vẫn ôn tồn phân tích để họ thấy rõ sai lầm, tuyệt nhiên không giận dữ, nóng nảy.

Thiền sư thành lập giảng đường Tra Am nhằm mục đích giáo hóa đệ tử bản chùa cũng như học tăng từ các chùa khác đến xin học. Giảng đường này được lập ngay tại kinh phòng phía sau gian thờ Phật. Khóa trình là các bộ kinh, luật căn bản và phổ thông cho người xuất gia: kinh Di Đà, Phổ Môn, Vu Lan... Luật Sa Di, Tứ Phần, Phạm Võng... Đôi lúc vui vẻ, Thiền sư còn giảng dạy cách làm văn thơ, đối liễn. Ngoài sót sáng đào tạo tăng tài làm cơ sở cho tương lai của đạo pháp, Thiền sư còn phổ biến pháp vụ giảng dạy Phật pháp cho hàng hàng tín đồ ham học nhằm nâng cao tri thức, sẵn sàng kiến giải những sai lầm về nội điển trong hàng pháp lữ quen thuộc. Một trong những đệ tử nổi tiếng của thiền sư sau này là Hòa thượng Thích Trí Thủ (6). Còn thơ thiền của Thiền sư thì được lưu truyền với chữ tôn túc khắp Bắc, Trung, Nam (ở Huế, ngoài chùa Ba-La-Mật, Tra Am là ở các chùa Tây Thiên, Trúc Lâm, Thiên Hưng, Tường Vân,..). Đối với một số các bậc túc học nổi tiếng đương thời tại kinh đô Huế, từ các đại thần, ẩn sĩ, văn sĩ, nhà cách mạng, đến các quan về hưu và nữ sĩ (các Hòa thượng Tâm Tịnh, Giác Tiên, Tuệ Pháp, Tịnh Hạnh,.. các học sĩ, đại thần Hải Bình Thị Ứng Tiến, Nguyễn Hương An, Đạm Phương Nữ Sĩ, Quát Đình Ứng Ân, Ứng Bình, Hồng Trứ, Đông Lâm cư sĩ, Chương Dân Phan Khôi, Nguyệt Đình Lê Thiệu Trai, Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền, Tiêu Đầu Nguyễn Bá Trác, Bình Nam Nguyễn Khoa Tân, Mai Tu Nguyễn Cao Tiêu,..) Thiền sư không chỉ là

người bạn, mà còn là bậc thầy chỉ đạo tinh thần của họ, nhất là với Mai Tu Nguyễn Cao Tiêu (7).

Tác phẩm thơ văn của Thiền sư hiện còn là “Lược ước tùng sao” với chừng 100 bài, trong đó gần 70 bài thơ chữ Hán đủ thể loại và 30 tản văn. Khi đọc bài thơ: “Vàng trắng núi Ngự, nước sông Hương,/ Khi chưa đến đặng, hận muôn đường./ Đã đến xem ra, không gì lạ,/ Vàng trắng núi Ngự, nước sông Hương”(8) mà theo Nguyễn Văn Thoa thì Thiền sư đã khải thị với các bậc liễu đạo rằng mọi sự ở đời vẫn thế không có gì mới lạ cả, thì ta không thể không đọc bài thơ khắc trên quả quýt của Thiền sư Viên Thành:

*“Ngọt ngào không rõ đặng trong lòng,
Rõ đặng trong lòng biết đực trong,
Biết đực trong hãy xin ném thử,
Hãy xin ném thử ngọt ngào không?” (9)*

Bài thơ chỉ có 4 câu, nhưng đọc mãi không hết được. Đọc mãi không hết được nhưng vẹn vẹn chỉ 4 câu. Trước hết, triết lý luân hồi của bài thơ là ở đó: Vương nghiệp phải biến đổi theo nhân-quả. Nhân thành quả, đến lượt quả là nhân mới để thành quả mới – là quá trình vô cùng vô tận, vô thủy vô chung. Biến đổi theo nhân-quả thì chìm đắm trong luân hồi: Vạn vật vô tình là thành-trụ-hoại-không. Muôn loài hữu tình là sinh-trụ-dị-diệt. Con người là sinh-lão-bệnh-tử. Hiện hữu chỉ là một kiếp. Không, Diệt, Tử chỉ là kết thúc của một chu kỳ và mở đầu cho chu kỳ mới. Các từ cuối của câu trước là các từ mở đầu của câu sau, các từ kết của câu cuối là các từ mở đầu của câu đầu, há chẳng phải là triết lý luân hồi trói buộc chúng sinh đầy thôi.

Thấm nhuần triết lý luân hồi, nên ngày đầu xuân năm 1928, lên chùa Thuyền Tôn lễ tổ, Thiền sư đọc hai câu thơ: “Không chết cho rồi về với Tổ/ Sống hoài con cháu phải kêu sư (sư)”(10). Kể từ khi lâm trọng bệnh, Thiền sư không

lo buồn, mỗi khi bụng réo đau Thiên sư lại gọi các đệ tử, vừa cười vừa bảo một cách vui vẻ: “Này các con lại xem bụng ta đánh trống long tong!”(11). Khi tháp hoàn thành, Thiên sư bình thản, tự tại, đón chờ ngày trở về vĩnh cửu với thiên nhiên: “Già rồi, xây tháp giữa non mây/ Gửi gắm mai sau nắm xác gầy./ Chông gậy, lúc nhàn, bên suối đứng./ Núi xanh nào chẳng đón người đây!”(12).

Thứ hai, bài thơ khắc trên quả quýt như là những chỉ dạy của Thiên sư với nhân thế về tính phức tạp của nhân gian. Không thể nhìn bề ngoài để đoán biết bản chất của



HÌNH 4: Chân dung Sư Viên Thành lúc còn ở Ba La Mật, khoảng 40 tuổi.

vạn vật. Đời sống xã hội lại càng không thể như thế “Ngọt ngào không rõ đặng trong lòng,/ Rõ đặng trong lòng biết đục trong”. Trải nghiệm 49 năm tuổi đời của Thiên sư với 32 năm tu hành đủ vui buồn để thông tỏ. Thái độ của Thiên sư trước mỗi bất hòa phần lớn do lòng ganh tị, đố kỵ của những người xung quanh tại chùa Ba-La-Mật là “Ba mươi tuổi biết sáu mươi nơi,/ Thẩn thẩn thơ thơ ở với đời./ Nổ giận hờn ai cho mệt dạ,/ Chớ đua tranh

miệng khỏi hao hơi./ Đại khôn cũng hóa ra thành đất,/ Suy tính chi qua đặng với trời./ Chán biết nhân tình là tệ bạc,/ Cũng trò, cũng chuyện cũng cười chơi”(13). Trải nghiệm

với đổi thay của cuộc đời, nên chứng kiến cảnh hoang tàn của chùa cổ Phổ Thành (Hà Trung) Thiền sư đã không bận lòng: “Nền cũ chùa xưa rêu phủ xanh,/ Núi mòn, nước đọng, nghĩ loanh quanh./ Đã xoay thân thế ngoài dâu biển,/ Đừng nhắc nhân gian kiếp hoại thành”(14). Trải nghiệm với đổi thay của cuộc đời, nên kể từ khi xuất gia theo Phật, trọn đời thiền sư dốc hết nhiệt huyết cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh “Xuất gia phải tập chí chuyên cần,/ Và phải làm thân với thiện nhân./ Đừng có mải mê theo bạn dốt,/ Sợ rồi lầm lạc vướng phong trần./ Lưu manh, bạc ác nên xa lánh,/ Chung thủy, hiền lành cố gắng thân”(15).

Thứ ba, bài thơ khắc trên quả quýt còn là một bài học về rèn luyện và khám phá thế giới. Trong rèn luyện, theo Phật giáo là sự tinh tấn. Trong thực tiễn khám phá thế giới, học phải đi đôi với hành. Nhận thức thế giới không được dừng lại ở cảm tính, phải khám phá để nhận biết bản chất của muôn vật. Vì hời hợt dừng lại vẻ bên ngoài mà không biết được cái bản chất đẹp bên trong của vạn vật “*Biết đực trong hãy xin ném thử,/ Hãy xin ném thử ngọt ngào không?*”. Cuộc đời của Thiền sư Viên Thành là hành động. Hành trình vân du khắp Bắc-Trung-Nam “Nón dâu, khăn xách, lang thang,/ Non xanh nước biếc mây ngàn trắng thu./ Màn trời nệm đất ngao du,/ Đầu non đội liễu tối đâu là nhà”(16) với cái nhìn vươn ngoài không gian, thời gian của người yêu đời, yêu thiên nhiên, đắc đạo, Thiền sư mới viết được “Tây Hồ tháng lại ngày qua,/ Mây bay hạc liệng Thu đà sang Đông./ Mới hay sắc sắc không không,/ Một tay cắp hết non sông lại về”(17). Và thế cho nên cuộc đời, sự nghiệp của Thiền sư mãi mãi trong lòng bè bạn và hậu thế là: “Gối mây nằm ngủ hang mây,/ Cửa nhà đạm bạc chẳng lay tục phiền./ Lên thăm, mưa gió triền miên,/ Thanh cao đẹp tựa con thuyền Diễm Khê”(18). Hoặc “Nghe nước Thần

Kinh tiếng luận bàn:/ Ngự Bình ân sĩ có Tra Am./ Vươn ngoài thế thái, thân không bận,/ Siêu thoát nhân gian, chí đã cam./ Kinh điển lưu truyền nơi cửa Phật,/ Thi văn trĩ tụng chốn già lam./ Phồn hoa cười tở ham giông duỗi,/ Hồ thẹn chưa từng đến lễ tham”(19). Và để rồi hậu thế mãi mãi nhớ đến một Thiên sư Viên Thành:

*“Lòng thiên như trăng sáng,
Tôn nhan như núi cao.
Trí đức đều đáng kính,
Thanh tình biết dường nào”* (20).

Huế, tháng 01 năm 2012

Ghi chú: Các hình trong bài viết này được Scan từ “Nguyễn Văn Thoa, Tra Am và sư Viên Thành, Môn đồ Ba-La-Mật và Tra Am ấn hành, Phật lịch 2517 (1972)”.

Chú thích:

- (1) Tựa đề của Ban Biên Soạn.
- (2) Nguyễn Văn Thoa, Tra Am và sư Viên Thành, Môn đồ Ba-La-Mật và Tra Am ấn hành, Phật lịch 2517 (1972), trang 67.
- (3) Sách đã dẫn, trang 67.
- (4) Sách đã dẫn, trang 76.
- (5) Sách đã dẫn, trang 77.
- (6) Sách đã dẫn, trang 170-178.
- (7) Sách đã dẫn, trang 93-168.
- (8) Sách đã dẫn, trang 253.
- (9) Sách đã dẫn, trang 98.
- (10) Sách đã dẫn, trang 179.
- (11) Sách đã dẫn, trang 180.
- (12) Sách đã dẫn, trang 181.
- (13) Sách đã dẫn, trang 58.
- (14) Sách đã dẫn, trang 88.
- (15) Sách đã dẫn, trang 172.
- (16) Sách đã dẫn, trang 81.
- (17) Sách đã dẫn, trang 82.
- (18) Sách đã dẫn, trang 109.
- (19) Sách đã dẫn, trang 123.
- (20) Sách đã dẫn, trang 122.

Chùa Trường Tín và sư Thanh Quán trong lòng Phật giáo Hà Nội

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Trong bài “Vẻ đẹp chùa Tràng Tín” đăng trên báo Hà Nội Mới, thứ hai ngày 14 tháng 1 năm 2008 cho biết: trên mảnh đất còn lại của tòa Tam bảo và Phật điện rộng 300 m² Hoà thượng Thích Gia Quang đã khởi công xây dựng lại chùa vào ngày 20-4-2007. Ngày 23-11-2007 công việc được hoàn tất. Ngôi chùa cổ được dựng lại trên đất cũ, làm lòng dân phần chần. Chùa mới Tràng Tín ba gian, hai tầng, mái lợp ngói ta, bốn góc có các đầu đao cong, mang đậm kiến trúc Á Đông. Tầng một là nhà Tổ, điện Mẫu; tầng hai thờ Phật. Phối hợp hài hòa với công trình chính là nhà khách, phòng tăng.



Chùa Tràng Tín với vẻ đẹp khiêm nhường từ nay trở thành điểm sinh hoạt văn hóa tâm linh hấp dẫn, đáp ứng được lòng mong mỏi chính đáng từ mấy chục năm nay của nhân dân sở tại. Chúng ta cùng ngược dòng thời gian tìm hiểu về ngôi chùa này.

1. Chùa Trường Tín có từ bao giờ?

Nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc trong sách *Phố và đường Hà Nội* (Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2004) lại cho rằng “chùa Trường Tín xây cất năm 1824”, nhưng không nói rõ trích dẫn từ nguồn sử liệu nào.

Hơn hai mươi năm trước, trong bài *Chùa Tràng Tín* đăng trên báo Giác Ngộ ông Nguyễn Mạnh Cường ở Viện Khảo cổ Việt Nam cho biết: kết quả khảo cứu các hiện vật khảo cổ và mặt cắt móng nhà số 25 phố Hàn Thuyên năm 1984 cũng như dựa vào niên đại “các pho tượng hiện còn kết hợp với các bộ tượng mà tôi còn kịp ghi chép như Tam Thế, A Di Đà Tam tôn, Phật niêm hoa v.v... cùng với quả chuông đã xác minh sự tồn tại đích thực của ngôi chùa Tràng Tín. Hơn thế nữa dựa vào niên đại của các hiện vật (các pho tượng Thích Ca Cứu long ở bàn thờ bên cạnh được thể hiện một bút pháp nghệ thuật độc đáo, mang đậm cái dáng vẻ thô mộc cổ kính. Vòng cầu trên đầu tượng với 9 đầu rồng phun nước tắm cho Phật lúc mới sinh thời, khác hẳn với các vòng cầu có nhiều tầng thế giới như quan niệm của các nghệ nhân thời Nguyễn về sau.), ta có thể khẳng định ngôi chùa được xây dựng vào thời Lê, cùng cái thời mà danh y Hải Thượng Lãn Ông đã từ bến đò Tràng Tín để trở về quê mẹ còn được ghi lại trong *Thượng Kinh Ký Sự* của ông.”

Chúng tôi nhất trí với ý kiến của Tiến sĩ Nguyễn Mạnh Cường cho rằng chùa được xây vào cuối thế kỷ XVIII chứ không phải đời Nguyễn (từ 1802-1945).

Địa điểm của chùa là bên bờ Đông hồ Hữu Vọng, thuộc đất thôn Nhân Chiêu và Đức Bác, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương, phía trong bến đò Tràng Tín. Năm 1783, danh y Lê Hữu Trác từ phủ chúa đi theo đường thủy đã xuống bến Tràng Tín để trở về quê cũ (1).

Theo *Thượng Kinh Ký Sự* thì ngày ấy sông Hồng còn chảy ở gần chùa Tràng Tín ngày nay, sau đó chuyển dòng và để lại một số hồ nước (nơi đất trũng). Dân làng trồng nhiều chuối ven hồ và cả trên đất lấp các hồ, khi thành ra phố dân chúng gọi luôn Hàng Chuối (2).

2. Tên và địa chỉ chùa Trường Tín

Mặc dù chữ Trường và chữ Tràng là hai phiên âm của chữ 長, nhưng theo chúng tôi nên gọi tên chùa là Trường Tín (chữ Tín dài lâu) thì hay hơn và hợp nghĩa hơn. Còn chữ Tràng từ năm 1945 trở về trước thường hiểu là trường học (đạo tràng, Cao Phong Phật học tràng).

Địa chỉ chùa Trường Tín hiện nay là *Ngõ số 3 phố Hàng Chuối*, Hà Nội. Tuy nhiên, theo tờ *Khai Hóa Nhật Báo* số 1739 ra ngày 13 tháng 8 năm 1927: “Hôm 10-8-1927, bản quán có được cái hân hạnh tiếp kiến Thanh Quán Thượng nhân là vị cao tăng trụ trì chùa Trường Tín ở *Ngõ Hàng Chuối (général Ràael) N^o33(3)* đi qua đường Hàm Long thì đến chùa”.

Tại sao lại có sự chênh nhau đến 30 số nhà như vậy?

Theo chúng tôi cách nay 80 năm phố Hàng Chuối có lẽ bắt đầu từ phố Ngô Quyền hoặc bắt đầu phố như hiện nay nhưng lúc đó có nhiều nhà hơn?

3. Thanh Quán Thượng nhân là ai?

Theo bài *Câu chuyện nhà sư* của tờ *Khai Hóa Nhật Báo* thì Thượng nhân (còn gọi là Tỷ khiêu, Bỉ khâu, Bí xu) Thanh Quán lúc đó đang trụ trì chùa Trường Tín. Ông giỏi tiếng Hán và tiếng Pháp, biết tiếng Phạn. Ngày 10 tháng 8 năm 1927 Thượng nhân dịch xong bộ kinh *Hiền Ngụ* và đưa đến báo *Khai Hóa* đề nghị đăng.

Nói về cuộc đàm đạo giữa ông và Ban Biên tập, báo *Khai Hóa* viết: “Nói đến chuyện Chấn hưng Phật giáo thì Thanh Quán Thượng nhân rất lấy làm khâm phục chương trình của Tỷ khiêu tự Lai người đã bày giải. Thượng nhân nói rằng: Nay mai ngài xuất bản xong mấy bộ kinh sẽ khởi sự cổ động vào báo cùng sư ông Tâm Nhạ ở chùa Phương Lăng (Thủy Nguyên, Kiến An) và sư ông Lai ở Thái Nguyên hợp tác lại cho nên công quả, rồi sẽ cùng vào Sài Gòn tìm ông Thiện Chiếu. Song còn phải in kinh in sách để cho thập phương tăng chúng tín đồ biết đến tấm lòng cao cả của Thượng nhân đã. Ý kiến ấy khả ái thay!” (4)

Tháng 4 năm 1928, trên tờ *Khai Hóa* Thanh Quán Thượng nhân viết một loạt bài về Chấn hưng Phật giáo như: *Bàn về việc lập từng lâm và việc dịch kinh điển*; *Bàn về việc lập Tinh xá để thờ Phật*; *Bàn về việc tô tượng và bài trí tượng Phật trong chùa*; *Khảo cứu về phiên dịch Kinh, luật, luận*.

Không chỉ viết báo ủng hộ phong trào Chấn hưng Phật giáo do sư ông Lai ở chùa Hang, Thái Nguyên khởi xướng mà Thanh Quán Thượng nhân còn thực hành chấn hưng ngay tại chùa Trường Tín bằng những việc làm thiết thực như dịch kinh *Địa Tạng*, kinh *Hiền Ngụ* v.v... ra chữ quốc ngữ; ông mở lớp triệu tập tăng sinh để thuyết trình về Chấn hưng Phật giáo được các nơi khâm phục. Sư Thanh Trọng ở Hưng Yên viết: “Trường Tín niên thiếu Tỷ khiêu như sư

ông Thanh Quán chùa Trường Tín ở Hà thành, lại đứng lên tập tễng để Yết ma về việc “Chấn hưng” đàm luận đạo lý thật là chính đáng bởi vì người nho học uẩn súc, thiền học cũng thúy áo, lại lịch duyệt các sách tân trào đương thời cũng là tái lai Bồ tát; vì đó mới phát quang đại Bồ đề tâm như vậy.”

Một ngày cuối năm 1946 hoặc đầu năm 1947 người dân khu Hàng Chuối, Lò Đúc rất sững sốt khi nghe tin Thanh Quán Thượng nhân bị quân Pháp bắt và xử tử vì tội tham gia kháng chiến, hoạt động bí mật chống lại nhà cầm quyền.



Chùa Trường Tín được xây mới và khánh thành năm 2007

Người kế đặng Thanh Quán Thượng nhân làm trụ trì chùa Trường Tín là Kim Tiên tử Đắc Nhất. Sư ông là một cộng tác viên tích cực của Bán nguyệt san Tiếng Chuông Sớm với các bài *Sự tích Phật tổ*, *Phật pháp hội thông* đăng nhiều kỳ trên Bán nguyệt san Tiếng Chuông Sớm, ngoài ra

ông còn có các bài giới thiệu Phật giáo Trung Hoa, Nhật Bản, thơ ca nhà Phật trên báo. Ông cũng là người tích cực tham gia diễn thuyết tại nhiều chùa thuộc Bắc Kỳ Cổ Sơn Môn do Hòa thượng Đinh Xuân Lạc (Thanh Tường) đứng đầu.

Ông đã để lại những tình cảm tốt đẹp trong lòng người dân vùng này, từng làm Phó Ban Duy Na Giáo hội Tăng già Bắc Việt từ tháng 12 năm 1952. Sau ngày Ông mất, ngôi chùa không có người trụ trì, trở thành hoang phế từ đó.

Thượng tọa Thích Thanh Ninh, chùa Quán Sứ cho biết: năm 1978 chùa Trường Tín có đưa sang chùa Quán Sứ một số hiện vật sau:

1. Chuông đồng (đại hồng chung);
2. Tượng Đức Ông đặt tại Trai đường Quán Sứ;
3. Tượng Văn Thù và tượng Phổ Hiền đặt tại cung tả hữu trên thượng điện.

Mấy năm sau, Ni sư Mạn Đà La từ Pháp về nước, nhận rõ giá trị nghệ thuật của các pho tượng và di vật chùa Trường Tín, đã thỉnh sang chùa Trúc Lâm ở ngoại ô Paris :

1. Tòa Tam Bảo (có 9 pho tượng);
2. Hoàn Phi;
3. Câu đối.

Người viết bài này xin có nén tâm nhang tưởng nhớ đến vị trụ trì chùa Trường Tín, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp lâu dài và anh dũng của dân tộc.

Cầu chúc chùa Trường Tín lại lung linh tỏa sáng chữ TÍN dài lâu trong đời sống tâm linh của nhân dân Thủ đô./.

Chú thích:

(1) Xem Lê Hữu Trác Thượng Kinh Ký Sự, Nxb Thanh Niên, 2002, trang 142. Quê cũ ở đây chỉ quê cha Lê Hữu Trác ở làng Liễu Xá, nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Lê Hữu Trác từng làm quan ở kinh thành Thăng Long rồi đột ngột bỏ về quê mẹ ở xã Tình Diễm, huyện Hương Sơn, trấn Nghệ An, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh học nghề thuốc và trở thành danh y.

(2) Ông Nguyễn Vinh Phúc, trong sách Đường và phố Hà Nội, Nxb Giao thông Vận tải, 2004 trang 196 có viết: Hiện trong chùa Trường Tín có một đôi câu đối nhắc tới các thôn cũ:

Trường vân hồ tai, **đức** bác tắc hóa quang hĩ.

Tín nhi dĩ hĩ, **nhân** chiêu tư Phật lập yên.

Nghĩa là:

Nói dài như vậy, đức rộng thì ắt hòa được khắp.

Lòng tin mà thôi, nhân sáng ấy là Phật độ trì.

Trong hai vế này có đủ cả tên chùa (Trường Tín) và tên hai thôn quanh khu vực chùa: Đức Bác, Nhân Chiêu. Chúng tôi cố tìm đôi câu đối này nhưng không thấy. Rất mong được chỉ giáo.

(3) Theo Nguyễn Vinh Phúc, sách đã dẫn: Thời thuộc Pháp, phố có tên là Tướng Bâyliê (rue Général Beylié), tên hiện nay được đặt sau Cách mạng (Tháng 8 năm 1945). Nhưng báo Khai Hóa lại viết tên phố là général Ràael. Phố này được đổi tên sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) khi Bác sĩ Trần Văn Lai lên làm Thị trưởng Hà Nội (ông đã cho đổi hàng loạt đường phố tên Pháp mang tên Việt Nam). Có lẽ báo Khai Hóa viết đúng.

(4) Nguyễn Đại Đồng, TS. Nguyễn Thị Minh: Phong trào chấn hưng Phật giáo (tư liệu báo chí 1927 - 1938), Nxb Tôn Giáo, 2008.

Lễ Shinpyu hay truyền thống xuất gia gieo duyên

Bài và ảnh: THÍCH NỮ LIÊN HIẾU



Ba mẹ và các con trong ngày xuất gia

Shinpyu là tiếng Myanmar, nghĩa là xuất gia gieo duyên hay xuất gia tập tu làm tiểu Sa di trong một thời gian ngắn. Lễ Shinpyu là một trong những lễ hội hằng năm được hầu hết Phật tử Myanmar hưởng ứng; lễ hội này đã trở thành một truyền thống, một nét văn hóa Phật giáo trong lòng người dân xứ sở chùa Vàng đất Phật này. Lễ hội Shinpyu bắt đầu vào những ngày cuối tháng Ba đầu tháng Tư. Trong khoảng thời gian này, khắp các nẻo đường trên đất nước Myanmar, từ thôn quê cho đến thành thị rất nhộn

nhịp với những đoàn người diễu hành tiễn đưa các em nhỏ đến chùa xuất gia gieo duyên trong những ngày nghỉ hè và trong dịp đầu năm mới. Một năm làm vụng vãi, Tết là dịp mọi người được nghỉ ngơi, thư giãn, được viếng thăm bà con, bạn bè, được ngao du sơn thủy; và đặc biệt những ngày nghỉ Tết là dịp Phật tử Myanmar có cơ hội tạo duyên lành với Phật pháp. Vào những ngày này không chỉ có các bé trai, bé gái được cha mẹ hướng dẫn đến chùa tập tu làm tiểu Sa-di, mà người lớn cũng vào chùa xuất gia gieo duyên trong một thời gian ngắn.

Noi dẫu gương xưa

Nếu ai đã từng chứng kiến một đám rước trong ngày lễ xuất gia gieo duyên của người dân Myanmar mới cảm nhận được tấm lòng quý kính Phật pháp của họ. Lễ xuất gia tại xứ sở chùa tháp này rất khác biệt với những nơi khác, tùy theo điều kiện kinh tế gia đình, vào ngày lễ xuất gia các em được cha mẹ, bà con và những người thân đưa đến chùa bằng ngựa, bằng voi, đi xe, đi bộ, hoặc các em được cha hoặc chú, bác công kên trên vai; đám rước có lọng, có kèn, có trống và các em được trang phục trong những bộ đồ hoàng tộc nhìn giống như một đám rước của vua (việc đi ngựa hiện nay vẫn còn duy trì ở thôn quê, tuy nhiên tại các thành phố lớn như Yangon, người ta chỉ dùng xe đưa con cháu đến chùa xuất gia). Đoàn người tiễn đưa các em xuất gia sẽ diễu hành qua các làng xã, các thị trấn và điểm cuối cùng là tu viện nơi các em sẽ xuất gia.

Người Myanmar quan niệm, một người đi xuất gia là từ bỏ đời sống thế tục để trở thành một vị khát sĩ đầu trần chân đất, nên chuyến đi đó là một chuyến hành trình vĩ đại như ngày xưa Thái tử Tất-đạt-đa vượt thành xuất gia. Vì vậy ngày nay, lúc đưa các con đi xuất gia, họ diễn lại sự

kiện ngày xưa thái tử vượt thành ra đi trong sắc phục hoàng tộc; các cháu chuẩn bị xuất gia được cha mẹ chuẩn bị cho những trang phục hoàng gia trước khi trở thành một vị khất sĩ. Thật sự ngày ấy, Thái tử Tất-đạt-đa vượt thành ra đi trong đêm trường cô tịch cùng với người tín bộc là Xa-nặc, nhưng ngày nay Phật tử Myanmar tổ chức lễ xuất gia cho các con rất long trọng để cho mọi người thấy rằng gia đình, bà con, làng xóm rất hoan hỷ với việc con đi xuất gia. Có thể nói nét văn hoá này không phải một sớm một chiều mà có được, mà phải trải qua nhiều thế hệ với những con người có một tấm lòng thuần thiện, có một nếp nghĩ suy đúng chánh pháp, và đặc biệt là có một quan niệm sống cao thượng, có tâm lòng quý kính đối với Tam Bảo.

Thừa hưởng gia tài

Ngược dòng thời gian trở về quá khứ cách đây hơn 2500 năm, sau khi thành tựu đạo quả giác ngộ giải thoát, theo lời mời của vua Tịnh Phạn, Đức Phật đã trở về kinh thành Ca-tỳ-la-vệ. Khi ấy, theo lời dạy của mẹ là công chúa Da-du-đà-la, La-hầu-la – con trai của Thái tử Tất-đạt-đa (Đức Phật trước khi xuất gia) cứ đi theo Đức Phật hỏi xin gia tài. Do sự kiện ấy, Đức Thế Tôn đã giao La-hầu-la cho Ngài Xá-lợi-phất làm thầy tế độ và Ngài đã ban cho La-hầu-la chiếc y vàng, kể từ đó La-hầu-la đã trở thành chú Sa di đầu tiên trong Tăng đoàn của Đức Thế Tôn và đây chính là gia tài Pháp bảo quý giá nhất mà Đức Thế Tôn đã trao cho La-hầu-la. Theo truyền thống ấy, ngày nay tại Myanmar các bé trai, bé gái khoảng từ 6 đến 15 tuổi thường được cha mẹ hướng dẫn vào chùa tập tu Sa di trong khoảng thời gian vài ngày hoặc vài tuần để vun bồi, tưới tẩm hạt giống hiền thiện trong lòng các em.



Các tiểu Sa-di đến lớp học kinh

Vì các con còn quá nhỏ, chưa ý thức trọn vẹn việc mình làm, và để các con ý thức được tầm quan trọng của việc xuất gia làm Sa di, cha mẹ thường kể cho các con nghe câu chuyện La-hầu-la theo Phật xin trao cho gia tài. Cha mẹ cho rằng được xuất gia tập tu làm Sa-di là một đặc ân rất lớn đối với các con. Đây là dịp các cháu có cơ hội cúng dường hình hài bằng xương, bằng thịt đến Tăng đoàn của Đức Thế Tôn. Các bậc cha mẹ cũng rất hoan hỷ trong việc tổ chức lễ xuất gia cho các con. Một số gia đình có điều kiện kinh tế ổn định, thì vào ngày con xuất gia, họ mời những người thân và bạn bè đến dự. Họ hoan hỷ bỏ ra một khoản tiền rất lớn để sắm sửa các vật dụng cúng dường cho chư Tăng tại chùa nơi con họ sẽ xuất gia. Đối với những người không có con, đặc biệt là con trai, họ sẽ giúp đỡ tài chánh cho con trai của những gia đình khác xuất gia gieo duyên, như vậy họ cũng sẽ hưởng được nhiều phước báo trong hành động thiện lành này. Đối với cha mẹ, không tạo cơ hội cho con trẻ xuất gia là một thiếu sót lớn. Tổ chức lễ

xuất gia cho con, có nghĩa là một phần nào họ đã làm tròn bổn phận làm cha, làm mẹ.



Trên đường nhập tử

Chị Khin Khin Thar cho biết chưa bao giờ chị cảm thấy sự quan trọng của việc làm cha, làm mẹ như khi vợ chồng chị lên kế hoạch làm lễ xuất gia gieo duyên cho con trai. Tại Myanmar, một bé trai có thể xuất gia một lần, hai lần hay hơn thế nữa, đây không phải là chuyện khác thường gì, nhưng đối với chị đây là một cơ hội rất đặc biệt, vì lần đầu tiên bé trai 7 tuổi của chị rời gia đình vào chùa làm đệ tử của Đức Phật. Tôi hỏi chị có nhớ con không, chị đáp: “Nhớ lắm chứ và còn lo nữa vì đây là lần đầu tiên cháu rời nhà. Ở nhà, cháu có ông bà ba mẹ lo cho mọi việc như ăn mặc, tắm giặt, học hành, v.v. Giờ đây vào chùa, cháu phải tự lo cho mình, sống đời sống tự lập nên làm sao không lo cho được. Tuy nhiên, tôi nghĩ cháu xuất gia là được thừa hưởng gia tài pháp bảo của Đức Thế Tôn, gia tài mà Đức Thế Tôn đã trao cho tiểu Sa-di La-hầu-la cách đây hơn

2.500 năm về trước. Cháu xuất gia là tạo phước lành cho ông bà cha mẹ và đây thật sự là một đặc ân rất lớn trong cuộc đời của con trai tôi”.

Nghe chị Khin Khin Thar tâm sự, lòng tôi trào dâng một niềm cảm xúc. Một người dân dã bình thường, nhưng lại có những suy nghĩ mà người Việt Nam ta dường như chưa ai nghĩ tới: “xuất gia là để thừa hưởng gia tài”. Hầu hết các bậc làm cha làm mẹ cả đời vất vả lo toan, lặn lội thân cò một nắng hai sương cũng chỉ mong để lại một chút gì đó cho con, cho cháu. Tiền bạc, của cải mà ai lại không cần, nhất là ở một đất nước mà mọi phương tiện vật chất đều rất lạc hậu và thua xa các nước láng giềng như Myanmar thì tiền của càng quý giá biết dường nào, nhưng Phật tử Myanmar không nghĩ rằng tiền bạc, của cải là tài sản đáng giá họ dành cho con cái. Nói như vậy không có nghĩa là họ không cần tiền của, nhưng họ nghĩ rằng gia tài mà họ muốn trao cho các con chính là những lời Phật dạy, là cách sống, cách suy nghĩ và hành động hiền thiện, có ích cho tự thân và những người xung quanh. Theo họ, đây mới thật sự là gia tài vô giá nhất và không ai có thể cướp đoạt được. Với gia tài này, con cháu họ chắc chắn sẽ được thừa hưởng mãi mãi, và họ cảm thấy rất tự hào khi được trao gia tài này cho các con. Người trao gia tài vui vẻ và người nhận cũng vui. Chính vì vui, nên các em mới có thể ở chùa tập tu trong những ngày hè. Thật sự, điều này không phải ai ai cũng có thể dễ dàng nhận thấy giá trị của cái không thể cân đo đong đếm trong một thời đại mà mọi thứ dường như đều được đong đếm cân đo...

Hoàn thiện tự thân và tạo phước cho cha mẹ

Đối với Phật tử Myanmar, lễ Shinpyu hay xuất gia gieo duyên là một sự kiện quan trọng nhất trong cuộc đời

của các em, đặc biệt là bé trai. Sự kiện này đánh dấu giai đoạn chuyển biến từ tuổi thơ đến trưởng thành. Trong thời gian ở chùa, các em sẽ nhận được sự rèn luyện đặc biệt theo truyền thống của đạo Phật, được học và hành những lời Phật dạy... Những ngày sống trong chùa là cơ hội để các em rèn luyện ý chí, nghị lực, cũng như trau dồi phẩm chất đạo đức dựa vào lời Phật dạy, để mai này trưởng thành các em sẽ là những người con hiếu thảo, những công dân có ích cho xã hội, biết sống vì mọi người. Người Myanmar quan niệm rằng đời sống của một người nam được xem là thành tựu trọn vẹn chỉ khi anh ta đã xuất gia gieo duyên. Đây là một bổn phận cần phải làm đối với một nam Phật tử Myanmar.

Tiểu Sa-di Visuddha, 11 tuổi, hồ hởi kể cho tôi nghe: “Nhà con có năm anh em trai, năm nay ba mẹ cho cả năm anh em chúng con xuất gia. Ở đây cũng vui lắm. Chúng con được sư phụ và các thầy dạy chữ, dạy cách sống có đạo đức, cách làm người hiền thiện, biết yêu thương những người sống quanh mình”. Cũng như Visuddha, các tiểu Sa di khác rất vui vì được sinh hoạt tập thể, được chia sẻ công việc một cách bình đẳng... Trong thời gian ở chùa, các em có cơ hội học được những cái hay, cái đẹp từ những huynh đệ đồng trang lứa. Em nào cũng nhận thức được rằng phải cố gắng tu học tốt. Hành động thiện lành này sẽ giúp cho ông bà, cha mẹ luôn được mạnh khỏe và sống an vui.

Nghi thức nhập tự

Thường là vào buổi sáng, cha mẹ và những người thân đưa các em đến chùa, các em tập trung tại chánh điện chùa để nghe Thầy trụ trì giảng về ý nghĩa của việc xuất gia, cũng như cho các em biết một số nội quy trong những ngày sống trong chùa; sau đó gia đình các em sẽ cúng dường y

áo cùng các vật dụng khác đến Thầy trụ trì và các thầy trong chùa. Sau lễ cúng dường, các em được chư Tăng tại trú xứ hướng dẫn ra phía sau để cạo tóc. Khi cạo tóc xong, một lần nữa các em tập trung tại chánh điện. Quỳ trước mặt Thầy trụ trì, các em phát nguyện xuất gia và được Thầy trụ trì đặt pháp danh, truyền trao cho 10 giới Sa-di như: không sát hại các sinh vật có mạng sống, không lấy tài vật không thuộc quyền sở hữu của mình, không nói sai sự thật,... và



ban cho các vật dụng cần thiết của một vị Tăng như bình bát, y áo, dao cạo, dây lọc nước, v.v. Sau lễ truyền trao y bát, các em được chư Tăng dạy cho cách đắp y, cách mang bát, cách đi vào làng khát thực. Lúc này các em thực sự đã trở thành một người xuất gia, trở thành những Thích tử của Đức Như Lai, được thừa hưởng gia tài pháp bảo của Đức Thế Tôn. Trong 10 giới Sa di có giới không được ăn sau 12 giờ trưa. Đây là

giới khó giữ nhất đối với các em nhỏ và cũng là điều làm cho cha mẹ các em lo lắng nhất, không biết con em mình có tu học được hay không vì buổi chiều không được phép ăn bất cứ thứ gì hết.

Ông Tun Shwe, phụ huynh của một tiểu Sa-di, vui vẻ cho biết: “Thật may mắn, con trai tôi hoà nhập với cuộc sống mới không khó lắm. Cháu biết tự lo cho bản thân mình và biết sống theo những điều luật đã thọ nhận. Không ăn chiều nên người xuất gia càng có nhiều thời gian để học và hành thiền”. Quay sang nhìn đứa con trai cùng bây giờ

đã là một tiểu Sa-di, ông Tun Shwe nói tiếp: “Từ ngày xuất gia, cậu con trai 10 tuổi của tôi đã thay đổi hoàn toàn. Nhìn cháu trang nghiêm, điềm đạm và trong sáng trong chiếc y màu đỏ mặng cụt, lòng tôi vui lắm. Người ta nói “chiếc áo làm nên thầy tu”, quả thật cũng không quá đáng. Giờ đây, vợ chồng tôi không gọi cháu bằng tên ở gia đình thường gọi mà gọi bằng pháp danh mà Thầy trụ trì đã đặt cho cháu. Sau khi cháu xuất gia, mỗi buổi sáng chúng tôi đều chuẩn bị sẵn cơm cùng một vài món thức ăn cúng dường cho chư Tăng đi bát trong đó có con trai chúng tôi. Chúng tôi thật sự vô cùng hạnh phúc”.

Mỗi ngày, các tiểu Sa-di nhận lãnh vật thực cúng dường từ các thí chủ. Thời gian tập tu Sa-di tại chùa có thể kéo dài một vài ngày, một tuần, hai tuần hoặc hơn thế nữa, tùy thuộc vào tâm nguyện của cha mẹ và bản thân các em. Sau một thời gian ngắn, các em trở lại đời sống thế tục, và có thể xuất gia lại bất kỳ lúc nào các em có đủ điều kiện, nhưng không được thọ giới Tỳ-kheo cho đến khi các em (trai) tròn 20 tuổi. Khi ấy là lúc các em thật sự hiến dâng cả cuộc đời cho đạo pháp, các em phải trau dồi, học hỏi kinh điển và phải hành thiền để tự thân chiêm nghiệm được những lời Phật dạy.

Sau khi chụp một vài tấm ảnh lưu niệm, các cháu xuất gia gieo duyên vẫy tay chào mọi người mà lòng tôi trào dâng một niềm vui khó tả. Có thể nói, truyền thống xuất gia gieo duyên đã bén rễ sâu dày trong đời sống gia đình và xã hội Myanmar; truyền thống này đã trở thành một nét son trong văn hóa Phật giáo tại Myanmar. Những bài học đạo đức, những kinh nghiệm, những kỷ niệm trong những ngày xuất gia gieo duyên ở Myanmar, theo tôi là những hành trang đáng giá, là những triết lý sống giúp các em tự tin với chính mình, luôn tin yêu vào cuộc sống quanh mình./.

Lãng đãng...
Một vầng mây trôi
Cơn gió nào vừa thổi
Tung bông tóc rối....
Lãng đãng...
Xá Lợi, những buổi mờ sương,
Chiếc lá vàng rơi vương trên vai áo
Những gương mặt mỉm cười,
Tiếng chào nhau lao xao...lao xao...
Ôi!...
Cái lời thôi của cuộc đời,
Ta bỏ hết ở bên ngoài cánh cửa....
Này anh, này chị, này em!
Ta cùng xem...
Và cùng theo từng động tác!
Gạt ưu tư, gạt cái thực thực hư hư,
Ta hít đầy năng lượng với cả lòng thư thái...
Ôi!...
Đâu trần gian khổ ải?!
Đâu bi ai?!
Ta trút hết ở bên ngoài cánh cửa!
Này anh, này chị, này em!
1,2,3 ta cùng xem...
Và cùng theo từng động tác
Khí công khí công...
Ta thiền trong từng cử động
Từng nhịp thở,
Ta thiền với hư không....



*Tản mạn tại lớp Khí Công Chùa Xá Lợi
Tháng 8-2012*

Tâm thức Phật pháp của người dân xứ Nghệ

Ts. NGUYỄN HỮU NGUYÊN

Khi viết bài tham luận hội thảo “Phật giáo xứ Nghệ, quá khứ hiện tại và tương lai”, tôi chọn chủ đề: “Phật pháp bất ly thế gian giác” để nói về cảm nhận sức sống văn hóa Phật giáo xứ Nghệ. Thực ra những điều viết trong bài ấy mới chỉ là nhận thức lý tính khi đọc lịch sử Phật giáo xứ Nghệ mà chưa hề gặp trực tiếp những Phật tử của xứ này để cảm nhận ...cho đến khi chúng tôi được đến thành phố Vinh.



Chùa Gám (Nghệ An)

Chiều hôm ấy, khi đến sân bay Vinh, chúng tôi đã thấy nhiều chiếc xe cắm cờ Phật giáo đang đợi đón các đại biểu. Sáng hôm sau, trên đường đến hội trường, chúng tôi thấy rất nhiều người dân mặc áo dài màu lam (y phục của cư sĩ) từ nhiều hướng kéo về.

Chưa đến giờ hội thảo nên tôi và một người bạn tranh thủ ngồi quán cà phê vỉa hè. Ngồi cùng bàn với chúng tôi là mấy người phụ nữ đã lớn tuổi cũng mặc áo lam, nói cười vui vẻ. Thấy vậy tôi bắt chuyện với người lớn tuổi nhất, bà đã gần tuổi 70 nhưng còn rất khỏe mạnh và nhanh nhẹn. Bà kể “chúng tôi ở vùng núi xa lắm, cách hơn trăm cây số, không mấy khi có dịp thế này nên phải sắp xếp việc nhà để đi dự lễ...”... Bà kể về những ngôi chùa rất linh thiêng ở Nghệ An và nhiều tỉnh khác và rồi bảo: “chú nào muốn sinh con trai, con gái, hay muốn điều gì thì cứ đến những chùa ấy cầu là được... nhưng đến chùa thì phải thành tâm thì cầu mới linh...ai dối trá, Phật biết hết, không dầu được đâu...”. Khi chúng tôi chào để vào hội trường, Bà chúc sức khỏe và nói thêm: “làm việc thì nghĩ đến dân và công tâm nghe...”- có lẽ bà nghĩ chúng tôi là “quan chức” nên dặn thế... Một người dân bình dị nhưng phật pháp rất sâu xa.



Lễ khánh một số hạng mục chùa Gám (Nghệ An)

Sau ngày hội thảo, chúng tôi được đi thăm một ngôi chùa ở Yên Thành, cách thành phố Vinh hơn 60 cây số.

Chùa Gám và đình làng đứng sát nhau, nhìn từ xa như hai căn nhà gỗ thấp và nhỏ. Có lẽ chùa và đình đã được

trùng tu nhiều lần, dấu tích cổ xưa nhất còn lưu lại chỉ là những bệ đá đỡ cột và một số chi tiết trạm khắc trên gỗ. Khuôn viên cũ của chùa rất rộng nên khi chùa chưa được phục hồi, địa phương đã xây trường cấp I và trạm xá trong đó. Đến nay địa phương đã giao lại toàn bộ khuôn viên cũ cho chùa. Cách không xa ngôi chùa nhỏ là một hội trường lớn cho hơn ngàn người vừa xây xong để kịp đón lễ Vu lan.

Các Thầy ở chùa Gám kể rằng: đến những ngày lễ hội của Phật giáo, nhân dân trong vùng náo nức, còn chính quyền thì từ huyện đến xã đều tham gia góp sức: ban tuyên huấn cho người treo cờ, kết hoa, công an và xã đội cử lực lượng giữ gìn trật tự...mấy năm nay được mùa, nạn trộm cắp cũng bớt hẳn nên người dân càng vui mừng và tin rằng những điều an lành ấy là do chùa, Phật mang lại cho dân.

Trên đường ra sân bay, tôi hỏi người lái xe mới biết tất cả những xe biển trắng có cấm cờ phật giáo đều là xe riêng của các phật tử tự nguyện phục vụ miễn phí cho hội thảo và tuần lễ văn hóa phật giáo, chiếc xe chở chúng tôi đi thăm chùa cũng vậy. Tôi hỏi: “giáo hội phật giáo vận động thế nào mà huy động được nhiều xe như thế?”, người lái xe nói: “đâu cần phải vận động, chỉ thông báo là ai có xe sẽ tự nguyện đóng góp, nhà tôi có hai chiếc đều phục vụ đợt này, có người xin góp xe mà không được vì nhiều quá rồi, phải đợi dịp khác...”. Tôi nói “...Thế mà trước đây khi nói về dân xứ Nghệ người ta thường gọi là...”. Tôi chưa nói hết câu, người lái xe đã hiểu nên tiếp lời: “...đó là ngày xưa...bây giờ phật tử xứ Nghệ không còn là dân “cá gỗ” nữa...” Chúng tôi cùng cười vui vẻ.

Tuần văn hóa phật giáo đã cho chúng tôi nhận thức cả bằng lý tính và cảm tính về tinh thần “phật pháp bất ly thế gian giác” của người dân xứ Nghệ.

Tp HCM ngày 23-8-2012

Cảm nghĩ về một buổi thọ bát ở Tổ đình Vạn Đức

HOÀNG TÔN

Tôi biết chùa Vạn Đức đã có “Lễ thọ Bát quan Trai Giới” từ rất lâu, theo Thầy Tri sự Thích Hoàng Tri kể: “Vào thập niên 50 của thế kỷ 20, khi chùa Vạn Đức khai sơn, Hòa thượng đã truyền Bát quan Trai Giới cho những công chức, vì những người này phải làm việc suốt tuần; rằm và mùng một đã phân không rơi vào ngày nghỉ, nên Hòa thượng đã tổ chức truyền Bát quan Trai Giới vào cuối mỗi tuần. Chiều thứ bảy, những vị Phật tử ấy vẫn tập về đạo tràng Vạn Đức để tu tập Bát quan Trai và chiều Chủ nhật thì lại về nhà”. Như thế, thời ấy mỗi tháng đạo tràng Vạn Đức có đến bốn lần thọ Bát quan Trai Giới. Bản thân tôi đã từng thọ Bát (Bát quan Trai Giới) từ những năm đầu

thập niên 70 . Khi ấy, đích thân Hòa thượng Viện chủ (thượng Trí hạ Tịnh) mỗi tháng hai lần, ngày rằm và mùng một, từ ngoài Tịnh thất vào truyền Bát quan



Trai Giới, đến nay những hình ảnh và âm thanh trầm ấm của Hòa thượng vẫn còn như in trong tâm trí tôi.

Ngày nay, không khỏi bất ngờ khi từ con số vài mươi Phật tử cho mỗi lần thọ Bát thời ấy, đã lên đến vài trăm, thậm chí có lúc hơn ngàn người. Chánh điện với sức chứa 300 người, hôm nay (rằm tháng 3) cộng luôn hai bên hành lang con số đã lên đến 800. Theo lời kể của một nữ Phật tử, đạo tràng Vạn Đức đã qui tụ Phật tử rất nhiều địa phương về thọ Bát, có những tỉnh xa như Cà Mau, Sóc Trăng...thỉnh thoảng cũng vẫn tập về đây, còn ngay địa phương và những tỉnh lân cận như Bình Dương, Đồng Nai...thì hầu như không vắng mặt bất cứ buổi thọ Bát nào!

Hơn nữa, ngày nay Phật tử còn rất trẻ cũng đã tìm đến Phật pháp để tu tập, đa số là giới trí thức, sinh viên v.v..., họ đến với giáo lý nhà Phật không những bằng niềm tin mà còn là sự nghiên cứu nghiêm túc, thấu đáo, tỉ mỉ... Một Phật tử ở quận 12 nói với tôi: *“A-lại-da Thức trong những người Phật tử trẻ tuổi này đã được đánh thức...”*, thật bất ngờ thú vị, họ đã nghiên cứu cả “Duy Thức Học” trước khi đến với Phật pháp!

Cách đây không lâu, Hòa thượng Viện chủ do tuổi cao, sức yếu nên đã ủy quyền cho Hòa thượng Thích Hoàng Thông, một cao đồ của Ngài, truyền Bát quan Trai Giới cho Phật tử; tôi có hỏi một số Phật tử thường xuyên đi thọ Bát, thì *“...Đức độ và uy tín của Hòa thượng Hoàng Thông đã được đông đảo Phật tử ngưỡng mộ và kính phục...”*. Nhìn hình ảnh Hòa thượng Hoàng Thông truyền giới, cũng vị trí ấy, cũng những lời truyền giới ấy...và âm vang của Phật tử: *“Đệ tử là...”*, tôi như thấy được hình ảnh của Hòa thượng Viện chủ cách đây 40 năm!

Với số lượng Phật tử mỗi kỳ lên đến hàng ngàn như thế thì tổ chức ra sao? Trật tự được giữ như thế nào? v.v..., tôi đem thắc mắc này hỏi một nữ Phật tử còn rất trẻ trong Ban Hướng dẫn và được giải thích như sau: *“Chùa có Ban*

Bảo vệ, Ban Trật tự, Ban Hướng dẫn v.v..., tất cả đều hoạt động nhịp nhàng, trật tự...như một cỗ máy đã được lập trình sẵn, những Phật tử đến thọ Bát đều được phát một tấm thẻ với câu “Nam-mô A- mi- đà Phật” để đeo trên cổ, điều này để kẻ gian không thể trà trộn vào chùa ăn cắp vật, những người trong ban nào thì đeo thêm một thẻ của ban ấy nơi ngực bên trái, tất cả những người trong các ban này đều làm công quả, không nhận bất cứ thù lao nào”. Quả thật, bây giờ tôi mới chú ý là không có người ăn xin, bán vé số v.v...nào trà trộn trong khuôn viên chùa.

Sau lễ thọ Bát, chùa còn tổ chức một buổi thuyết pháp ngắn, khoảng 20 đến 30 phút, do chư Tăng trong chùa cử ra một vị; hôm nay buổi thuyết pháp với đề tài “Pháp an tâm”



do Thượng Tọa Thích Hoằng Chí đảm nhiệm biên soạn và thuyết pháp. Sau đó là buổi tụng kinh và đi kinh hành niệm Phật do Thượng tọa Tri sự Thích Hoằng Tri chủ trì.

Một buổi sáng ngày rằm tại đạo tràng Vạn Đức đã đưa tôi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, tất cả đều hết sức thú vị và an lạc trọn vẹn, đã củng cố trong tôi niềm tin đạo pháp mãi mãi trường tồn, ngọn đuốc Chánh pháp sẽ được chính những người Phật tử tiếp tục lưu truyền thông qua sự dạy dỗ và hướng dẫn của những bậc chân tu, thực học./.

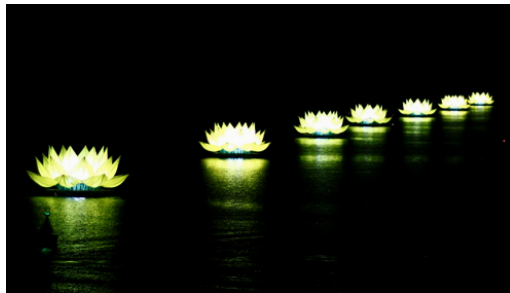
Vạn Đức, ngày 5 tháng 4 năm 2012.

Nương ánh Từ Quang

ĐẠNG HÙNG ANH (Đặng Anh)



Từ Quang của Phật tỏa nơi nơi,
Ban bố đều như thể mặt trời.
Ba cõi được nhờ nguồn Tuệ chiếu,
Muôn loài may gặp ánh Từ soi.
Chỉ ra đường hướng trong sanh tử,
Đem lại an vui giữa đời đời.
Học Phật, học gương Người Chánh Trí,
Gắng rèn hạnh tốt, điểm tô đời.



CỬA PHẬT TỬ BI

Thơ : MẶC GIANG
Nhạc : QUỲNH HOA

Chậm - trang nghiêm



Con xin chấp tay trước Phật đài Bụi trần buông thả khỏi đôi vai



Hết tiếng sầu thương hết tiếng thở dài Cõi tạm phù du không phải là nhà



Con xin chấp tay trước Phật đài Phật ân vi diệu bóng hào quang



tỏa chiếu muôn phương ánh đạo vàng tỏa đức từ bi tan khổ lụy



Cửa Phật tử bi cảnh dương cam lộ tiêu ba nghiệp



Cửa Phật tử bi trăm hương lan tỏa nguyện chân thành



Cửa Phật tử bi tu tập cho đời bớt khổ đau



Cửa Phật tử bi Cửa Phật tử bi hóa nhiệm mầu

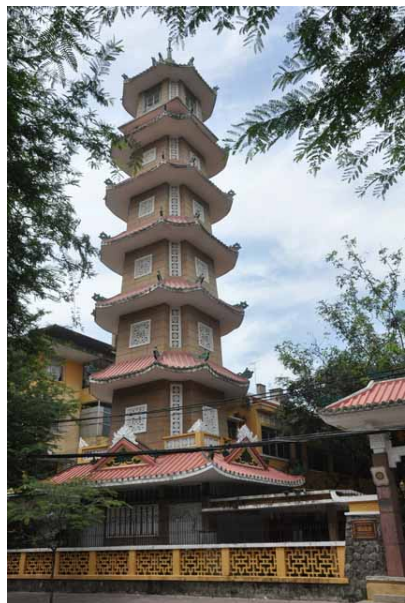
Thông tin

DIỆU CHÂU

THƯ VIỆN XÁ LỢI

Nằm khép nép bên góc chùa, sau hàng cây Sala, bên phải chánh điện là Thư viện xá Lợi. Khi có dịp bước chân vào đây, cảm nhận đầu tiên là an lành và tĩnh lặng.

Tuy không bề thế như những thư viện khác, nhưng thư



viện ở đây chứa đựng những pho sách quý, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hán, tiếng Việt đã trải qua và thử thách cùng thời gian hơn năm mươi năm về trước, song hành cùng các kinh sách mới được cập nhật đầy đủ. Từ tủ sách Phật học của cụ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền, đến các loại kinh tạng như Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Vô Lượng Thọ, Kim Cang v.v... , các loại tạp chí Phật học, sách tư liệu Phật giáo, sách

ngiên cứu, sách giáo lý, sách từ điển, sách Thiền, sách Mật giáo, sách Tịnh độ ...v.v...

Nếu có dịp xin mời quý Phật tử hãy vào thư viện để được một lần, tìm hiểu, học tập và trải nghiệm.

Thư viện hoạt động hằng ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật:

- Sáng từ 8g đến 11g
- Chiều từ 14g đến 16g

Ngoài ra đến đây, quý vị còn được thưởng lãm Tâm Thư pháp-một phong cách thư pháp Thiền theo Phật giáo.

PHẬT SỰ

Không ngoài thông lệ hàng năm, ngày 16 tháng 5 năm Nhâm Thìn (04-7-2012), đông đảo thiện nam, tín nữ đạo tràng chùa Xá Lợi, dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Viện chủ (thượng Hiền hạ Tu) đã hành hương, cúng dường 5 trường Hạ ở thành phố Hồ Chí Minh: chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Hưng Phước, chùa Long Hoa, chùa Phước Hòa và Ni viện Phước Long.

Đây cũng là dịp cho các Phật tử hùn phước gieo duyên với Tam bảo và báo đáp tứ trọng ân nhân mùa Vu Lan sắp tới. Cho nên, người góp công, kẻ góp của thành tâm cúng dường tịnh vật, tịnh tài lên quý chư Tăng, Ni đang kiết hạ an cư, thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức, vun bồi ruộng phước cho chúng sanh; nhằm tạo công đức hồi hướng, nguyện cầu cho âm siêu dương thịnh, thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc./.

CÂU LẠC BỘ THIỀN-DƯỠNG SINH

Được sự chấp thuận của Hòa thượng Viện chủ, ngày 15 tháng 7 năm 2012, Ban Phật Học chùa Xá Lợi đã chính thức thành lập Câu Lạc Bộ Thiền – Dưỡng Sinh (CLB T&DS), nhằm mục đích tổ chức các khóa học thiền và dưỡng sinh cho những ai có mong muốn rèn luyện và nâng cao sức khỏe. Khóa học: KHÍ CÔNG VỊNH XUÂN (phần sơ cấp).

Trực tiếp huấn luyện: Võ sư Ngọc Anh – Chương môn võ phái Tam Quyền Đạo.

Thời gian huấn luyện: thứ 2-4-6.

Lớp A: từ 5h-6h sáng.

Lớp B: từ 6h-7h sáng.

Địa điểm: Sân trước chùa Xá Lợi.

(Mọi chi tiết xin liên hệ Phật tử Chúc Tâm, điện thoại 0983809735).